

Tập San

PHÁP LUÂN

TRAO ĐỔI KIẾN THỨC CƠ BẢN PHẬT HỌC

**Phật giáo: Văn hóa đọc
& văn hóa nghe nhìn**

tr. 55

Một lần hộ niệm vãng sanh

tr. 89

2552



57

TỊNH ĐỘ ĐÍCH THỰC

tr. 8

Đạo Phật là một tôn giáo, nhưng đó cũng chính là một triết học rất cao thâm vi diệu. Đã là học giả thì cần phải nghiên cứu môn triết học này, và khi đã nghiên cứu rồi, lại còn cần phải đem ra thực hành. Vì Phật học là một môn học gồm đủ cả lý lẫn sự, phần lý cốt để hướng dẫn cho phần sự và phần sự cốt để làm sáng tỏ thêm phần lý, lý và sự vốn dung thông nhau, nên nếu thực hành được sự thì có thể đạt được cảnh giới tối cao thâm và càng viên mãn hóa phần lý vi diệu. Phật học khác với các môn triết lý thế gian, lại cũng chính tại chỗ đó mà Phật học khác với các tôn giáo khác: Lý nào có sự nấy và sự nào có lý nấy, lý thì đều có thể thực hành được, sự thì đều có thể lý giải được. Vì vậy, tùy từng sở cầu, ai muốn nghiên cứu riêng về phần lý giải cũng được, mà ai muốn y lý thực hành để cho sáng tỏ hơn thì cũng lại càng tốt. Sở nguyện nào cũng đều thỏa mãn được cả. Nói một cách đơn giản hơn là từ những sự lý thiện cận áp dụng hằng ngày đến những cảnh giới thâm diệu siêu tuyệt, không một điều gì mà Phật học không giải quyết một cách viên mãn.

Chúng ta nên hiểu rằng, pháp môn niệm Phật không riêng gì ông gia, bà cá tu theo mà ngay đến các đức Đại Bồ-tát, như các Ngài Đại Thế Chí, Văn Thù, Phổ Hiền, Mã Minh, Long Thọ, Vô Trước, Thế Thân, v.v... và các nhà đại Văn hào Cư Sĩ như Bạch Cư Dị, Văn Ngạn Bác, Vương Nhật Hưu, v.v... cũng đã từng áp dụng có hiệu quả. Như thế, pháp môn niệm Phật là một pháp môn rất phổ thông.

(Trích Pháp Môn Tịnh Độ, HT, Thích Trí Thủ)



TẬP SAN PHÁP LUÂN

TRAO ĐỔI KIẾN THỨC CƠ BẢN PHẬT HỌC
PL.2552 - DL.2008

57

THÁNG 11 - MẬU TÝ

NỘI DUNG

03 PHẬT PHÁP CĂN BẢN

Tứ Thiên

■ Thích Đức Thắng



32 TƯ TƯỞNG

Hoa Nghiêm Kinh:
Đỉnh điểm của pháp
môn Tịnh độ

■ Tâm Tịnh cư sỹ



42 GIẢNG LUẬN

Ly và Tàn

■ Chánh Trí



50 GIỚI THIỆU KINH:

Thái tử lấy thịt mình cứu cha mẹ

■ Thích Tâm Nhân

69 GIÁO DỤC: Ngày nhà giáo nghĩ về người giáo dục toàn thiện

■ Hạnh Khai

76 TRUYỆN NGẮN: Dưới nắng, mưa và mù sương

■ Nguyễn Hiệp

85 TU TẬP: Giận - Một sức mạnh để chuyển đổi

■ Minh Nguyên (dịch)

THƠ

74 • Mặc Không Tử

41 • Vĩnh Thi

NHẠC: Giấc ngủ bên sông nhạc & lời:

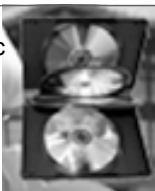
Cương Huyền Nhật Linh

BÌA: Thanh Hà

55 TRUYỀN THÔNG

Phật giáo - Văn hóa đọc
& văn hóa nghe nhìn

■ Minh Thạnh



59 PHẬT PHÁP VỚI TUỔI TRẺ

Tịnh Độ là đây

■ Tâm Minh



64 ĐIỀM NHÌN

Vấn đề Phật giáo
Hàn Quốc bị kỳ thị
tôn giáo từ đạo khác

■ Phước Cường



80 SUY NGẪM

Nói với ai!

■ Bạch Cúc



89 TƯỜNG THUẬT

Một lần hộ niệm
vãng sanh

■ Châu Hà



08

Tịnh độ đích thực

■ Thích Thái Hòa



10

Đức Phổ Hiền Bồ-tát với pháp môn
Tịnh độ ■ Thiệu Quang



21

Phương tiện tu niệm Phật tam muội
■ Thích Tâm Tịnh (dịch)



Đức Phật Thích-ca,
tượng bằng ngà,
cao 9,8 cm rộng
7,3 cm có từ tk thứ
8-9 ở Kashmir hay
Bắc Pakistan

Tứ Thiền

• THÍCH ĐỨC THẮNG

Tứ thiền (catvāri dhyānāni) là bốn phương pháp thiền định dùng cho cả nội giáo và ngoại giáo cùng tu tập thực hành, nhằm đối trị các lậu hoặc, là nhân siêu việt mọi lưới hoặc nghiệp của dục giới, là quả sinh lên cõi sắc giới, là y địa căn bản nơi sinh ra các công đức, cũng có nghĩa là bốn loại thiền định căn bản sinh ra các thứ công đức; đó chính là Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền thuộc Sắc giới, vì nghĩa này nên có nơi còn gọi là Định sắc giới. Thiền là tên gọi tắt của Thiền-na (dhyāna), có nghĩa là tĩnh lự (yên lặng tư duy), là do nhờ yên lặng tư duy thâm xét khéo léo mà đạt đến ý hiểu biết rõ ràng như thật, cho nên Tứ thiền còn gọi là Tứ tĩnh lự, Tứ định tĩnh lự. Ở đây, thể của Tứ thiền là “nhất tâm tánh cảnh”, dụng của chúng là “thường tư duy suy xét” và đặc điểm của Tứ thiền là ly cảm thọ của cõi dục mà cùng quán tướng của sắc giới tương ưng với cảm thọ. Từ Sơ thiền cho đến Tứ thiền, hoạt động tâm lý phát triển theo thứ tự từ thấp đến cao, thể giới tinh thần

hình thành không đồng, tùy theo thuộc tính của chúng trong quá trình tự tu chứng của hành giả, tức là ba thiền trước cần theo thứ tự phương tiện (đối tượng pháp tu), còn đệ tứ thiền mới chính là Thiền chân thật.

(1) **Sơ Thiền** (prathamadhyāna), trước khi hành giả đi vào Sơ thiền thì buộc chúng ta phải trải qua thực hành trụ vào thô, tế, Dục giới định và Vị chí định. Trong thiền này phải có đầy đủ Bát xúc [động, dương (ngửa), khinh, trọng, lãnh, noãn, sáp (rít), hoạt (trơn)] và Thập công đức (nhập trí, khởi thông, đại vô lượng, thập lợi ích thành tựu, ngũ sự báo quả thành tựu, tâm tự tại, tu tập đối trị, đối trị thành tựu, tu tập chánh đạo, chánh đạo thành tựu). Trước tiên hành giả ngồi yên, đoan thân nhiếp tâm, điều hòa hơi thở, biết tâm mình chìm lắng lắng trong, tịch tĩnh an ổn, tâm mình tùy duyên, an trụ trong duyên không cho chạy tán loạn, đó gọi là hành giả trụ vào thô. Nhờ tâm này hành giả sau đó tiếp tục làm tâm mình trở nên hoàn thiện hơn trước, đó gọi là trụ vào tế. Sau đó, từ một hai ngày cho đến hai tháng tâm địa hành giả hoá nhiên từ từ được khai sáng một phần, thân

chúng ta lúc này nhẹ nhàng như mây khói, như ảnh trong sáng sạch không, tuy là không tịnh nhưng vẫn còn thấy có tướng thân tâm, chưa có công đức bên trong định, đó gọi là định dục giới theo *Thành Thật luận*, còn trong luận *Câu-xá* thì gồm sáu ở trong Vị chí định. Từ trong định này, tâm lắng trong sau đó chuyển đổi không còn thấy thân đầu, y phục, giường chiếu trong định dục giới nữa, giống như hư không, đó gọi là Vị chí định (định này không có trong *Thành Thật luận*, mà có trong *Câu-xá luận*), lúc này vì tánh còn chướng ngại nên chưa vào được Sơ thiền. Ở đây, Vị chí định, thân và tâm hư tịch, trong không còn thấy thân, ngoài không còn thấy vật trải qua từ một ngày cho đến một tháng hay một năm, tâm định không hoại và, ở trong định biết tự tâm vẫn còn một ít dao động nhỏ, hoặc vẫn còn Bát xúc nổi dậy. Đó chính là tứ đại cực nhỏ của Sắc giới được hình thành hoán đổi tứ đại cực nhỏ còn lại của Dục giới tạo ra sắc tướng này, đó chính là bắt đầu nhập vào tướng của Sơ thiền.

Sơ thiền là đệ nhất trong Tứ thiền, nếu đạt được Sơ thiền thì trong tâm trở nên thanh tịnh, các

lậu bất động, đó là trạng thái của Sơ thiền. Khi hành giả vào Sơ thiền câu hữu với năm chi là tầm, tứ, hỷ lạc và, tâm nhất tánh cảnh, tức là được Bát xúc và Thập công đức, tâm có khả năng trở nên tịch tĩnh tư duy suy xét, cảm thọ đến việc ly khai cái ác của dục giới mà sinh ra hỷ lạc; tâm cảm thọ hỷ, thân cảm thọ lạc, cho nên gọi là “Ly sanh hỷ lạc”, có nghĩa là nhờ hành giả xa lìa ác của cõi dục nên sinh ra hỷ lạc trong thiền định; vì ở trạng thái này vẫn còn có sự hoạt động của tâm lý tầm và tứ, nên được gọi là Sơ thiền. Tầm còn dịch là giác (cự dịch), tức là chỉ cho tâm sự phân biệt tác dụng còn thô của tâm; tứ còn dịch là quán (cự dịch), là chỉ cho sự phân biệt tác dụng vi tế của tâm. Vì hành giả nào đạt được Thiền định này thì sẽ có tác dụng của hữu tầm và tứ, nên còn gọi là “hữu giác hữu quán”. Trong hiện tại, nếu hành giả nào thành tựu được Sơ thiền thì sẽ đạt được quả báo Sơ thiền thiên đối với Sắc giới. Hơn nữa, hành giả ở trong thiền định này có thể đối trị tham nhuế, hại tầm, khổ, ưu, phạm giới là năm chủng loại làm chướng nạn trong tu đạo. Ngoài ra, ở trong định Sơ thiền

dùng hoạt động tâm lý tầm tứ, cho nên có hoạt động của thấy, nghe, xúc lại có thể khởi lên ngũ nghiệp, đó là những giới hạn của Sơ thiền có được trong lúc hành giả tu tập, nếu muốn vượt qua những trở ngại này thì hành giả phải bước sang Nhị thiền.

(2) **Đệ Nhị thiền** (dvitīya-dhyāna), là đệ nhị trong Tứ thiền, bên trong câu hữu với bốn chi là thanh tịnh, hỷ, lạc, nhất tâm tánh cảnh. Thiền định này xa lìa tâm lý hoạt động tầm, tứ của Sơ thiền. Ở trong tâm tin vào tướng minh tịnh, cho nên gọi là “Nội đẳng tịnh”; do ở trong thiền định này sống trong trạng thái hỷ, lạc, nên gọi là “Định sinh ra hỷ lạc”. Hơn nữa ở trong thiền định này, hành giả chúng ta có thể đối trị năm loại làm chướng ngại là tham, tầm, tứ, khổ, trạo cử trong lúc tu đạo. Vả lại, lúc hành giả ở trong Sơ thiền, ngũ nghiệp còn khởi lên thì ở đây ngũ hành không còn nữa. Ngoài ra, sự tu tập Đệ nhị thiền định có thể đưa hành giả đến quả báo sinh lên đệ nhị thiên thiên, ở tầng trời này có ba trời là Thiểu quang (thiên chúng ở đây có ánh sáng tối thiểu), Vô lượng quang (thiên chúng ở đây ánh sáng từ từ tăng thêm cho đến vô lượng)

và, Cực quang tịnh (thiên chúng ở đây càng sáng hơn hai trời kia, từ dưới đất chiếu soi khắp, dùng ánh sáng làm ngữ âm, nên cũng gọi là Quang âm thiên). Ngoài ba trời này ra có quan hệ y xứ quả báo thân lượng và thọ lượng của chư thiên đệ nhị thiên thiên; vì thiên chúng của trời này an trụ vào thiên định mà sinh khởi ra cảm thọ hỷ lạc, nên trời này còn gọi là “Định sinh hỷ lạc địa”. Đó là trạng thái thiên của thiên chúng ở trong thiên định đệ nhị đạt được trong đệ nhị thiên.

(3) **Đệ Tam thiên** (tṛtīa-dhyāna), là đệ tam trong Tứ thiên câu hữu với năm chi là hành xả, chánh niệm, chánh tri (chánh tuệ), thọ lạc, tâm nhất tánh cảnh. Hành giả ở trong thiên định này đã lìa thoát trạng thái hỷ, lạc của nhị thiên, trụ vào chánh niệm, chánh tri, tiến lên một bước nữa là vui cầu được thắng pháp thuộc cảnh giới cao hơn mà luôn thực hành tu tập trong tinh tấn. Nhờ đã xa lìa hỷ, lạc của nhị thiên định, song hành giả, cái vui vì diệu của tự địa vẫn còn tồn tại, cho nên trạng thái lúc này được gọi là “Ly hỷ diệu lạc”. Hơn nữa, ở trong định này có khả năng đối trị được bốn loại tham, hỷ, hôn hờ, định hạ

liệt tánh làm chướng nạn lúc tu đạo của đệ nhị thiên định. Khi hành giả tu tập thiên định này, có thể được quả báo đối với đệ tam thiên thiên. Ở trong mười tám trời cõi sắc gồm có ba trời Thiểu Tịnh (thiên chúng trời này dùng cảm thọ lạc của ý địa nên gọi là “Tịnh”, nhưng cảm thọ lạc của họ ở trong đệ tam thiên thiên là tối thiểu, nên gọi là “thiểu”), Vô lượng tịnh (cảm thọ lạc của thiên chúng trời này từ từ tăng trưởng khó mà đo lường, cho nên gọi là vô lượng tịnh) và, Biến tịnh (cảm thọ lạc của thiên chúng trời này rất là thù thắng biến đầy khắp nơi, cho nên gọi là biến tịnh). Ngoài ba cõi trời này có quan hệ y xứ quả báo thân lượng và thọ lượng của chư thiên đệ tam thiên; vì thiên chúng của trời này xa lìa cảm thọ hỷ của đệ nhị thiên định mà trụ vào cảm thọ lạc của tam thiên, nên gọi là “Ly hỷ diệu lạc địa”. Đó là trạng thái thiên của thiên chúng ở trong thiên định đệ tam đạt được trong Đệ tam thiên.

(4) **Đệ Tứ thiên** (caturtha-dhyāna), là đệ tứ trong Tứ thiên. Theo Đại thừa A-tỳ-đạt-ma Tập tập luận 9 thì, thiên định này câu hữu với bốn chi là xả thanh tịnh,

niệm thanh tịnh, bất khổ bất lạc thọ, và tâm nhất tánh cảnh. Hành giả ở trong thiền định này đã lìa thoát trạng thái diêu lạc của tam thiền, cho nên gọi là “Xả thanh tịnh”; vì chỉ có thể tu dưỡng công đức, nên được gọi là “Niệm thanh tịnh” và, cũng vì vậy nên trụ vào trong cảm thọ không khổ không vui. Hơn nữa, ở trong định này có khả năng đối trị được năm loại là hơi thở ra vào, tham, lạc, tác ý lạc, định hạ liệt tánh của đệ tam thiền định, làm chướng nạn cho việc tu đạo của hành giả. Khi hành giả tu tập thiền định này, có thể được quả báo sanh về đệ tứ thiên thiên. Trời này thuộc nơi tối cao của tứ thiên thiên Sắc giới. Ở đây gồm có tám trời là Vô vân (vị trí trời này ở trên tầng mây hợp kín, trời này từ khi khai thị mây địa nhẹ nhàng, giống như sao tán), Phước sanh (trời này cấu hữu với thắng phước của chúng sanh phạm phu, mới được sinh vào trời này), Quảng quả (ở trong chư thiên Sắc giới, trời này từ chỗ chúng sanh phạm phu nếu sanh về nơi đó là chỗ tối vi thù thắng), Vô phiến (ở trong trời này không có bất cứ sự vật hay hiện tượng phiến tạp phân loạn nào và vì thiên chúng trời

này không cầu sinh về Vô sắc giới, nên trời này còn gọi là Vô cầu), Vô nhiệt (thiên chúng trời này đã hàng phục mọi chướng ngại của phẩm trung và thượng, ý vui nhu nhuyễn, lìa các nhiệt nã, nên gọi là Vô nhiệt), Thiện hiện (thiên chúng trời này đã đạt được định tập tu thiện phẩm, nhờ quả đức hiện rõ, nên gọi là Thiện hiện), Thiện kiến (thiên chúng của trời này đã lìa được chướng tu định, đạt đến chỗ vi tế, phạm những gì thấy được đều cực trong suốt, nên gọi là Thiện kiến), Sắc cứu cánh (thiên chúng trời này đã đạt đến chỗ cùng cực của khổ qua thân tối hậu sau cùng, tức là thân tối hậu hữu sắc, qua trời này là Vô sắc giới). Ngoài tám trời này ra có quan hệ y xứ quả báo thân lượng và thọ lượng của chư thiên đệ tứ thiên; vì thiên chúng của trời này đã lìa thoát diêu lạc của đệ tam thiên thiên mà chỉ có thể tu dưỡng công đức, nên trời này gọi là “Xả niệm thanh tịnh địa”. Đó là những trạng thái thiên của thiên chúng ở trong thiên định đệ tứ đạt được trong đệ tứ thiên.

(còn tiếp)

TỊNH ĐỘ ĐÍCH THỰC

• THÍCH THÁI HÒA

Ta nói "đây là Tịnh độ" và một người khác lại nói "kia là Tịnh độ". Tất cả chúng ta đều nói về Tịnh độ, đều tu tập Tịnh độ mà người ta tu tập "Tịnh độ" ở đây, không chấp nhận người ta tu tập "kia là Tịnh độ" và người ta tu tập "kia là Tịnh độ", lại không chấp nhận người ta tu tập "đây là Tịnh độ". Nên cả hai đã làm cho thế giới Tịnh độ trở thành thế giới của ngôn thuyết, của tranh cãi, của phe nhóm và phiền não, khiến cho thế giới "đây là Tịnh độ" hay "kia là Tịnh độ" không còn là Tịnh độ nữa.

Ta chấp nhận "đây là Tịnh độ" mà không chấp nhận "kia là Tịnh độ", đó là một cực đoan mà người tu tập cần phải tránh. Và sự chấp nhận ngược lại cũng được xem là một cực đoan mà người tu tập cần phải tránh.

Ta phải biết rằng, "đây là Tịnh độ" được tạo nên bởi "kia là Tịnh độ" và "kia là Tịnh độ" lại được tạo nên bởi "đây là Tịnh độ".

Nếu không có "kia là Tịnh độ", ta dựa vào cơ sở nào để khẳng định "đây là Tịnh độ", và nếu không có "đây là Tịnh độ", ta dựa vào cơ sở nào để khẳng định "kia là Tịnh độ".

Trong ngôn ngữ tương quan, khi ta nói "đây là Tịnh độ", tức là ta đã ngầm có hai ý: "Kia là Tịnh độ" hay "kia không phải là Tịnh độ"; hoặc ta nói "kia là Tịnh độ", tức là ta đã ngầm có hai ý: "Đây là Tịnh độ" hay "đây không phải là Tịnh độ".

Tuy nhiên, dù Tịnh độ ở nơi kia hay Tịnh độ ở đây, tất cả đều được biểu hiện từ nơi tự tâm.

Nếu tâm ta thanh tịnh, thì ta ở đâu là Tịnh độ có mặt ở đó, và nếu tâm ta không thanh tịnh thì ta ở đâu là uế độ có mặt ở đó.

Tâm ta thanh tịnh, thì ta ở đâu ta cũng liên thông được với hết thấy Tịnh độ của chư Phật mười phương và ba đời.

Và nếu tâm ta không thanh tịnh, dù ta đang ở đâu, tâm ta cũng đang liên thông với mọi ô nhiễm của hết thấy chúng sanh trong mười phương và ba đời.

Sự thanh tịnh của chư Phật mười phương và ba đời đang có mặt ở nơi tâm vô nhiễm của chúng ta. Và thế giới bất tịnh của chúng sanh trong mười phương và ba đời cũng đang có mặt nơi tâm ô nhiễm của chúng ta.

Nên, tâm ta tịnh, thì mười phương thế giới đối với ta đều tịnh. Và tâm ta bất tịnh là trong mười phương thế giới, không có thế giới nào là thế giới thanh tịnh cho ta.

Các nhà khoa học vật lý nguyên tử hiện đại đã nói cho ta biết rằng, hạt nguyên tử chính là sóng nguyên tử và sóng nguyên tử là hạt nguyên tử, và khi một hạt nguyên tử được tách rời thành hai và cách nhau cả ngàn dặm, thì chúng vẫn có tính cộng thông và đồng thời với nhau.

Vậy, chúng ta tu tập Tịnh độ, ta tụng kinh A-di-đà, ta đã nghe kinh nói cho ta rằng: “Khi đức Phật Thích-ca đang nói về Tịnh độ Phật A-di-đà, thì vô số chư Phật khắp cả mười phương, tức thời đều đưa tướng lưỡi rộng dài và đều ca ngợi, hỗ trợ việc thuyết pháp về Tịnh độ của Phật Thích-ca”.

Vậy, Tịnh độ không phải chỉ có mặt ở đây mà còn có mặt ở nơi kia, và không phải chỉ có mặt ở nơi kia mà còn có mặt ở khắp cả mười phương và ba đời và cộng thông với nhau.

Bởi vậy, trong Văn Cảnh Sách Tổ Quy Sơn nói: “Giá biên, na biên ứng dụng bất khuyết”. Nghĩa là: “Bên này bên kia ứng dụng tròn đầy”.

Tịnh độ là tuệ giác tròn đầy, là an lạc vô khuyết, là tình thương vô hạn, là sự sống vô cùng, là thanh tịnh vô nhiễm, là bản nguyện vô biên, là diệu dụng vô cùng, là công đức vô lượng, vậy mà ta đem trí hữu cùng, đem tâm hữu lượng, đem ý niệm chia phân, bĩ, thử mà ứng dụng, thì làm sao mà ta có Tịnh độ được nhỉ? Ta hãy tránh xa mọi cực đoan đối với Tịnh độ, để Tịnh độ đích thực có mặt trong ta.■

ĐỨC PHỔ HIỀN BỒ-TÁT với pháp môn Tịnh Độ

• THIỀU QUANG



Tượng Bồ-tát Phổ Hiền, chùa Bút Tháp,
Bắc Ninh

Khi nhắc đến Tịnh Độ, chúng ta đều nghĩ tới hình ảnh Tây phương Tam Thánh, đức Phật A-di-đà, Bồ-tát Quán Thế Âm, và Bồ-tát Đại Thế Chí. Ba vị thánh này ở cõi nước Cực Lạc phương Tây, trong đó đức Phật A-di-đà là vị giáo chủ, còn đức Quán Âm và Thế Chí là hai vị hỗ trợ đức Phật Di Đà trong việc tiếp dẫn chúng sanh.

Xuyên suốt các bộ kinh và luận thuộc Tịnh Độ tông, tất cả đều khuyên người hành trì phải có đủ ba đức tính: Tín, Nguyện và Hạnh. Như ngài Ngẫu Ích từng nói: “Được vãng sanh hay không là do Tín Nguyện có hay không; còn phẩm vị vãng sanh cao hay thấp là tùy việc trì danh sâu hay cạn.” Đây là phương châm dẫn người vào pháp môn Tịnh Độ. Ai ai cũng có thể tu được, dù là kẻ ngu muội chưa từng đọc sách vở hay là bậc thức giả đều có thể nương nơi này mà tu tập. Yếu quyết là nắm chặt danh hiệu Phật không rời bỏ thì được khế hợp với tâm địa của đức Phật A-di-đà.

Tuy nhiên, đối với những vị có chí hướng vãng sanh và đồng thời thực hành Bồ-tát hạnh ngay trong cõi đời này thì chẳng những

quy hướng về Tây phương Tam Thánh mà còn quy hướng về ngài Phổ Hiền Bồ-tát. Các vị này học và hành mười hạnh của ngài Phổ Hiền cũng được vãng sanh về cảnh giới Cực Lạc Phật A-di-đà.

Chúng ta biết rằng, trong kinh *Hoa Nghiêm*, phẩm Nhập Pháp Giới và Nhập Bất Tư Nghì, hình ảnh ngài Thiện Tài Đồng Tử trải thân cầu đạo không có dừng nghỉ. Năm mươi ba lần cầu đạo, Đồng Tử tiếp xúc với rất nhiều hạng người, từ các vị Tỳ-kheo, đến các vị trưởng giả, tiên nhân, đồng tử, cư sĩ, vua, Ưu-bà-di, Bà-la-môn... rồi cuối cùng Thiện Tài Đồng Tử cầu mong được gặp đức Phổ Hiền, và thực tập mười hạnh nguyện này.

Nếu ai muốn thành tựu được Phổ Hiền Hạnh thì nên thực hành mười hạnh nguyện này. Để có thể thấy rõ hơn về phương pháp và lợi ích của mười hạnh, chúng ta lần lượt tìm hiểu từng hạnh.

Hạnh thứ nhất là lễ kính chư Phật. Sau đây là lời phát nguyện: “*Bao nhiêu các đức Phật Thế Tôn nhiều như số*

cực vi trần trong cõi Phật khắp pháp giới, hư không giới mười phương ba đời, tôi do nơi hạnh nguyện của Phổ Hiền thâm tâm tín giải như đối trước mắt, đều dùng thân, khẩu, ý ba nghiệp thanh tịnh thường tu hạnh lễ kính. Nơi mỗi đức Phật đều hóa hiện thân nhiều như số cực vi trần trong bất khả thuyết cõi Phật. Mỗi thân đều khắp lễ kính các đức Phật nhiều như số cực vi trần trong bất khả thuyết bất khả thuyết cõi Phật. Cõi hư không kia hết thì sự kính lễ của tôi mới hết. Nhưng cõi hư không chẳng cùng tận nên sự kính lễ của tôi cũng không cùng tận. Nhẫn đến cõi chúng sanh hết, nghiệp chúng sanh hết, phiền não chúng sanh hết, sự lễ kính của tôi mới dứt. Nhưng cõi chúng sanh cho đến phiền não chẳng hết, nên sự lễ kính của tôi cũng không cùng tận, niệm niệm nối luôn không hở, ba nghiệp thân, khẩu, ý không hề nhàm mỏi.”

Đối với phương pháp thực tập này, quả thật không dễ đối với chúng ta bởi vì chúng ta nghiệp nặng tình thâm chưa thể quán tưởng ‘một thân lại hiện sát trần

thân, mỗi mỗi thân lễ kính mỗi đức Phật’ được. Nhưng chúng ta có thể phát nguyện ‘nhưng cội chúng sanh cho đến phiền não chẳng hết, nên sự lễ kính của tôi cũng không cùng tận, niệm niệm nổi luôn không hở, ba nghiệp thân khẩu ý không hề nhàm mỗi’ và thực hành ‘dùng thân, khẩu, ý ba nghiệp thanh tịnh thường tu hạnh lễ kính’ hàng ngày thì chúng ta có thể gột rửa được nghiệp duyên của mình và có thể tiến lên thực tập thành công hạnh lễ kính của đức Phổ Hiền.

Thông thường khi chúng ta lễ Phật, chúng ta thường cầu nguyện này cầu nguyện kia. Chúng ta xem đức Phật là một vị tôn kính ở trên cao, còn chúng ta thì đánh lễ để đón nhận một ân phước từ sự lễ kính ấy. Chúng ta quên mất một điều là trong chư Phật mười phương ba đời mà chúng ta lễ lạy hàng ngày đó có chúng ta và những người xung quanh ta. Chứ không phải chỉ lễ kính các vị Phật ở quá khứ và hiện tại mà còn ở tương lai nữa. ‘Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành’.

Do thế, chúng ta đánh lễ Phật bày tỏ sự tôn kính, đồng thời nhắc nhở chúng ta về khả năng thành Phật của chúng ta và của mọi người. Chúng ta sống và sinh hoạt với mọi người, phải tương kính và thương yêu nhau. Hằng ngày chúng ta lễ Phật giúp chúng ta gột rửa dần những tập quán xấu và những thói quen không hay đẹp trong ta. Có như thế, việc lễ Phật của ta mới có giá trị và đúng nghĩa của việc lạy chư Phật ba đời. Khi chúng ta gặp nhau, chấp tay lại theo hình búp sen và xá chào nhau, thâm niệm Nam mô A-di-đà Phật. Hàm nghĩa là, cầu nguyện bạn cũng được sống lâu vô lượng, trí tuệ vô lượng và công đức vô lượng, đó cũng có nghĩa là cầu mong bạn sớm thành Phật (danh hiệu Phật A-di-đà bao hàm nghĩa Vô Lượng Thọ, Vô Lượng Quang, Vô Lượng Công Đức).

Hạnh thứ hai là khen ngợi các đức Như Lai. “Tôi phải trọn dùng sức thậm thâm thắng giải tri kiến hiện tiền, đều dùng lưỡi vi diệu hơn Biện Tài thiên nữ. Mỗi lưỡi phát xuất vô tận âm thanh hải. Mỗi âm thanh

diễn xuất tất cả ngôn từ hải, khen ngợi các công đức hải của tất cả các đức Như Lai, ca ngợi đến tột đời vị lai nói luôn không dứt, khắp cả pháp giới không sót chỗ nào.”

Phần thực tập này cũng thế, chúng ta chưa đủ khả năng thực tập như trong kinh mô tả được, tuy nhiên chúng ta cũng phát nguyện ‘nhưng cỗi hư không kia cho đến phiên nào của chúng sanh chẳng cùng tận, nên sự khen ngợi của tôi cũng không cùng tận, niệm niệm nói luôn không hở, ba nghiệp thân, khẩu, ý không hề nhàm mỏi.’

Trong sự thực tập hằng ngày, nếu chúng ta thường xuyên khen ngợi những tính tốt của đức Phật, chẳng hạn lòng từ bi của Ngài:

*“Phật thân thanh tịnh tự lưu ly
Phật diện do như mãn nguyệt huy
Phật tại thế gian thường cứu khổ
Phật tâm vô xứ bất từ bi”.*

Khi chúng ta khen ngợi như thế thì tự dung chúng ta sẽ nhìn lại bản thân chúng ta. Đó là cái hay của sự thực tập. Chúng ta cũng có những hạt giống từ bi như thế. Trong chúng ta có đủ cả những hạt giống của bất

an, của hận thù, của sự nghi kỵ... nhưng chúng ta cũng có những hạt giống của sự thương yêu, tha thứ, lắng nghe, nhẫn nhục... Do thế, khi chúng ta khen ngợi những đức tính quý báu nơi đức Phật thì những hạt giống tốt lành ấy trong ta được tưới tẩm sẽ phát triển lên. Nếu chúng ta không có sự hiểu biết, mà chúng ta cả ngày xem phim ảnh bạo động, hay thời cuộc chính trị lộn xộn và suy nghĩ về chúng thì những hạt giống của sự lo lắng, của sự hồi hộp, sự hận thù lại phát triển lên. Chúng ta sẽ khổ vì những thứ ấy.

Hạnh thứ ba là rộng rãi đồ cúng dường. *“Trong các thứ cúng dường, pháp cúng dường là hơn hết. Pháp cúng dường là: Tu hành đúng theo lời Phật dạy để cúng dường, làm lợi ích cho chúng sanh để cúng dường, chịu khổ thế cho chúng sanh để cúng dường, nhiếp thọ chúng sanh để cúng dường, siêng năng tu tập căn lành để cúng dường, không bỏ hạnh Bồ-tát để cúng dường, chẳng rời tâm Bồ-đề để cúng dường.”*

“... cỗi hư không cho đến

phiền não chẳng cùng tận, nên sự cúng dường của tôi cũng không cùng tận, niệm niệm nói luôn không hở, thân, khẩu, ý nghiệp không hề nhàm mỏi.”

Chúng ta thấy rằng việc cúng dường không nhất thiết là phải có tiền mới làm được. Có nhiều vị Phật tử cũng có tâm niệm như vậy. Không dám đến chùa vì ngại là không có gì để cúng dường. Nghĩ như thế thì không đúng. Một câu Phật hiệu A-di-đà giữ luôn không bỏ; một cố gắng đoạn trừ lòng nóng giận của mình... đó đã là cúng dường chư Phật rồi. Một cử chỉ hòa nhã, một lời nói an ủi kẻ khổ đau... đó cũng là hình thức cúng dường chư Phật. *“phụng sự chúng sanh tức cúng dường chư Phật”* là đó vậy.

Hạnh thứ tư là sám hối nghiệp chướng. *“... do lòng tham lam, giận dữ, ngu si khiến thân, khẩu, ý tạo vô lượng vô biên nghiệp ác. Nếu các nghiệp ác này mà có hình tướng, thì khắp cõi hư không cũng chẳng thể đựng chứa hết được. Nay tôi đem trọn cả ba nghiệp trong sạch đối trước các đức Phật và chúng Bồ-tát khắp cực vi trần*

cõi nước trong pháp giới, thành tâm sám hối, về sau không tái phạm nữa, thường an trụ nơi pháp giới trong sạch đầy đủ công đức lành.”

“... nhưng hư không giới cho đến chúng sanh phiền não chẳng cùng tận, nên sự sám hối của tôi cũng không cùng tận, niệm niệm nói luôn không hở, thân, khẩu, ý ba nghiệp không hề nhàm mỏi.”

Sám hối là một pháp môn giúp chúng ta tiêu trừ nghiệp cũ và tránh việc gây tạo nghiệp mới. Khi chúng ta sám hối một lỗi lầm nào tức là chúng ta thừa nhận những sai sót vụng về, không tỉnh giác của chúng ta trong quá khứ, và nguyện sửa chữa những sai lầm đó để không phạm lại trong tương lai. Khi chúng ta sám hối như thế, chúng ta cũng đồng thời chấp nhận trách nhiệm những gì chúng ta tạo ra mà không có sự than trời trách đất, hay hoảng hốt lo sợ. Khi biết lỗi rồi thì chúng ta dễ phục thiện hơn. Chính vì thế, đức Phật cũng thường nói rằng: *“có hai hạng người mạnh nhất: một là người không phạm lỗi, hai là người*



Tượng Văn Thủ Bồ-tát trên đỉnh Nga Mi, Trung Quốc

có lỗi mà biết sửa.”

Nơi đây, chúng ta cũng nên có một cái nhìn. Thông thường, chúng ta chỉ biết nhìn lỗi người khác và chỉ trích, nhưng nay chúng ta nhìn lại bản thân mình thì thấy mình cũng như vậy, cũng phạm lỗi như họ. Do thế, chúng ta có sự cảm thông và thương họ, mong muốn tìm cách giúp họ thay vì sự phê phán, dèm pha mà khi trước chúng ta phạm phải.

Hạnh thứ năm là tùy hỷ công đức. Tùy hỷ là vui mừng theo những việc tốt lành mà

người khác làm được. Tùy hỷ giúp chúng ta đoạn trừ được tâm ganh tị, và đồng thời phát triển những việc thiện trong ta. Khi thực tập hạnh tùy hỷ này, trên đến công đức to lớn của chư Phật, Bồ-tát, xuống dưới đến công đức nhỏ nhoi của lục thú, tứ sanh chúng ta cũng đều vui theo. Đối với chư Phật, chúng ta tùy hỷ những hạnh khó làm mà đức Phật trải thân thực hành trong vô lượng kiếp, như: *“... siêng tu cội phước chẳng tiếc thân mạng... thí xả đầu, mắt, tay, chân, v.v... nhiều như số cực vi trong bất khả thuyết, bất khả thuyết cõi Phật... đầy đủ các môn ba-la-mật, chứng nhập các trí địa của Bồ-tát, trọn nên quả vô thượng bồ-đề của chư Phật, cho đến nhập Niết-bàn phân chia xá-lợi...”*.

Khi chúng ta thực tập hạnh này, chúng ta phải có con mắt sáng, con mắt không có kiến chấp, con mắt của sự hiểu biết thì chúng ta mới thấy được những hành động tốt của người khác mà tùy hỷ, bằng không chúng ta sẽ tùy hỷ những công việc bất thiện của người mà chúng ta không biết. Chúng ta

cũng phải có lỗi tai không thành kiến, không có sự phân biệt, chấp trước thì chúng ta mới có thể dễ dàng vui với niềm vui của người. Con người chúng ta, tâm đồ kỵ rất nặng, chúng ta hay ghen ghét sự thành công của người khác, và vui mừng trên nỗi đau của họ. Do thế, thật không dễ thực tập hạnh này. Nhưng trong giai đoạn thực tập, nếu như tâm ganh tị nảy sinh, ta phải lắng lòng nhìn lại diễn biến của tâm, và hóa giải nó thì lần lần chúng ta sẽ giảm đi tâm ganh tị này.

Hạnh thứ sáu là thỉnh đức Phật thuyết pháp. *“Tôi đều đem thân, khẩu, ý ba nghiệp dùng những phương tiện ân cần khuyên mời tất cả chư Phật chuyển pháp luân chơn chánh không cùng tận, niệm niệm nói luôn không hở, ba nghiệp thân, khẩu, ý không hề nhàm mỏi.”*

Chư Phật là Bạc giác ngộ hoàn toàn, thấu triệt được con đường giải thoát, có khả năng giúp chúng sanh chuyển mê khai ngộ, và đạt giác ngộ giải thoát như Ngài. Chính vì như

thế, chúng ta mới thỉnh Phật thuyết pháp giáo hóa độ sanh, làm lợi ích chúng sanh. Trong cõi đời này, ngay nơi hiện tại này, chúng ta không có Phật. Cho nên, chúng ta không thực tập hạnh này được. Tuy nhiên, chúng ta có thể làm những công việc như ấn tống kinh sách, những lời dạy của đức Phật cho mọi người cùng xem, để cùng tu tập, chuyển đổi những sai lầm của mình. Chúng ta cũng cầu thỉnh các bậc thầy trí tuệ, giới luật tinh nghiêm thương tưởng chúng sanh mê mờ mà thuyết pháp giáo hóa. Đó cũng là những công việc thiết thực, lợi lạc quần sanh, đó là cách gián tiếp thỉnh Phật chuyển pháp luân vậy.

Hạnh thứ bảy là thỉnh Phật ở lại nơi đời. *“Các đức Như Lai như số cực vi trong tất cả cõi Phật khắp hư không pháp giới mười phương ba đời toan muốn thị hiện nhập Niết-bàn, cùng các Bồ-tát, Thanh văn, Duyên giác, hữu học, vô học, cho đến tất cả các bậc thiện tri thức, tôi đều khuyên mời xin đừng nhập Niết-bàn, xin ở lại đời trải qua số kiếp như vi trần*

trong tất cả cõi Phật, vì muốn cho tất cả chúng sanh được lợi lạc.”

Khi một vị Phật chứng ngộ, Ngài quán xét nhân duyên của chúng sanh, sợ rằng không ai có thể hiểu và thực tập được những gì mà Ngài chứng ngộ, nên Ngài nghĩ đến việc nhập Niết-bàn. Lịch sử của đức Phật Thích-ca cho chúng ta thấy được điều đó. Nhưng ngay khi Ngài khởi ý niệm đó, có một vị Phạm Thiên (vị này tiền thân có nguyện sẽ thỉnh đức Phật thuyết pháp ngay khi Phật chứng ngộ) biết được nên vội đến trước đức Phật cầu xin trụ lại đời để làm lợi ích chúng sanh. Trong thời đại của đức Phật, cũng như trong suốt thời gian từ đó đến nay, có nhiều vị chứng ngộ xong cũng đều nhập diệt cả. Do thế, chúng ta khi nghe tin vị nào chứng ngộ, hoặc là những bậc giới đức trang nghiêm, chúng ta đều thành kính đánh lễ cầu mong các vị trụ đời lâu hơn để cho chúng sanh nương tựa, học hỏi, thực tập. Có các vị này bên cạnh thì chúng ta sẽ biết được đâu là hướng đi đúng và đâu là nẻo tà phải tránh vậy.

Hạnh thứ tám là thường học tập theo Phật. Học tập theo Phật là học những công hạnh mà chư Phật mười phương thực hành từ khi phát tâm cho đến khi thành Phật. Như *“lột da làm giấy, chẻ xương làm viết, chích máu làm mực, dùng biên chép kinh điển chất cao như núi Tu Di, vì tôn trọng chánh pháp nên Phật không tiếc thân mạng, huống là ngôi vua, thành ấp, cung điện, vườn, rừng...”* và hiện thân trong các chúng hội để giáo hóa cho chúng sanh được lợi ích, và Ngài còn làm vô số công hạnh lợi ích khác.

Chúng ta có tâm ý cầu thỉnh chư Phật và các vị thánh hiền trụ thế, giáo hóa chúng sanh thì chúng ta phải thường theo các vị ấy mà học hỏi, tu tập để chuyển hóa những phiền não mà được Niết-bàn giải thoát. Chúng ta học hỏi không những từ nơi khẩu giáo của các Ngài mà chúng ta còn phải học hỏi từ nơi thân giáo nữa.

Việc học và tu Phật đòi hỏi chúng ta có sự tinh tấn, ngày ngày đều dụng công. Có như thế, chúng ta mới thấu rõ được đạo lý và đồng thời tăng

trường đạo lực cho mình. Có những người trong chúng ta cứ hứa hẹn sự tu tập. Cứ cho rằng hôm nay bạn nên không thể đến chùa học Phật pháp hay tu tập được, đợi khi nào rảnh thì sẽ đi. Nếu cứ đà này thẳng tiến thì chúng ta sẽ không bao giờ thấu rõ được đạo lý nhiệm mầu, cũng như ích lợi của Phật pháp trong đời sống thường nhật của mình.

Hạnh thứ chín là hằng thuận lợi ích của chúng sanh.

“Bao nhiêu chúng sanh sai khác trong tất cả cõi ở mười phương pháp giới, hư không giới, chính là những loài noãn sanh, thai sanh, thấp sanh, hóa sanh... Các loài như vậy tôi đều tùy thuận tất cả mà thực hành các sự vâng thờ, cúng dường, như kính cha mẹ, như thờ bậc thầy, cùng A-la-hán, nhứt đến như đức Như Lai đồng không khác. Trong các loài ấy, nếu là kẻ có bệnh thì tôi vì họ mà làm lương y, nếu ai bị lạc đường thì tôi vì họ mà chỉ cho con đường chân chánh, nơi đêm tối tôi vì họ mà làm ngọn đuốc sáng, người nghèo thiếu tôi làm cho được của báu. Bồ-tát bình đẳng lợi

ích cho chúng sanh như vậy.

Vì sao thế? Vì Bồ-tát nếu có thể tùy thuận chúng sanh, thì chính là tùy thuận cúng dường các đức Phật. Còn tôn trọng và thừa sự chúng sanh thì chính là tôn trọng và thừa sự các đức Như Lai. Nếu làm cho chúng sanh vui mừng thì chính là làm cho tất cả Như Lai vui mừng. Vì sao thế? Vì các đức Như Lai lấy tâm đại bi mà làm thế. Nhơn nơi chúng sanh mà sanh lòng đại bi, nhơn lòng đại bi mà phát tâm bồ-đề, nhơn nơi tâm bồ-đề mà thành bậc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.”

Hạnh thứ mười là hồi hướng khắp tất cả. *“Từ sự lễ kính ban đầu nhứt đến tùy thuận có bao nhiêu công đức, thầy đều đem hồi hướng cho tất cả chúng sanh khắp trong hư không pháp giới. Nguyên cho tất cả chúng sanh thường được an lạc, không các bệnh khổ, muốn thực hành pháp ác thầy đều không thành, còn tu nghiệp lành thì đều mau thành tựu. Đóng chặt cửa của tất cả ác thú, mở bày đường chánh nhân thiên Niết-bàn. Nếu các chúng sanh nhơn vì trước kia chứa*

nhóm các nghiệp ác nên chiêu cảm tất cả quả rất khổ, tôi đều chịu thế cho, khiến chúng sanh đều được giải thoát, rốt ráo thành tựu quả Vô thượng Bồ-đề. Bồ-tát tu hạnh hồi hướng như vậy.”

Trong thời khóa tu tập hằng ngày của chúng ta, có phần hồi hướng:

*“Nguyện đem công đức này
Hương về khắp tất cả
Đệ tử và chúng sanh
Đều trọn thành Phật đạo.”*

Hồi hướng này, tâm lượng phải rộng lớn, ‘tâm bao thái hư, lượng châu sa giới’. Quả vị Phật là quả vị cao tốt, mà bất kỳ người tu nào cũng cầu nguyện chúng đắc được. Vậy mà sau buổi kinh, hay công việc lợi ích nào, chúng ta cũng đều hồi hướng, chia sẻ cho khắp pháp giới chúng sanh, điều này thật là một việc làm cao thượng. Mong rằng, chúng sanh đều thành Phật. Tuy nhiên, có nhiều người chúng ta hồi hướng thì vẫn hồi hướng, nhưng những việc rất nhỏ nhặt chúng ta cũng không bỏ qua cho nhau được. Ấu đó có phải là do thiếu sự hành trì chân chánh chăng?

Có một câu chuyện tiêu cũng có ý nghĩa này. Một chị vợ phát hiện chồng của mình ngoại tình, nên buồn nản vào chùa tu. Cô ta thực hành các thời khóa hằng ngày rất chuyên cần. Một hôm, Sư Phụ dạy rằng, khi cô tụng kinh xong thì phải hồi hướng bài kệ trên. Cô vâng lời. Hôm sau, đến phần hồi hướng, cô đang tụng gần xong bài kệ thì chợt nhớ tới ông chồng đáng ghét khi xưa. Vội bỏ mõ chạy xuống thưa Sư Phụ: *“Con hồi hướng cho ai thì được, chứ không bao giờ hồi hướng cho người đàn ông ngoại tình đó”*.

Chúng ta đọc xong câu chuyện phẩm này sẽ cười cô ta, nhưng nếu chúng ta ngồi nghiệm lại, chúng ta cũng như vậy, chứ đâu khác gì. Đôi khi còn hơn nữa. Chúng ta hiềm khích một người bạn, chẳng bao giờ chịu nhìn mặt nhau. Vậy mà trong thời khóa nào ta cũng tụng bài kệ kia hết. Chúng ta tụng nhưng không hiểu được ý nghĩa hay đẹp cũng như thực tập bài kệ kia, liệu có uống lăm không?

Mười hạnh nguyện của đức Phổ Hiền chỉ dạy cho ngài

Thiện Tài Đồng Tử làm lợi ích chúng sanh, cuối cùng đều đưa hành giả quy hướng về Tịnh độ.

“Lại người này lúc lâm chung, phút cuối cùng tất cả căn thân đều hư hoại, tất cả thân thuộc đều phải bỏ lìa, tất cả oai thể đều thoái thất, cho đến các quan phụ tướng đại thần, cung thành trong ngoài, voi ngựa xe cộ, trân bảo kho đụn,... tất cả đều không đem theo một món nào được. Chỉ có mười nguyện vương này chẳng rời người mà thôi. Trong tất cả thời gian nó thường ở trước dẫn đường, trong khoảnh khắc liền được vãng sanh về cõi Cực Lạc. Đến Cực Lạc rồi liền thấy đức A-di-đà Phật cùng các ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ-tát, Phổ Hiền Bồ-tát, Quán Tự Tại Bồ-tát, Di Lặc Bồ-tát... Các vị Bồ-tát này sắc tướng đoan nghiêm công đức đầy đủ chung cùng vây quanh. Lúc bấy giờ người ấy tự thấy mình gá sanh nơi hoa sen báu, được đức Phật xoa đầu thọ ký...”

Đường về Tây phương Tịnh độ xa xôi diệu vợi. Dù cố dùng sức thần thông của đức Mục-

kiền-liên cũng không thể nào đến được. Tuy nhiên, cõi Tịnh độ ấy không ngoài tâm niệm hiện tiền. Một niệm tâm chân thật, đầy đủ tín nguyện hạnh, thì nương vào thần lực đức Phật A-di-đà khoảnh khắc được vãng sanh nơi cảnh giới kia. Một niệm tâm ấy, trọn vẹn thập hạnh nguyện của đức Bồ-tát Phổ Hiền, rộng lợi ích chúng sanh cũng đều siêu việt nơi biển sanh tử, tự tại thọ sanh nơi cảnh giới trang nghiêm Cực Lạc. Pháp môn tuy đa thù nhưng rốt lại đều không ngoài biển hạnh nguyện của đức Phật A-di-đà. Tùy nơi tâm lượng nhỏ hẹp hay rộng lớn mà hóa độ khác nhau. Phổ Hiền Hạnh Nguyện mà Thiện Tài Đồng Tử tham học để hoàn thành công hạnh Bồ-tát đạo và trì danh hiệu Phật dành cho chúng sanh nơi biển khổ trầm luân này cũng không ngoài biển hạnh nguyện ấy.■

Tài liệu tham khảo

1. Kinh Hoa Nghiêm tập 4, HT. Thích Trí Thủ dịch
2. Sen nở trời phương ngoại, HT. Thích Nhất Hạnh



Tượng đức Phật A-di-đà ở chùa Kotokuin, lớn thứ 2 ở Nhật Bản, được đúc bằng đồng vào năm 1252, cao 13.35 m, nặng 121 tấn.

PHƯƠNG TIỆN TU NIỆM PHẬT TAM MUỘI

• ĐƯỜNG ĐẠI VIÊN

Tông chỉ của Phật pháp là khiến cho chúng sanh hữu lậu tiến tu Chánh pháp vô lậu, vượt biển khổ sanh tử tiến đến bờ bên kia, mong rằng gốc họa đã dứt, thế giới hòa bình.

Nhưng đời mạt pháp hiện nay, nghiệp ác của chúng sanh rất nặng, đường lành bị lấp kín. Người có lòng đại bi lớn muốn dùng pháp Phật cứu đời, thường (đi theo việc) hàng phục tâm, cùng với phương tiện đàm luận, thuận theo hữu lậu biết bao giờ mới ngộ, tuy muốn chuyển hóa chúng sanh lại bị chúng sanh (trói buộc) làm thay đổi. Xét đến những vị hoằng pháp nói chuyện về những điều cao cả gần đây, mỗi lần nói một lời vì tùy thuận theo chúng sanh là đều vì ăn uống, có suy nghĩ gì cũng đều muốn phỏng theo pháp hữu lậu, cho đến có người muốn bỏ hết những kiến thức đã được học. Đại Viên tôi thấy điều đó giật mình lo sợ, nghiêm túc xét kỹ xem có cách gì cứu vớt sự tàn tệ này không. Nếu đem hết công sức nghiên cứu giáo lý thì tuy hiểu nhưng chưa chắc có thể thực hành, nếu dồn chí vào tông môn thì sợ khó làm lợi ích cho người khác, suy nghĩ chín chắn thì chỉ có một pháp môn niệm

Phật là lợi cả mình lẫn người, có thể tu ở cả nơi ồn ào cũng như nơi yên tĩnh.

Bởi vì cõi uế, duyên cầu dễ tán tâm theo niệm, dễ sanh giải đãi, khó được kết quả chân thật vì vậy tôi mới soạn quyển sách này, mở chút ít phương tiện, phân làm mười bốn phần, trước hết biện luận về quán tưởng là nguồn gốc của tam muội, kế đó nói về phương pháp niệm là duyên của tam muội, kế đó nói các loại gián trạch, đoạn trừ sự ngăn ngại tam muội. Người làm như vậy đóng cửa mà niệm Phật thì dễ có kết quả. Tuy chưa thể đóng cửa nhưng rõ lý này, gia tăng tín nguyện thì cũng có lợi ích của tam muội theo ý mình.

Tôi là người cảm viết nghiệp dư nên sợ có thiếu sót, cúi xin các bậc thiện tri thức sửa chữa giùm.

Chương I: Nhập Thất

Kinh Pháp Hoa nói: *“Vào nhà Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai. Nhà Như Lai chính là đại từ bi, áo Như Lai là nhu hòa nhẫn nhục, tòa Như Lai là tất cả pháp không.”* Hành giả sắp tu niệm Phật tam

muội nên kiết thất bảy ngày. Trước tiên là nhập thất.

Phàm vào nhà chúng sanh là tranh danh, đuổi theo lợi lộc thì tuy trốn vào núi vắng, giảm ít sự ồn ào, hoặc ưa sự trầm tịch, lâu dần cũng không chịu được, dần dần khởi lên tâm biếng nhác. Tóm lại, lấy bốn đại làm nhà thì tăng trưởng phiền não, dùng tâm làm nhà chính là nhà vô tướng. Nay người niệm Phật trước tiên nên phát khởi tâm đại bi, coi tất cả chúng sanh đều như con một, cứu độ bình đẳng, không để một chúng sanh nào không được thành Phật, hướng gì là gây thương hại cho họ.

Người vào nhà Như Lai này ở cùng chỗ với Như Lai, được gần gũi Như Lai, ở trong tam học cũng gọi là định.

Đã vào nhà rồi phải lấy y phục che đầy thân. Áo đẹp kia làm tăng trưởng lòng tham. Áo xấu thì làm tăng trưởng sự chán ghét. Để không làm loạn tâm này thì phải dùng tâm niệm làm thành y để phá tất cả chướng ngại. Nếu chợt gặp kẻ cường bạo ngăn cản thì dùng nhu hòa để đáp lại, gặp kẻ lấn áp thì dùng nhẫn nhục để đối

phó. Người có thể mặc áo nhu hòa nhẫn nhục này thì tất cả ma chướng đều thành người trợ đạo, tuy trải qua ngàn lần bị mài, trăm lần bị bẻ mà cũng không thay đổi. Ở trong tam học gọi là giới.

Đã vào nhà mặc y rồi thì phải có chỗ ngồi. Xưa kia ở trong bốn oai nghi, ngồi với đi đứng nằm thay đổi nhau. Tuy là ngồi kiết già nhưng vẫn bị gián đoạn nên cái dụng của nó có chỗ hạn hẹp. Vì vậy, nếu ngồi, hành giả phải quán tất cả pháp là không, không chỉ sáu trần bên ngoài là sắc thanh hương vị xúc pháp là không mà sáu căn bên trong là mắt tai mũi lưỡi thân ý cũng là không, không chỉ có một hướng là các pháp tranh danh đoạt lợi của thế gian là không, mà các việc tu xuất thế gian, đại từ bi, nhu hòa nhẫn nhục cũng là không. Người có thể quán tất cả các pháp không là tòa ngồi thì tuy ngồi thật ra như chưa ngồi, tuy chưa nhập tòa thật ra không lìa tòa ngồi. Đó gọi là thiên vô thượng thâm diệu. Ở trong tam học đó gọi là huệ.

Vào nhà Như Lai liền thề từ đây về sau vĩnh viễn không

xả bỏ đại từ bi. Mặc áo như lai thì thề từ đây về sau vĩnh viễn không lìa nhu hòa và nhẫn nhục. Ngồi tòa Như Lai thì thề từ đây về sau, niệm niệm thường quán tất cả các pháp này là không. Hành giả tu giới định huệ như vậy, ba học tiến tới không dứt thì tự thể với mười phương chư Phật không hai, không khác. Sau đó dùng tâm này niệm Phật thì có thể gọi là “Thị tâm thị Phật”. Nếu dùng tâm này quán Phật thì cũng có thể gọi là tâm này làm Phật. Đây là cơ sở của việc tu niệm Phật tam muội và cũng rất ráo được niệm Phật tam muội, không có gì ở ngoài đây được.

Chương II: Quán Niệm

Có thể noi theo như trên lập cơ sở của nó thì nên quán sát một niệm này từ tâm ra chăng hay từ miệng ra chăng? Nếu từ miệng ra thì các tượng chạm bằng gỗ, đắp bằng bùn có miệng đều có thể niệm. Nay đã không như vậy thì biết không phải từ miệng ra. Nếu chỉ từ tâm ra thì lúc không động miệng lưỡi, không thể ra tiếng. Do đây nên biết, niệm Phật này ban đầu

từ tâm khởi niệm rồi truyền ra miệng lưỡi phát động thành tiếng mới thành một niệm hoàn toàn.

Lại quán cái niệm này, từ tâm phát ra, niệm ban đầu phát ra từ tâm, truyền mau tới miệng, liền thành niệm ra khỏi tâm. Như sóng và nước. Sóng có ngàn vạn mà thể nước là một. Như vậy, cái niệm của tâm này, tuy từ một đến mười cho đến ngàn vạn mà niệm này cũng là một. Huống gì sắc tâm liên kết nhau là thành phần của pháp giả tạo. Thời gian cần dùng trong một niệm với thời gian tích tụ của một niệm cho đến ngàn vạn năm không khác. Đó gọi là một niệm vạn niên.

Lại nữa, niệm của ngàn vạn năm tuy nhiều đến không thể nghĩ bàn, chẳng qua như số lần lay động của sóng nước không thể nghĩ bàn. Sự lay động của sóng tuy nhiều mà thể của nước không khác, số niệm tuy nhiều mà niệm sau không khác niệm trước. Đây gọi là nhất niệm vạn niên. Có thể liễu ngộ một niệm vạn niên thì biết thời gian niệm một tiếng Phật này chắc chắn có thể diệt được tội nặng sanh

tử trong tám mươi ức kiếp; có thể ngộ một niệm vạn niên thì có thể biết đủ loại vọng niệm đã khởi ngày xưa khiến chìm đắm trong ba đường với sự niệm Phật liên tục ngày nay cho đến khi thành Phật đạo đều không lia một niệm ban đầu. Nhưng hành giả chỉ hiểu thấu suốt một niệm này, trân trọng một niệm này, nắm giữ một niệm này như gà ấp trứng, phát hơi nóng liên tục không lúc nào gián đoạn thì công phu niệm Phật tức là tận ngần mé đời vị lai, không có ngừng nghỉ, niệm niệm liên tục không có gián đoạn.

Chương III: Thật Tướng

Bài kệ trong kinh *Hoa Nghiêm* nói: nếu người nào luôn biết rõ tất cả chư Phật trong ba đời nên quán tánh của pháp giới, tất cả đều do tâm tạo. Đã biết ba đời chư Phật đều do tâm tạo thì ngày nay, đối với tất cả các cảnh không có Phật đều có thể quán thành Phật. Do đó không luận là cảnh gì đều là giả hiện, đều không lia tánh của pháp giới. Nay nếu dựa vào tánh pháp giới quán tất cả thứ thì cảnh biến theo tâm, chỗ nào

là không thể. Do phương tiện này nên chỗ thấy của con mắt phạm với chỗ không thấy đều có thể mượn làm Phật A-di-đà. Chỗ nghe với chỗ không nghe được của phạm phu đều có thể mượn làm tiếng niệm Phật. Bốn căn mũi lưỡi thân ý đối với bốn trần của họ cũng như vậy. Cho đến giả sử Ta-bà thế giới này làm cõi Cực Lạc, chúng sanh sáu đường làm các thượng thiện nhân, hàng cây ao báu, nước gió chim tùy quán, tùy hiện lâu ngày thì thành thực, xa dần Ta-bà, gần dần Tịnh độ. Chỗ tiếp xúc của sáu căn cũng dần dần xa lìa sáu trần của cõi này. Đó là có thể nhập dần vào chỗ mà kinh *Lăng Nghiêm* nói: gom hết sáu căn, tịnh niệm tiếp nhau.

Người quán như vậy, ban đầu dùng tướng trong sạch để thay tướng dơ xấu, gọi là hữu tướng, kế đó thành linh tướng dơ xấu diệt mất, tướng trong sạch cũng diệt, tâm thể yên lặng gọi là vô tướng. Lại nữa, vô tướng cũng không, tịnh quang hiện tiền, đó gọi là thật tướng. Bởi vậy niệm niệm Phật tương ưng với Phật.

Chương IV: Tùy Hỷ

Bồ-tát Phổ Hiền phát mười nguyện lớn mà công đức tùy hỷ liệt vào hàng thứ năm. Nghĩa của nó là hễ thấy người khác làm các công đức mà sanh tâm hoan hỷ thì ta cũng có một phần công đức. Cho nên đây gọi là công đức tùy hỷ. Nay người niệm Phật, hoặc khuyến khích người khác niệm Phật, hoặc thấy người khác niệm Phật mà hoan hỷ tán thán thì đều có thể hưởng một phần công đức. Cho nên không đợi nói liền có lúc tiếng của người khác chưa hẳn là niệm Phật, hoặc là lên tiếng chửi mắng ta, hoặc là tiếng phi nhon như chim, thú, nước, gió... đủ để làm ta vui hoặc gây phiền não cho ta. Ở người chưa niệm Phật chắc chắn sẽ khởi lên đủ loại chướng ngại. Nay ta niệm Phật, chỉ nên xem tất cả tiếng hay, tiếng dở đều bình đẳng, tiếng của nhon và phi nhon đều là tiếng niệm Phật, không khởi mảy may phân biệt. Cái gì là hay, dở, cái gì là nhon, phi nhon. Hễ nghe bất cứ tiếng gì đều cho rằng tiếng đó giúp ta niệm Phật, thay ta niệm Phật, ta liền hoan hỷ, tùy hỷ. Quán

như vậy thì có thể dần dần nhập vào đại nguyện vương của Phổ Hiền.

Chương V: Niệm Pháp

Cách thức niệm Pháp tùy theo mỗi người có duyên với Pháp nào thì chọn lấy từ kinh luận chớ không nhất định. Ban chu tam muội thường tu đứng. Nhất hạnh tam muội thường tu ngồi. Hai pháp ấy đều gây khó khăn cho người đại tinh tấn. Nó không bằng pháp ngồi đứng đều tu được, rất là tiện lợi. Lại nữa, kinh *A-di-đà* dạy trì danh, Quán kinh dạy quán tưởng, đều có chuyên tu. Tịnh Hạnh cũng có thể được. Hoặc trì danh, vẫn có thể phổ cập. Pháp trì danh ấy chính là chột thấy mà lựa chọn. Đó là truy đánh niệm Phật, phản văn niệm Phật và pháp niệm Phật ký số đến mười của pháp sư Ấn Quang đều rất gần mà dễ thực hành.

Nhưng người mới học nếu đóng cửa lâu dài sẽ khởi tâm biếng nhác, không bằng trước hết kiết một thất, dần dần tăng lên hai thất, ba thất, cho đến một tháng một năm, tâm biếng nhác ít dần. Tuy nhiên không

kể là bế quan kiết thất kỳ dài hay ngắn đều phải cấm khẩu. Nếu không cấm khẩu thì niệm khó thuần nhất.

Giác Minh, Diệu Hạnh Bồ-tát nói: *“ít nói một câu chuyện, niệm nhiều một câu Phật, giết được gốc của niệm. Mở bày được pháp thân.”*

Nếu không chịu giảm việc nói chuyện thì không thể niệm Phật nhiều được, nếu không niệm Phật cho nhiều thì không thể giết chết đầu mối của niệm. Giết đầu mối của niệm không chết thì làm sao có thể sống được với Pháp thân.

Chương VI: Sách Tấn

Người đánh cờ, do họ tranh đua hơn thua mà không biết đến lạnh nóng. Người đánh bạc do thích của cải đến nỗi quên cả ăn ngủ. Người dâm loạn do thích sắc đẹp đến nỗi bị lửa dục đốt cháy, niệm niệm không dứt, mong cho được mới thôi. Những tà nghiệp này vì vọng tưởng, lo cho cái vui nhất thời còn có thể hàng phục ma ngũ ngày đêm không bỏ. Nay ta phát tâm vì việc lớn sanh tử, cầu sanh Tịnh độ để toan tính

cái vui trong vô lượng kiếp sao không thể bằng người đánh bạc, đánh cờ với người dâm loạn. Suy nghĩ điều này tuy mệt mỏi, liền phải phấn chấn.

Lại nghĩ về việc bề tôi trung lo cho nước, kẻ liệt sĩ noi theo danh, người học trò cầu học, người buôn bán mưu lợi các pháp thế gian này, họ còn có thể đem hết tâm sức để theo nó cả ngày, trọn năm mà không biết mệt huống chi ta vì đạo lớn xuất thế gian sao lại không chịu gắng sức, hoặc là hành trì lâu, mệt nhọc khổ sở, mệt mỏi tính nghĩ liền nên nghĩ đến chúng sanh ở địa ngục bị lửa dữ thiêu đốt, băng lạnh ướp thân, giường sắt, cột đồng, nổi nước nóng, lò than, không chỉ trong một ngày. Một ngày đêm nơi ấy bằng một ngàn sáu trăm vạn năm ở nhơn gian, đủ loại thống khổ. Nỗi khổ của ta so với đó có thấm gì. Nay nếu ta không siêng năng niệm Phật thì khó thoát khổ này, không thể tự thoát thì làm sao có thể cứu người. Phát giận như vậy, không đoái hoài tới thân mạng, chỉ cầu thấy Phật, nghe Pháp làm lợi mình lợi người.

Chương VII: Bất Xả

Pháp siêng năng hữu vi ở thế gian đều có sanh diệt. Có sanh diệt thì có thể vĩnh viễn nối tiếp nhau. Không nối tiếp nhau thì hôm nay niệm Phật ngày mai không niệm, lúc này niệm Phật, lúc khác không niệm. Tóm lại mà nói thì sự nối tiếp trong giây lát cho đến năm tháng có sự gián đoạn, không thể nối tiếp liên tục, như vậy thì dụng công chút ít liền khởi tâm biếng nhác.

Lúc ở trên sông, Không Tử nói: *“người siêu việt phải như vậy, nỗ lực suốt ngày đêm”*. Nay có thể mượn việc quan sát nước chảy suốt ngày đêm không ngừng nghỉ, hoặc mượn sự quan sát tiếng nước chảy để nối tiếp cái niệm của ta liền nên tư duy về việc nước chảy không dừng, đó là bản tánh. Nó có dừng lại là do đất đá ngăn chặn. Như vậy, niệm này không dừng, cũng là bản tánh. Nếu nó có dừng là vì vọng tưởng làm loạn. Nhưng đất đá chỉ có thể làm trở ngại tướng nước chảy, còn tánh chảy này thì không ngại. Vọng tưởng chỉ có thể

đoạn tướng niệm Phật, còn tánh niệm Phật thì trọn không dứt nên niệm này thường còn, Phật cũng không mất. Niệm với không niệm, Phật tự như như, vào cửa, ra cửa không có ngừng nghỉ.

Chương VIII: Hàng Ma

Trong lúc tu hành, nhờ dụng công đến chỗ cùng cực, thường thường bỗng phát huệ giải, phát ra thì kệ như là dòng nước chảy. Đó chính là điều mà đại sư Hám Sơn gọi là thiên bệnh, nếu không bỏ được phải nghĩ rằng đây chính là hạt châu bị che lấp từ xưa, nay tuy tìm được cũng không đáng vui, nếu có thì kệ nên cố không phát ra. Lại có lúc thấy tướng hảo quang minh của Phật thì không được vui mừng, phải nghĩ cái này chính là do tâm hiện, như bóng trong gương, gương bị bụi đóng liền mất, bụi sạch liền hiện lại, không có gì là kỳ lạ.

Như vậy hẳn thấy bất kỳ cảnh giới nào đều phải niệm pháp này bình đẳng, không có cao thấp. Do bình đẳng nên xem nó bình thường. Đó gọi là tâm bình thường là đạo. Như vậy mới đủ

để hàng phục tất cả cảnh ma. Nếu không làm vậy mà biên chép thì kệ thì dễ được ít cho là đủ, khởi ra ma ngã mạn cống cao, thấy tướng hảo sanh tâm vui mừng thì cuồng loạn mất chánh niệm, đến nỗi phát ra tâm hoan hỷ. Người siêng năng niệm Phật không thể không biết việc này.

Chương IX: Trị Vọng

Niệm Phật không được nhất tâm là do vọng tưởng làm gián đoạn nó. Vọng tưởng khởi lên ở chỗ năm căn đối với năm trần làm nao động ý căn, hoặc ý căn vọng động dẫn dắt năm căn, tuy không đối với trần cũng khởi vọng chiếu. Do đó muốn đoạn trừ vọng tưởng thì phải đoạn trừ ý căn. Muốn đoạn trừ ý căn thì phải làm như năm căn trước đã vô dụng. Như lúc sắp niệm sắc thì suy nghĩ về việc đoạn trừ nhãn căn, không có coi cái dụng của sắc, ý căn theo đó dừng mà không khởi; lúc sắp niệm thanh liền suy nghĩ đoạn trừ nhĩ căn, không nghe cái dụng của tiếng động, ý căn liền dừng mà không khởi. Mũi lưỡi thân cũng lại như vậy.



Mùa hoa anh đào nở ở Kamakura, Nhật Bản

Lại có một phương tiện: lúc vọng niệm khởi liền nghĩ thân này đã đến trong ao sen bảy báu niệm Phật cách cõi này mười vạn ức Phật độ, tuy niệm cũng vô ích, cũng có thể trị vọng tưởng?

Chương X: Chánh Niệm

Vọng tưởng từ chánh niệm lưu chuyển mà ra, cho nên ngoài chánh niệm không có vọng tưởng. Vọng tưởng tức là chánh niệm. Lúc vọng tưởng khởi như vậy, không cần đuổi trừ, chỉ cần biết đó là vọng tưởng tức là để khởi chánh niệm. Chánh niệm khởi thì vọng tưởng không đuổi mà tự tiêu. Người thực hành như vậy nên quán tự tánh của vọng tưởng là không. Đó là không

quán. Người được pháp quán không này thì không vì thấy Phật mà phát khởi ma hoan hỷ, cống cao, không vì không thấy Phật mà vướng vào ma ưu sầu, chỉ tiếp tục niệm bình thường, không khởi tưởng thấy Phật, không khởi tưởng không thấy Phật, đó là cảnh chánh niệm.

Chương XI:

Giải Thích Nghi Ngờ

Nếu có lúc cầu thấy Phật mà không được thấy thì không nên khởi sự buồn rầu vì không thấy, vì sao vậy? Tâm kinh nói: “*sắc tức là không, không tức là sắc*”, chỉ được tâm không, không thấy sắc thân Như Lai với thấy sắc thân Như Lai không khác. Cũng có lúc nghi như vậy: kinh *Kim Cang* nói, “*nếu thấy ta bằng hình sắc, dùng âm thanh cầu ta, người ấy hành tà đạo, không thể thấy Như Lai*”. Nay người niệm Phật, thấy Phật bằng hình sắc, cầu Phật bằng âm thanh vậy đó là hành đạo gì (có phải là tà đạo không?)

Phải nên nghĩ rằng: Sắc thanh đều là không, không tức là Như Lai. Pháp thân không thể dùng sắc thanh để cầu, cho

nên có thể thấy, cũng không thể dùng sắc thanh để cầu cho nên không thể thấy.

Vì vậy, hành giả không cầu thấy Phật thì niệm Phật không tha thiết, còn nếu cầu thấy Phật thì là vọng tưởng, như vậy chỉ nên niệm niệm cầu thấy Phật mà thật như chưa thấy, niệm niệm không thấy, cũng không không thấy.

Chương XII: Giải Hạnh

Tu Niệm Phật tam muội không ngoài giải hạnh. Ở trên đã trình bày muốn hành giả lý giải thông đạt, lúc hành mới không lạc đường. Nếu chỉ hay tìm văn giải nghĩa để triệt ngộ, liền không hành trì, thì cũng như nói ăn châu báu bị hại không ít. Huống là tuy lý giải thông đạt, đến lúc khởi công thực hành thì những tri giải lúc trước phải quét sạch hết, không giữ ở trong não, chỉ nên phải giữ tâm không vọng niệm. Chỗ gọi là khởi hạnh, dứt trừ kiến giải thì niệm Phật mới có thể tương ưng. Nếu không quên mất chút nào tri giải, thì không thể thật chứng được tam muội. Hai chữ hạnh giải này người sơ

tâm thường dễ lãnh hội sai lầm. Nếu sai một ly thì trời đất cách xa.

Chương XIII: Bao Trùm Mọi Căn Cơ

Pháp Tịnh độ là tùy bệnh mà cho thuốc. Như đại hoàng, bả đậu trị bệnh kiết, táo bón; gừng, phụ tử trị bệnh lạnh; thế giới ngày nay năm trước là kiếp trước, kiến trước, phiến não trước, chúng sanh trước, mạng trước đều đầy đủ, mười ác là tham sân si, sát đạo dâm vọng đều thịnh hành. Sự ô trước đã sâu, không luận về Tịnh độ thì không thể cứu. Pháp môn khác tuy có thể liễu thoát sanh tử nhưng không phải là đương cơ của ngày nay cho nên các bậc thiện tri thức lớn trong nước thường tạm hoãn pháp khác mà hướng về Tịnh độ để cứu nguy cấp bị lửa đốt lông mày.

Lại nữa, đã biết danh nghĩa của tịnh là trong sạch không xen tạp. Xen tạp thì tuy gồm pháp thiện cũng khiến bị ô trọc. Như nước trong mà dùng pha lê nhào trộn với nó cũng thành hỗn trọc, không thể chiếu ảnh. Cho nên Hòa thượng Thiện Đạo

đời Đường nói: “*Tu tịnh nghiệp có hai pháp tu chuyên và tạp, chuyên tu, mười người tu, mười người sanh. Tạp tu thì một trăm người khó được một hai người.*” Duy có bộ Tây phương của Bồ-tát Giác Minh chỉ ra một cách chắc chắn rằng: “chỉ trọng việc chuyên tu” người tu tam muội cũng có thể coi là chỉ nam.

Chương XIV: Kinh Nghiệp Thành Đạt

Hoặc nói rằng: không cầu thấy Phật, làm sao thành tam muội, rốt cuộc không có chỗ được làm sao có thể biết tam muội.

Đáp rằng: niệm Phật là nhân của tam muội, tam muội là quả của niệm Phật. Nhân nếu chon chánh, quả tất không cong gãy. Nếu y như pháp mà niệm Phật, niệm Phật cho sâu thì thấy Phật cũng được, không thấy Phật cũng được. Nếu niệm Phật không như pháp, hoặc là công phu không đến chỗ cùng cực thì có chỗ được là ma, không chỗ được là kẻ ngu si.

Con người ta bản thể là Phật. Người chưa có thể thành Phật là do nhiều kiếp khởi mê

hoặc, tạo nghiệp, phát sanh đủ loại tập khí như tham, sân, si, sát, đạo, dâm, vọng... Hành giả nếu niệm Phật cho đến cùng cực đến nỗi khi đối cảnh duyên không phát sanh một chút tham sân si như tứ chi đã bị đoạn, không thể mọc trở lại. Ở thiền tông gọi đó là chết lớn, sống lớn. Bồ-tát Diệu Minh Giác Hạnh cũng nói: “*đánh chết gốc của niệm mới làm sống được Pháp thân. Tam muội đã thành, đợi gì người khác cầu. Cho đến đủ loại thần thông diệu dụng đều là cảnh giới tự chứng của hành nhơn, mỗi mỗi không giống nhau, được nó không nên vui mừng, cũng không nên lộ bày. Mừng liền bị ma nhập, lộ bày thì được rồi lại mất. Phải nên hết sức cẩn thận.*”

Có chỗ đàm luận đều vì người tu niệm Phật tam muội vào cái pháp dụng công. Sự trình bày ấy phần lớn lấy ra từ kinh luận hoặc thầy bạn, thấy nghe mà được, thật là mong hành giả nương vào đó mà chứng được sự được mất.

■ Thích Tâm Tịnh dịch

HOA NGHIÊM KINH

ĐỈNH ĐIỂM CỦA PHÁP MÔN TỊNH ĐỘ

• TÂM TỊNH CƯ SỸ

Sự lâm phạm thị hiện của đức Phật Thích-ca Mâu-ni nơi cõi Ta-bà này, về mặt Đại thừa, mang một tầm vóc kỳ đặc, vừa là một biểu tượng tuyệt lý, vừa là một hiển thị bất khả tư nghì cho “chân lý đạt tuệ” siêu phàm dung nạp cả về mặt nhân bản, tưới nhuận chất liệu đại bi, đạo đức và giác ngộ tâm linh. Bảy bước trên hoa sen dẫn sanh tại Lâm-tỳ-ni là một trong toàn bộ giai trình của tám tướng thị hiện trang nghiêm cho thế giới khổ đau này theo hoài bão, hạnh nguyện bi và trí của ba đời mười phương chư Phật, nhằm chỉ bày khai hóa và cứu độ chúng sinh. Tại đó có thể phát hiện được ý nghĩa tuyệt diệu thăng hoa từ thế giới gọi là Liên Hoa Tạng và ý nghĩa bất khả tư nghì của hoa sen biểu trưng của tánh Phật (một chân lý tuyệt đối) mà chính Tỳ-lô-xá-na Pháp thân biểu hiện ra cái Chân lý tuyệt đối đó. Ngay như nội dung kinh *Phạm Võng* cũng đã mô tả cái nhất thể chính là Pháp giới quang minh

trùng trùng duyên khởi như là một pha triển chuyển tuyệt vời của ngàn, ngàn và ngàn trăm ức... cánh sen mở ra bủa khắp trong mạng lưới duyên sinh bất tận mà trong Đại định “Hải ấn tam muội” đức Phật đã mở ra cái chân tướng giác ngộ này ngay sau khi Ngài đạt ngộ Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác dưới cội cây bồ-đề.

SƠ LƯỢC:

ĐỀ KINH HOA NGHIÊM

Đề hiệu *Hoa Nghiêm kinh* nói cho đủ là “*Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm kinh*”.

Ba chữ “*Đại Phương Quảng*” bao hàm rất nhiều ý nghĩa, vì là căn bản chân như diệu lý thực tại của vũ trụ, biểu hiện theo ba phương diện: Thể, Tướng và Dụng. Thể của chân lý thì bao hàm vạn hữu nên gọi là Đại; Tướng của chân lý là qui phạm của vạn hữu nên gọi là Phương; còn Dụng của chân lý thì chu biến khắp vạn hữu nên gọi là Quảng; Phật tức là giác giả hay Phật-đà, một đẳng giác ngộ về chân tướng của vũ trụ

nhân sinh. Còn “*Hoa Nghiêm*” nói đủ là “*Tập Hoa Nghiêm súc*”, tức là đem nhiều thứ hoa tươi tốt có chất liệu thanh tịnh để nghiêm súc cho thể giới (Lokadhatu) viên dung trong pháp giới (Dharmadhatu), tức hiển thị cái “*Tri Kiến Đạt Như*” (Tri kiến Phật hay Bát-nhã) mà đức Phật đã giác ngộ được chân lý đó. Còn chữ “*Kinh*” theo HT. Thích Thanh Kiểm thì có nghĩa là để trần thuyết những chỗ chứng nhập nhất chỉ đó. Nói một cách khác là chỉ nêu ra vấn đề “*Phật là gì?*” rồi khai hiển ra nhiều phương diện để thuyết minh và tán ngưỡng một lý tưởng cao đẹp để tiếp dẫn và quy tụ chúng sinh.

Nói rõ hơn “*Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm kinh*” hiểu một cách đơn giản là biểu hiện sự thành đạo của đức Phật dưới cội bồ-đề và nói ra cái chân lý chứng ngộ đầu tiên của Ngài ở nơi đó. Nhưng xét về mặt nội dung thì vô cùng sâu sắc, nhiệm mầu và thậm thâm vi diệu chính chỗ này mà Tắc Thiên Võ Hậu đã cảm thán “*Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp*” khi đề tựa cho ấn

bản Hoa Nghiêm (HN80) thời bấy giờ.

Nội dung giác ngộ của đức Phật là cảnh giới tuyệt đối của chư Phật đã chứng ngộ, vượt lên trên cảnh địa thường tình của phàm phu. Cho nên, do đây, ta mới hiểu được vì sao đức Phật ở trong đại định gọi là Hải Ấn Tam Muội mà nói ra kinh này.

KHÁI LƯỢC CÁC BẢN DỊCH KINH HOA NGHIÊM

Có tất cả ba bản dịch:

Bản thứ nhất gọi là Cựu dịch hay *Lục Thập Hoa Nghiêm* (HN60) thời Đông Tấn do ngài Phật-đà Bạt-đà-la dịch, gồm 60 quyển.

Bản thứ hai vào đời Đường gọi là Tân dịch hay *Bát Thập Hoa Nghiêm* (HN 80), do ngài Thật-xoa-nan-đa dịch, gồm tất cả 80 quyển. Cả hai bản này đều có chung một đề mục là “*Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm kinh*”.

Bản thứ ba cũng vào đời Đường, mang đề hiệu là “*Phổ Hiền Hạnh Nguyên Phẩm*” do ngài Bát-nhã (Prajna) dịch,

gọi là *Tứ Thập Hoa Nghiêm* (HN 40). Bản này chỉ dịch một phần của kinh Hoa Nghiêm, đó là Phẩm “*Nhập Pháp Giới*”, chiếm đến một phần tư của toàn bộ kinh nên gọi là “*Sao Dịch*”. Song về giá trị nội dung, có thể nói đây là tuyệt đỉnh, ít nhất cũng đứng ngang hàng với hai bản dịch trên.

Thực tế cho thấy, bản thứ nhất có quyền số nhiều nên hoàn bị hơn hai quyển còn lại. Song về mặt lưu hành thì *Lục Thập Hoa Nghiêm* được lưu bố rộng rãi nhất và cũng là kinh điển sở y của “*Hoa Nghiêm tông*”.

Riêng bản thứ ba về mặt yếu lĩnh dẫn đến giác ngộ viên mãn kinh qua con đường Hậu đắc trí thì 53 cuộc tham vấn xuyên qua trăm thành của Thiện Tài Đồng Tử, trên cơ sở “*Diệu đế của thực tướng*” đã nâng bất khả tư nghì giáo lý Hoa Nghiêm lên đến chỗ tuyệt đỉnh.

Nội bật nhất của Hoa Nghiêm là biểu tượng mô tả bản “*Tâm*” như mặt đại hải minh mông bất tận, một gợn sóng thức không đáy thì thiên hình vạn trạng đều in soi một cách rõ ràng.

Còn Minh kính chánh giác của Phật-đà, thanh tịnh huyền diệu, không chút dao động của sóng thức, thì Thế giới (Lokadhatu) và Pháp giới (Dharmadhatu) đều viên dung vô ngại trong một “Đại Hải”, gọi là biển Nhất chân pháp giới trùng trùng vô tận không thể nghĩ bàn. Do đó về hình thức, kinh *Hoa Nghiêm*, một biểu trưng xuất sắc nhất cho phần Như pháp đồng thời hiển bày cái nội dung u huyền thâm viển, vô ngại hàm súc nhiều điểm tương dung bất khả tư nghì.

Và điểm khởi sắc nhất nơi bộ kinh này chính là sự tương hệ bất khả ly giữa đời sống và giác ngộ, nói khác đi giữa thế gian và Phật pháp hay giữa thể và dụng nằm gọn trong nội dung giác ngộ của đức Phật. Nếu lưu tâm, người ta sẽ hiểu được vì sao phần lớn trong kinh *Hoa Nghiêm* đức Phật không nói, mà chỉ có Pháp thân Phật nói, nghĩa là các vị Bồ-tát là phát ngôn nhân (biểu trưng của Pháp thân), đức Phật ở trong định chỉ gặt đầu ấn chứng nhưng chung cục vẫn là quy kết về lý tưởng của Phật-đà. Tuy nhiên tại đó

thần lực chính giác của Như Lai qua mọi hiện tượng của vũ trụ vẫn được biểu hiện một cách hợp nhất, nghĩa là trong đó, mỗi lời nói, mỗi việc làm của một vị Bồ-tát đều quy chiếu thống nhất về oai thần của Phật.

Một điều có thể rút ra được từ chỗ thâm áo của kinh *Hoa Nghiêm* này là tâm yếu của ba đời mười phương chư Phật, bao gồm trọn vẹn trong cả nội dung của tiến trình 45 năm tuyên thuyết (từ Tứ đế, A-hàm, Phương Quảng... đến Lăng Nghiêm, Pháp Hoa, Niết-bàn) của đức Thế Tôn, sau khi Ngài đạt giác ngộ thành Chánh đẳng chánh giác dưới cội bồ-đề.

Cốt tủy *Hoa Nghiêm* đã được gọi ra ngay trong chủ đích của kinh *Pháp Hoa* mà phần chủ yếu đã được nội dung *Hoa Nghiêm* trần thuyết một cách sâu sắc qua 52 bậc thang (thập tín, thập trụ, thập hạnh, thập địa, thập hồi hướng, đẳng giác và diệu giác), và bốn pháp giới (Sự pháp giới, Lý pháp giới, Lý sự pháp giới và Sự sự pháp giới) được khai sáng với Đỗ Thuận, sau được quảng diễn bởi Trí Nghiễm và Pháp Tạng) mà hành

giả phải thực chứng nếu muốn đi vào ngưỡng cửa của giác ngộ theo lý tưởng của Phật-đà. Tại đó, rõ ràng chất liệu Bát-nhã nhất thiết phải được tưới nhuận lên các pháp thể gian hay xuất thể gian, nghĩa là biến đại bi của chư Phật phải là chỗ quy kết tuyệt đỉnh ngay trên những

liệu từ cuộc sống chao lộn của tự thân khi tiếp cận với giáo lý Bát-nhã, để rồi bước vào nội dung của giáo lý *Hoa Nghiêm* trong khi giao thoa vào toàn bộ tư tưởng Long Thọ [Nagarjuna] [2]). Đỉnh cao của giáo lý Phật-đà không chỉ dừng lại ở Tánh không, hay gần hơn phải nói là Duyên khởi hay Vô thường, mà là một sự thăng hoa tuyệt vời từ giữa lòng cuộc sống mà con đường hiện thực không chỉ hướng vào hay hướng ra, nghĩa là con đường chân đế hay tục đế hoặc Niết-bàn hay Sinh tử. Cái tuyệt đỉnh ở đây là cái “biên giới” cũng chính là “cái không biên giới”, đích thực là nội dung thâm áo của Lý Sự vô ngại pháp giới. Dưới lăng kính của *Hoa Nghiêm* toàn thể pháp giới chỉ là một mối liên hệ duy nhất của các điều kiện nhân duyên mà các pháp đều ở trong mối tương hệ hiện hữu tồn sinh chặt chẽ và nhịp nhàng mà tuyệt đỉnh phải nói là giáo lý “Nhất tức nhất thiết, nhất thiết tức nhất” (tất cả là một, một là tất cả). Đây là lộ trình mà hành giả phải thực sự đắm lên, phải thể nghiệm, phải triệt



Tượng đức
A-di-đà
bằng gỗ,
tk.17
Nhật Bản

trạng huống thông khổ cùng cực của tất cả chúng sinh, biểu hiện sinh động cho tiến trình dung nạp pháp giới là nỗi khổ đau cùng cực của chúng sinh nơi rừng Thệ-đà. (Đây là một điểm khởi sắc, cũng là mẫu số chung cho bất cứ những ai đã từng thao thức khám phá chất

để liễu giải qua tri và hành một cách sâu sắc để đi tới giác ngộ.

Nói rõ hơn, muốn vô ngại trên lộ trình đích thực rốt ráo này (như chính Bồ-tát Long Thọ đã từng kinh qua), lộ trình không chỉ là nấc thang tiệm tiến của 52 bậc như trước đã lược nói mà cũng chính là giai trình tâm linh nhưng không xa rời thực tại, khởi từ Căn bản trí tức từ nơi Văn Thù Bồ-tát (tức là Tri), đi vào hạnh nguyện của Bồ-tát Phổ Hiền (tức là Hành, biểu trưng cho biển Đại nguyện của chư Phật) xuyên suốt cuộc hành trình ngang qua trăm thành trong phẩm “Nhập Pháp Giới” từ sau khi Thiện Tài vô ngại bước vào lầu các của Di Lặc. Tại đó đã mở ra trước mắt Thiện Tài một pháp giới trùng trùng duyên khởi vô biên vô tận mà Bồ-tát Văn Thù và Bồ-tát Phổ Hiền đại biểu cho cả hai mặt trí tuệ và hạnh nguyện biểu hiện hai phần Tri và Hành thuộc nội dung giác ngộ của Phật-đà. Đỉnh điểm của con đường mà Thiện Tài đích thực phải đạt tới rõ ràng đã được gọi ra từ trong lời huấn thị tối hậu của Bồ-tát Phổ Hiền “*Con hãy niệm Phật*

câu vãng sanh về thế giới Cực Lạc”. Đó là con đường quyết định thành Phật. Đó cũng chính là cứu cánh viên mãn mà Long Thọ, tổ thứ mười bốn thuộc dòng Thiền Ấn Độ, đã phát nguyện hướng tới, cũng là con đường của ngài Mã Minh, của Thế Thân... đã lựa chọn.

CON ĐƯỜNG VẠCH RA BỞI KINH HOA NGHIÊM

Trở lại với nội dung khái quát của bộ kinh *Hoa Nghiêm*: Đức Phật đã nói kinh này ngay sau khi thành đạo dưới cội Bồ-đề trong 21 ngày tại bảy nơi và chia làm tám hội: Tịch Diệt Đạo Tràng, Phổ Quang Minh Điện (thuyết hai lần, ở hội thứ hai và bảy), cung trời Đao Lợi, cung trời Dạ-ma, cung trời Đâu Suất, rừng Thệ-đa (Thệ-đa lâm viên), Tha Hóa Tự Tại thiên. Bảy hội đầu, nương vào pháp nghịch quán của vô minh duyên khởi mà thành lập nên phải khai hiển ra thế giới quang minh. Còn hội sau cùng nương vào pháp nghịch quán của tham ái duyên khởi mà khai hiển ra phong quang của Pháp giới.

Nương vào hai cách khai triển của hai phương diện để ta có thể phần nào biết được nội dung của chính giác Phật-đà. Sự di chuyển của đức Phật diễn đạt trong kinh văn *Hoa Nghiêm* đã hiển khai cụ thể phần tác dụng vô ngại và tự tại của đức Phật: Từ mặt đất lên thiên cung, rồi đột nhiên từ thiên cung quay về mặt đất. Đây là đặc điểm của kinh *Hoa Nghiêm*. Bản kinh sớm nhất được tuyên nói trong quá trình 45 năm thị hiện của đức Thế Tôn ngay dưới cội cây bồ-đề. Nói rõ hơn, Phật-đà chính là chủ đích của bộ kinh. Phật-đà không để chỉ riêng cho đức Phật Thích-ca Mâu-ni chứng ngộ ở dưới cội bồ-đề, mà trong thân đó còn bao hàm cả Pháp thân Tỳ-lô-giá-na Phật nữa.

Tỳ-lô-giá-na, dịch âm từ Phạn ngữ là Vairocana, nghĩa là “Quang minh biến chiếu”, là cảnh giới tối cao của Phật-đà, biểu thị chân lý tổng hợp của vũ trụ vạn hữu, chu biến khắp mười phương, thường trụ trong ba thời: quá khứ, hiện tại và vị lai; là chân lý huyền diệu được nhân cách hóa gọi là Pháp thân

(Đây là Đại pháp thân trong 10 thân cụ túc của đức Phật).

Do đó, quan điểm, nếu đặt cơ sở trên khai hiển phần nội dung của chính giác Phật-đà, cũng là khai hiển phần Tỳ-lô-giá-na pháp thân, thì trên mặt giác ngộ, sự thành đạo của đức Phật được nâng cấp và vượt qua sự quan sát và hiểu biết theo con mắt phàm tình. Thực ra, sự thành đạo đó hàm tàng một nội dung cả về mặt giác ngộ và thực thể, đó chính là chân lý thường trụ biến mãn. Trên phóng đồ của *Hoa Nghiêm*, cái gọi là Lokadhatu (Thế giới) đã dung nhiếp vào Dharmadhatu (Pháp giới), trang nghiêm một cách mẫu nhiệm cho Hoa Tạng thế giới, một pháp giới trùng trùng điệp điệp dung thông nhau bởi trùng trùng điệp điệp những cánh sen tạo thành một bông hoa: Biểu hiện của Chân lý tuyệt đối. Chỗ này cũng đã được trình bày trong kinh Phạm Võng. Thực ra, đức Thế Tôn đã khẳng định rằng một trong những lộ trình mở vào Pháp giới tuyệt đối là “Con đường niệm Phật” của pháp môn Tịnh độ – một pháp môn dung nhiếp

cả ba căn: Thượng, Trung và Hạ, là một pháp môn thắng tất và thù thắng nhất đối với chúng sinh trong thời mạt pháp này. Được gặp, được nghe, được hành pháp môn này không phải chỉ lấy chút ít nhân duyên thiện căn phước đức mà được. Một khi đã nghe được, gặp được, hành được thì quả là một việc khó vậy.

Một điều đáng lưu ý đã được nói rõ trong kinh *A-di-đà*, qua đoạn kinh đức Thế Tôn nói với Xá-lợi-phất:

“Này Xá-lợi-phất, ta ở trong cõi đời ác năm trước đã thật sự hành việc khó tin này mà đắc định quả Vô thượng chánh giác, nay vì chúng sinh, nói ra pháp này, quả thật là việc khó khăn bậc nhất”.

Tóm lại, chỗ mà kinh *A-di-đà* nhằm vươn tới phải triệt để vượt qua tất cả các thứ chướng ngại khởi từ trên Sự (tức là Năng và Sở Niệm) để đạt tới Lý, chung cục bước vào thể giới trong đó mọi hiện hữu cá biệt (năng, sở) hoàn toàn đồng nhất với “nhất tâm” (Chỗ này, phương pháp *Phản văn* văn tự tánh gọi là xoay đảo “*Văn cơ*”

thành tựu “*Phản văn*”). Tại đó, Lý tức là Tịnh Độ cũng tức là Thể tánh (thuật từ Tịnh Độ gọi là Vô lượng quang, Vô lượng thọ) cụ túc, đồng nhất (hay bất nhị). Đây là nền tảng hiện thực trong pháp tu tuyệt đỉnh được trần thuật trong Quán Âm Quảng Trần của Quán Thế Âm Bồ-tát (biểu trưng về Lý) và của Đại Thế Chí Bồ-tát trong Niệm Phật Viên Thông Chương (biểu trưng về Sự). Để có thể thông đạt sâu sắc ý nghĩa này, lấy “nhân quan viên dung của kinh *Hoa Nghiêm*” làm cơ sở vượt qua hết thảy mọi “khung ý niệm tự tính” nhằm bước qua lần ranh “*Lý-Sự*” tối hậu, vào “*Chánh định tự*” thành tựu mục đích tối thắng là “*Nhất tâm bất loạn*” mà trước mắt, hành giả từng bước chấp tay “*A-di-đà Phật*” để thành tựu cho được “*Niệm niệm tương tục*”, kinh nói dù là một ngày, hai ngày... cho đến bảy ngày. Đó là tiến trình thành tựu cơ bản cho ước nguyện vãng sanh (Chỗ này đã được cô đọng và được đề cập rõ ràng trong *Đại thừa Vô lượng thọ Trang nghiêm Thanh tịnh Bình đẳng giác kinh*, là con

đường “Chiếu chơn đại tặc”). Nói khác đi, ý nghĩa này có thể diễn đạt như là nhân tố thành tựu cho toàn bộ giai trình dung nạp vào cảnh giới LÝ-SỰ vô ngại Pháp giới, nói chung, đã được gọi lên một cách bất khả tư nghi từ kinh *Hoa Nghiêm* vậy.

Mười thân: Chúng sanh thân, Quốc độ thân, Nghiệp báo thân, Thanh Văn thân, Độc Giác thân, Bồ-tát thân, Như Lai thân, Trí thân, Pháp thân và Hư không thân. Riêng Như Lai thân cũng có 10: Bồ-đề thân, Nguyên thân, Hóa thân, Trụ trì thân, Tướng hảo trang nghiêm thân, Thế lực thân, Như ý thân, Phước đức thân, Trí thân, Pháp thân.

Long Thọ Bồ-tát (Nagarjuna) sống vào cuối thế kỷ thứ hai đầu thế kỷ thứ ba Tây lịch, theo học tại Đại học Nalanda, là một bậc Luận sư, một bậc Thầy xuất sắc, đồng thời được coi như là một Pháp khí vô song của Phật giáo. Ngài xiển dương giáo lý Tánh Không. Tác phẩm nổi tiếng, vô tiền khoáng hậu của Ngài là *Trung Quán Luận*. Từ sử dụng đơn giản nhưng

nội dung vô cùng sâu sắc, hình thành một thứ biện chứng được gọi là Biện Chứng Trung Quán. Triết gia Phạm Công Thiện mô tả sự xuất hiện của Long Thọ (hàm ý sự xuất hiện của biện chứng Trung quán), cũng như toàn bộ tư tưởng của Ngài (kể cả Tỳ-bà-sa luận, Thập nhị môn luận...), như là một năng lực xuyên thấu bất khả tư nghi đột nhập vào trái đất, làm lung lay cả hệ thống triết học kinh viện và làm sáng tỏ thêm giáo lý Phật, nhất là ở vào thời kỳ cuối của sự xuất hiện 20 bộ phái Phật giáo. Người ta cho Long Thọ là Tiểu Thích-ca. Gần 4 thế kỷ sau, ngài Nguyệt Xứng (Chandrakīrti) xuất hiện, toàn bộ tư tưởng Long Thọ, từ giáo lý của đức Phật Thích-ca Mâu-ni, một lần nữa được ngài Nguyệt Xứng triển khai một cách tuyệt diệu (qua Minh Cú Luận). Người ta nói Long Thọ là đóa hoa sen trần bảo, tỏa hương thơm ngào ngạt về đêm nhưng chỉ tỏa dưới ánh trăng của Nguyệt Xứng mà thôi.■

Về Huế

• VĨNH THI

Thời gian hay rêu đá
Mãi kể chuyện tâm tình
Mưa hay lệ hờn trách
Chuyện ngày xưa, lặng thinh!

Huế im lìm rất huế
Trầm mặc chiều hoàng cung
Người xưa đâu lối cũ
Ta về tìm mộng lung.

Cổ tích hay hiện thực
Nổi lên ký ức qua
Sông vẫn về biển rộng
Người vẫn qua, vô thường!

Ngấn ngơ trắng bến ngự
Lãng đàng đôi lá vàng
Chung thân tìm nguồn cội
Cho ngàn hoa mỉm cười.

LY và

• CHÁNH TRÍ

TÀN

Nếp sống quy củ thiền môn đã để lại nhiều chuẩn tắc sinh hoạt quý báu. Câu nói trên là một thí dụ tiêu biểu. Trong bối cảnh Phật giáo hiện nay, nhất là đời sống sinh hoạt Tăng Ni Phật tử bị ảnh hưởng mạnh bởi trào lưu xu thế xã hội. Việc xác lập quan điểm sống đúng tinh thần chánh pháp trở thành một trong những ưu tư thường trực của các bậc tu hành tâm huyết. Mỗi khi đối mặt những tình huống nan giải, họ thường viện dẫn câu nói quen thuộc trên để vừa an ủi mình, vừa sách tấn đệ tử. Không những xuất hiện trực tiếp như một bài học kinh nghiệm giáo dục tinh thần sống, một kết luận đanh thép, một lời răn đe, cảnh báo nghiêm khắc, nó còn gián tiếp nêu lên các yêu cầu đòi hỏi ngầm, diễn tả đời sống thực tế, vạch lối đi cho những kẻ cùng



“
Tăng ly chúng Tăng tàn
Hổ ly sơn hổ bại”
”



Ảnh Nghệ Thuật Chơn Hữu

đường và khẳng định sức mạnh của Tăng. 1. Chúng ta thấy hai danh từ lặp lại hai lần: *Tăng, hổ*; song vốn vẹn chỉ hiện diện một động từ cũng được nhắc lại hai lần: *ly*. Thật ý vị khi hai danh từ *Tăng* và *hổ*, tính từ *tàn* và *bại* có nghĩa khá tương đương nhau.

Tăng, ở đây nghĩa gốc là một tập thể những người xuất gia tu hành sống chung với nhau trong một trú xứ. Giới luật Phật giáo quy định ít nhất *bốn vị Tỳ-kheo sống với nhau thanh tịnh hòa hiệp gọi là Tăng*, nói đúng là Tăng-già, Saṅgha. Chúng ta phải nhớ kỹ nguyên nghĩa này để biết chính xác rằng: bản chất của Tăng là thanh tịnh và hòa hiệp. Theo dòng thời gian, danh từ chung chỉ cho tập thể này được sử dụng lầm lẫn và trở thành một danh từ riêng chỉ cho cá nhân. Một vị tu sĩ Phật giáo nam thường được gọi là Tăng. Dù chung hay riêng, bao giờ Tăng cũng là một trong ba ngôi báu (Tam bảo) và được tôn xưng là Chúng Trung Tôn-những bậc đáng tôn kính trong loài người.

Hổ, loài động vật dữ mạnh, sống bầy đàn, nổi tiếng hung dữ, nhân gian thường gán cho biệt danh: Chúa tể sơn lâm. *Chúng* trong câu *Tăng ly chúng*

tăng tàn là một danh từ chỉ cho một tập thể nhiều người xuất gia cùng sống chung trong một trú xứ. Cụ thể, *chúng* bao gồm các bậc sư trưởng, huynh đệ, pháp hữu, Phật tử tại gia hộ trì của một tự viện, đạo tràng tu học (*chúng là một cách dịch của Saṅgha, Phật tử tại gia có thể nêu trong nghĩa này chăng?*). *Chúng* còn được hiểu là tập hợp những gì gọi là môi trường sinh hoạt của Tăng. Môi trường ấy có hai:

1. Môi trường sinh sống, cư trú - môi trường vật chất, là tu viện chùa chiền, tịnh thất.

2. Môi trường tâm linh là toàn bộ hệ thống giáo lý Giới-Định-Tuệ Phật giáo. Do đó, *chúng* là tịnh giới, là sự thanh tịnh hòa hiệp của Tăng. Danh từ *chúng* có cùng nghĩa với *son*, đều chỉ chung về môi trường sinh sống của tập thể lẫn cá thể, con người hay động vật.

Tách ly, ly khai, từ bỏ, xa rời là các giới nghĩa cơ bản của *ly*. Tách mình ra khỏi tổ chức, lia bỏ tập thể để sinh hoạt ở một nơi khác gọi là *ly*. Khoảng cách địa lý không gian và sự khác biệt quan điểm tư tưởng làm con người ly khai nhau. *Ly* có hai: tách ly hành động và tách ly

lý tưởng. *Tàn*: suy mòn hư héo, hết sức sống như tàn rụi, tàn phế, tàn tạ. Nghĩa bóng của nó là sự suy thoái tư cách đạo đức. *Bại*: thua, liệt, không cử động được, hư hỏng, đòi bại, mất trắng, thất bại. Tra trong nguyên nghĩa chữ Hán, *ly*, *tàn* và *bại* có thêm một số nghĩa rất phù hợp với bối cảnh câu đối trên. *Ly*: a, xa cách, lia tan; b, thiếu; c, dính, bám; d, không tuân theo, làm trái. *Tàn*: a, giết hại, bị làm hại; b, hung ác, tàn ác; c, hư hỏng, hư hại, rách nát, sứt mẻ; d, thiếu khuyết, tàn tật, đồ bỏ đi. *Bại*: a, thua, thất bại; b, hỏng, đổ nát; c, tàn rụn nghiềnng đổ. Ta thấy *tàn* và *bại* có nghĩa khá tương đồng nhau. Vậy, *Tăng ly chúng tăng tàn* nghĩa là khi người xuất gia sống tách rời khỏi đoàn thể sinh hoạt của mình, giới pháp Phật chế, không chóng thì chầy cũng trở nên hư hỏng, sa đọa, mất mạng giống như cọp một khi ra khỏi rừng sẽ bị giết chết - *hổ ly sơn hổ bại*.

Hai câu đối trên muốn truyền đạt đến chúng ta điều gì? Đầu tiên, nó là một lời dạy mang tính khuyên răn, răn đe, giáo dục, sách tấn, cảnh báo. Nó khuyên Tăng Ni tôn trọng tuyệt đối nếp sống tập thể, tuân theo đời

sống giới luật tu viện. Nó giáo dục tinh thần, ý thức sống khép mình vào mọi sinh hoạt cộng đồng Tăng chúng. Biệt chúng là đi vào đường nẻo tối tăm của tội lỗi. Nó cảnh báo trước rằng, sự tách mình ra khỏi sự bảo vệ của đoàn thể không bao giờ đem lại kết quả tốt đẹp. Hậu quả thường xảy ra khi vị tu sĩ trẻ từ bỏ đời sống tu viện là dễ sa ngã, đọa lạc vào đục lặc thấp hèn của thế gian, mất hướng đi thánh thiện, thậm chí rơi vào những tiêu cực, khiếm khuyết về phẩm hạnh, đạo đức.

Kể đến, *tăng ly chúng tăng tàn, hổ ly sơn hổ bại* cung cấp cho chúng ta các bài học kinh nghiệm quý báu. Đó là kinh nghiệm về sự an toàn về đạo hạnh của mỗi tu sĩ nếu họ biết an tâm sống theo các quy chế của tu viện. Càng cách xa giới luật *chúng* bao nhiêu, người tu hành càng dễ bị thế tục hóa bấy nhiêu. Từ chối sự bảo bọc của tập thể Tăng là tự rước họa vào thân. Có kẻ cho rằng sống độc lập để dễ dàng làm công tác Phật sự. Họ lầm. Họ cần suy ngẫm hình ảnh con hổ bị phanh xác bởi bầy chó rừng để phản tỉnh bản thân. Há đây không phải là những bài học xương máu trải

qua bao thăng trầm lịch sử của liệt vị Tổ sư của chúng ta dẫn dò hay sao?

Tiếp theo, câu trên gián tiếp trình bày một yêu cầu có tầm vóc quan trọng trong việc duy trì chánh pháp. Đó là yêu cầu mỗi cá nhân tu sĩ cần sở hữu những nhận thức sinh hoạt đúng đắn. Họ phải biết rằng đoàn kết mang lại an toàn và sức mạnh trong suốt lộ trình tu học của mình. Họ cần ý thức thường trực vai trò và địa vị của mình để tránh phát sinh những tư tưởng và hành động đi ngược lại lợi ích của giới luật và đoàn thể nơi mình sinh ra và trưởng thành - *Tăng*.

Từ yêu cầu này, cho phép chúng ta thấy rằng nó trực tiếp diễn tả một thực tế sinh động đã, đang và sẽ mãi diễn ra trong nội bộ đời sống Tăng-già. Thực tế ấy là: bản chất của Tăng vốn hòa hợp nhưng bản tính con người ưa chia rẽ. *Tăng ly chúng* nghĩa là nội bộ Tăng đã hiện hữu sự thiếu thanh tịnh và hòa hợp. Đức Phật thường nhấn mạnh ý nghĩa và mục đích hòa hợp và thanh tịnh của đoàn thể Tăng-già, nhưng mỗi cá nhân cũng như tập thể Tăng không phải bao giờ cũng trung thành với tinh thần

lục hòa. Sự kiện ly khai giáo đoàn của Đề-bà-đạt-đa là minh chứng đau buồn nhất cho thực tế ấy. Sự chọn lọc để duy trì và phát triển trong lòng xã hội đầy biến thiên đòi hỏi giáo đoàn phải trải qua nhiều lần phân hóa nhằm tuyên truyền cũng như thích ứng sâu rộng chánh pháp vào cuộc đời. Mái chùa bao giờ cũng rộng mở đón nhận những ai phát tâm tu hành song vẫn thường xuyên khép cổng đưa tiễn các đệ tử xuất gia trở về với trần gian ràng buộc. Không thể thống kê có bao nhiêu người cởi áo nâu sòng để khoác áo tục nhân. Giáo hội cũng chẳng thể nào biết được hằng năm có bao nhiêu Tăng Ni hoàn tục. Từ thực tế ấy, câu trên rõ ràng đã vạch lối sống cho Tăng. Đó là sống cùng nhau thành những tập thể hòa hợp thanh tịnh, đoàn kết và vững mạnh. Phải giảm thiểu tối đa sự chia ly, bất kể chia ly lớn-phân hóa giáo đoàn, hay nhỏ-vị Tỳ-kheo rời chúng ở riêng một mình đều làm suy yếu sức mạnh của tập thể Tăng.

3. Hai vòng nhân quả. Với cách ngắt nhịp 3/2 mạnh mẽ, hai câu trên đối nhau hoàn chỉnh xuyên qua các hình ảnh đắt giá, tương xứng. Việc điệp từ: *Tăng*,

hổ, *ly* đều hai lần, có tác dụng nhấn mạnh ý nghĩa cần thiết. Ngôn ngữ gãy gọn, cô đọng, hàm súc. Nếu *ly* là nhân thì *tàn* là quả. Chính các hành động và tư tưởng của mỗi cá nhân tu sĩ trượt ra khỏi đường ray sinh hoạt của Tăng chúng dẫn đến việc từ bỏ nếp sống thanh quy-*ly*. Do từ bỏ sự che chở của Tăng, cá nhân tu sĩ khó chống chọi với bát phong thường xuyên thổi mạnh. Vì vậy, việc bị cuốn theo và sống buông thả theo dục lạc thế tục là kết quả hiển nhiên. Đó là vòng nhân quả thứ nhất. Vòng nhân quả thứ hai: *tàn* là nhân, *ly* là quả. Vị tỳ-kheo sống trong tập thể Tăng nhưng không tuân thủ các quy định của Tăng tức là *tàn*, thì trước sau gì cũng bị Tăng loại trừ ra khỏi tập thể-*ly*. Thậm chí không cần đợi Tăng trục xuất mà họ đã tự ý tìm cách thoát ly trước. Thật ra, vòng nhân quả thứ nhất là nói xuôi, vòng nhân quả thứ hai là nói ngược lại cho trọn vẹn vấn đề mà thôi. Thế là *ly* = *tàn*.

4. Suy luận. Điều làm chúng ta suy tư đầu tiên: vì sao *ly*? Nói cách khác, đâu là lí do dẫn đến sự *ly*? Bất đồng quan điểm về giáo lý, giới luật và những gì phát sinh trong quá trình sinh

hoạt được xem là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc *Tăng ly chúng*. Điều này bao gồm cả những sự bất mãn, xung đột, cạnh tranh lẫn sự ganh ghét tị hiềm, tật đố giữa các thành viên trong tập thể. Nếu cá nhân không tuân thủ các luật lệ thành văn và bất thành văn của đời sống tự viện thì cố nhiên bị tách ly khỏi tập thể. Bản thể Tăng thanh tịnh nhưng người là Tăng không phải ai cũng thanh tịnh. Nhìn chung, có hai lý do tổng quát. Một, chủ quan, nghĩa là do ước muốn cá nhân. Chính sự bất mãn hoặc sự sụp đổ lý tưởng xuất gia đã khiến cá nhân tu sĩ rời bỏ đoàn thể. Con người ai mà không cố gắng tìm kiếm “tự do” cho chính mình? Bị thôi thúc bởi những vọng tưởng, ý tưởng riêng tư, cá nhân luôn muốn thoát ly khỏi sự kiểm tỏa của tập thể. Hai, khách quan, hoàn cảnh đưa đẩy. Hoàn cảnh ở đây chỉ chung cho toàn bộ những gì bên ngoài cá thể. Mâu thuẫn nội bộ trong mỗi tự viện, sự đổ vỡ tương thông giữa các thành viên thường là lý do chính của các cuộc chia ly, chia rẽ. Chúng bao hàm tất cả những phiền phức, rắc rối, bất cập phát sinh trong quá trình sinh hoạt cộng đồng giữa thầy và trò, giữa

huynh đệ với nhau, thậm chí có cả trường hợp giữa tu sĩ và cư sĩ. Lý do thứ hai này còn gồm các yếu tố xã hội, chính trị, kinh tế, tôn giáo tác động gián tiếp hoặc trực tiếp lên đời sống cá nhân tu sĩ và khiến họ phải xa rời tổ ấm của mình. Dưới áp lực mở rộng ảnh hưởng của tập thể, nhiều tu sĩ phải rời khỏi tu viện để sống một mình ở một vùng đất mới xa xôi hẻo lánh. Nhìn chung, dù chủ hay khách quan, việc tu sĩ rời khỏi tổ chức thì trách nhiệm được quy cho Tăng già.

Tiếp theo, chúng ta tự hỏi tại sao hễ *ly chúng* là *Tăng tàn*, tại sao *hồ* rời khỏi núi rừng là chết? *Hồ*-thú dữ ăn thịt, mạnh bạo, hung dữ, chúa tể sơn lâm, thể mà khi từ bỏ môi trường sinh hoạt của mình-*ly sơn*, còn bị thất bại, thua các loài khác, huống gì vị Tăng sĩ vốn hiền lành chất phác? Một khi rời khỏi môi trường kháng nhiễm của Tăng chúng, cá nhân tu sĩ dễ dàng bị thâm nhiễm sự ô nhiễm của thế gian. Thiếu sự bảo vệ, kiểm soát, dạy dỗ, sách tấn khuyến can của sư trưởng; không có sự chia sẻ, nhắc nhở của bạn đồng tu; cộng với nội lực chưa đủ mạnh để chống chọi với sự cuốn hút của ngoại duyên, tất cả các điều này

trở thành tăng thượng duyên cho chúng ta hư hỏng. *Chỉ đạo nan văn, vọng tình dị tập*. Đi ngược lại bản chất, sống trong môi trường độc hại, nguy hiểm, không nơi nương tựa, không người chở che thì hư hỏng-*tàn* là điều chắc chắn. Thay đổi môi trường là chết. Chết, dù *Tăng* hay *hồ*, không những vì môi trường mới độc địa hiểm ác, mà còn chết bởi chẳng có khả năng thích ứng với môi trường ấy. Cho nên mới khẳng định, kết luận: *Tăng ly chúng Tăng tàn, hồ ly sơn hồ bại. Ly là tàn, ly là bại, bất kể Tăng hay hồ*, người hay vật, mạnh hay yếu.

Thứ đến, ta xét tiến trình *ly* và *tàn*. Trật tự *ly* rồi sẽ *tàn* đôi khi cũng có thể hoán đổi, nghĩa là *tàn* thì chắc chắn sẽ *ly*. Song câu châm ngôn trên có vẻ nhấn mạnh ý nghĩa thứ nhất: *Tăng ly chúng* thì Tăng sẽ hư hỏng-*tàn*. Tuy nhiên, thực tế không phải không có trường hợp *Tăng ly chúng* mà không *tàn*, *Tăng không ly chúng* mà vẫn *tàn*. *Ly* mà không *tàn* là do cá nhân có ý thức trách nhiệm cao, *ly* với lý do chánh đáng-chuyên tu, hoằng pháp vùng sâu vùng xa. Chúng ta không cần ca ngợi nhiều những vị *Tăng ly chúng*

mà không tàn nhưng phải đặc biệt chú ý tình trạng Tăng không ly chúng mà vẫn tàn. Việc sống với chúng không phải là nhân tố độc nhất quyết định sự hư hỏng hay thành công của cá nhân tu sĩ. Tuy nhiên, ngôi chùa cần đào tạo những Tăng sĩ đủ tư cách và loại trừ các tu sĩ không xứng đáng. Chính những cá nhân hư hỏng cộng trụ trong đoàn thể Tăng là những con sâu làm rầu nồi canh, là sư tử trùng thực sư tử nhục. Nếu giáo hội không phát hiện, không quyết tâm loại trừ, thậm chí còn dung dưỡng, thì những con sâu và trùng này sẽ phá hoại bản chất thanh tịnh hòa hợp của Tăng, làm suy giảm đạo tâm tôn kính của tín đồ đối với Tam bảo, đặc biệt, lũng đoạn, gây chia rẽ sức mạnh đoàn kết trong nội bộ Tăng đoàn.

5. Liên quan. Ngoài ra, *Tăng ly chúng Tăng tàn* trực tiếp bàn đến vấn đề quan hệ giữa cá nhân và tập thể, vấn đề đạo đức cá nhân, vấn đề chất lượng giáo dục và sinh hoạt Phật giáo trong các tự viện, vấn đề tồn tại, phát triển và suy vong của cá nhân trong mối tương quan với cộng đồng. Việc một vị tu sĩ biệt chúng-ly, hoặc hư hỏng-tàn, không chỉ là trách nhiệm riêng của họ

mà toàn thể thành viên trong tự viện mà vị ấy cư trú đều có bổn phận. Luôn luôn có sự tương quan, liên đới về trách nhiệm và nghĩa vụ giữa thành viên Tăng và toàn bộ Tăng đoàn. Cá nhân tốt, vị Tăng tài đức hiển nhiên sẽ mang lại uy tín cho tự viện-nơi mà vị ấy cư ngụ. Cũng vậy, khi cá nhân hư hỏng, sa đọa đạo đức, chắc chắn tập thể cuu mang cá nhân ấy bị liên lụy những ảnh hưởng xấu. Chất lượng giáo dục trong mỗi tự viện thường quy định khả năng, tài đức của mỗi vị Tăng. Do đó, tu sĩ muốn hành đạo yên ổn, muốn có điều kiện tốt nuôi dưỡng thánh thai, phát triển đạo nghiệp, cần lựa chọn và sống trong ngôi chùa có môi trường giáo dục và sinh hoạt ổn định theo đúng thanh quy giáo pháp. Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài, chúng ta ghi nhớ điều này để ý thức tầm quan trọng của nơi ăn chốn ở.

Tăng tàn không phải do ly hay hợp mà do Tăng không sống trọn vẹn với bản chất thiêng liêng cao quý vốn có của mình. Vấn đề không phải ở chỗ ly hay hợp mà ở chỗ đời sống của Tăng, môi trường giáo dục tự viện như thế nào, có giữ đúng thanh quy giới luật không, có

lục hòa, quan tâm và có trách nhiệm đối với nhau không? Cọp chết thảm vì không có đồng loại bảo vệ, từ bỏ núi rừng, đơn thân độc mã đối mặt với hiểm nguy, không biết lượng sức mình. Cũng thế, trần gian hiểm ác, Tăng tàn vì không mặc áo giáp giới luật, khô nước thiền định, thiếu gurom trí tuệ, xa thiện tri thức, sống môi trường xấu. Cọp bại chỉ phí một đời nhưng Tăng tàn sẽ oan uổng nhiều kiếp. Tăng tàn thì đạo suy, đó là điều chắc chắn. Khi con người sa sút đạo đức thì họ xem thường đời sống thánh thiện. Cho nên, vạn bất đắc dĩ mới ly. Nếu thế thái nhân tình bắt buộc phải ly, thì chúng ta tùy duyên ly trong hòa hợp và thanh tịnh: thống nhất ý chí và thắt chặt đôi tay. Nghĩa là, chấp nhận có khoảng cách vật lý nhưng luôn luôn gắn bó trên quan điểm tư tưởng và hành động. Song nếu hợp-trái nghĩa với ly, có tính chất bè phái, tôn phái, đảng phái, môn phái chống báng nhau thì đó là đại ly, là hại đạo tập thể, là đàn sâu, là bầy sư tử trùng. Bởi vì, chia rẽ là dấu hiệu của suy tàn, đổ vỡ; thống nhất là biểu hiện của sức mạnh và trường tồn. Dù ly hay không ly, bản chất của Tăng mãi mãi

là thanh tịnh và hòa hợp. Thuận với bản chất ấy thì sống, sống xứng đáng với địa vị Chúng Trung Tôn. Nghịch bản chất ấy thì dù sống cũng coi như đã chết, chết trong sự nguyên rửa vì hại đạo hại đời, hại mình hại người.

Tình hình chính trị, bối cảnh chế độ lịch sử, thực tế xã hội không ngừng thúc đẩy chúng ta đi từ sự phân ly này đến sự phân ly khác. Cá nhân luôn có xu hướng xoay theo vòng xoay ly tâm khỏi những ràng buộc của tập thể. Đó là tổng thể đời sống vô cùng phức tạp mà Tăng-già cần tỉnh táo nhìn ngắm lại bản thân mình, nội bộ tổ chức mình. Nhìn ngắm, quan sát kỹ để Tăng-già biết trong nồi canh có bao nhiêu con sâu, biết trên lưng sư tử có mấy đàn bọ chết, nhằm vạch ra những hướng đi nhất quán với chánh pháp. Biết chấp nhận chia ly với cái đầu thông minh và đôi tay nhất thống thì không sợ tàn, không nao núng bại. Bao giờ Phật giáo cũng chủ trương nếp sống tập thể song song với việc phát triển cá nhân cho Tăng Ni Phật tử trong môi trường Giới Định Tuệ. ■

THÁI TỬ LẤY THỊT MÌNH CỨU CHA MẸ



• THÍCH TÂM NHÂN

DẪN NHẬP

Đã hơn hai mươi năm rồi mà tôi vẫn nhớ rõ mồn một, hình ảnh người anh tôi dùng miệng hút nước mũi trong mũi đứa con thơ phun ra ngoài, do nó còn nhỏ không biết hi như người lớn. Thường mũi dãi của chính mình khi hi ra ngoài còn thấy nhờm gớm, vậy mà anh tôi hút vào miệng mình một cách bình thường. Đến khi vào chùa, tôi đọc truyện thái tử A-xà-thế, thuở bé bị mụn nhọt ở ngón tay nhức nhối, khóc suốt ngày, vua Tần-bà-sa-la bế con vào lòng, ngâm ngón tay con nút cả mủ lẫn máu vào bụng để con khỏi đau. Tôi hoàn toàn tin thật, là vì đã một lần chứng kiến trong đời, tuy hai hình ảnh khác nhau nhưng chỉ là một, đều xuất phát từ lòng thương con vô điều kiện, từ tình yêu phụ tử cao cả hy sinh.

Cho nên cả một đời bậc Đại giác không chỉ giáo hóa độ sanh mà còn luôn khuyên dạy mọi người phải sống thế nào để báo đền công ơn cha mẹ; chính Ngài cũng là tấm gương toàn thiện toàn mỹ về đức tính đại từ đại hiếu, sách sử còn lưu truyền đến ngày nay.

Chúng tôi xin giới thiệu tiếp chuyện “Thái tử lấy thịt mình cứu cha mẹ” (王子以肉濟父母緣), trong kinh *Tạp bảo tạng* quyển 1, trang 447c19, tạng Đại Chánh tập 4, số hiệu 203.



TOÁT YẾU NỘI DUNG KINH

Khi Phật an trú tại nước Xá-vệ, vào một buổi sáng tôn giả A-nan đắp y ôm bát vào thành khất thực. Tôn giả thấy một cậu bé có cha mẹ bị mù, hề xin được thức ăn ngon thì dâng lên cho cha mẹ, còn món dở thì cậu ta ăn. Tôn giả A-nan cảm động đem chuyện ấy về kể lại với đức Phật.

Đức Phật bảo: “Điều ấy chưa phải là khó! Trong thời quá khứ, Ta cũng từng cúng dường cho cha mẹ mới thật là khó.” Rồi đức Phật kể:

Thuở xa xưa, có một vị đại quốc vương thống lãnh vương triều, ông ta có sáu người con, mỗi người con cai trị một quốc gia. Lúc bấy giờ, có một đại thần tên La-hầu-cầu phản nghịch, lập mưu hưng binh giết chết vị đại vương và năm người con. Còn người con thứ sáu được quỷ thần mách bảo trước nên vương tử ấy dẫn vợ con, mang theo lương thực trốn sang nước khác. Vì quá kinh hoàng và lo sợ nên họ đi nhầm đường, trải qua mười ngày mà chưa đến nơi, lương thực hết, nước uống cạn, sức lực kiệt dần. Vị vương tử suy nghĩ: “Nếu để ba người cùng sống thì sự thống khổ càng mãnh liệt, thà ta giết đi một người, chỉ còn hai người sẽ bớt đau khổ hơn”, liền rút kiếm tính giết người vợ. Đứa con quay lại thấy vội chấp tay van xin: “Xin cha đừng giết mẹ. Cha cứ giết con, con sẽ chết thay cho mẹ.” Ông ta đổi ý tính giết con, nhưng nó lại nói: “Xin cha đừng giết con chết, cứ từ từ cắt thịt con mà dùng. Mỗi ngày ăn chút ít trong lúc chưa đến thôn xóm. Thịt của con chia làm ba phần, cha mẹ hãy lấy hai phần mà ăn, còn lại một phần để cho con. Cha mẹ cứ để con nằm dưới đất mà tiến hành.”

Ngay lúc đó cung điện của vua trời Đế-thích chấn động mạnh. Trời Đế-thích bèn quan sát xem vì nhân duyên gì mà như vậy, mới thấy cậu bé ấy làm một việc chưa từng có. Ông ta muốn thử lòng cậu bé, liền hóa thành một con chó sói đói, chạy đến ăn thịt. Cậu bé nghĩ: “Nếu ta ăn phần thịt của ta thì cũng chết mà không ăn cũng chết” nên thí luôn phần thịt của mình cho con sói. Lập tức trời Đế-thích biến lại thành người, hỏi cậu bé:

- Người cắt thịt nuôi cha mẹ, vậy người có hối hận không?

- Tôi không hối hận.

Trời Đế-thích lại hỏi:

- Trông người đau đớn như thế, ai biết người không hối hận?

Cậu bé thành thật trả lời:

- Nếu tôi không có lòng hối hận thì thịt trong thân sẽ bình phục như cũ. Còn nếu tôi có lòng hối hận thì tôi sẽ chết ngay bây giờ.

Vừa nói xong, thân thể cậu bé bình phục như trước không khác. Lúc bấy giờ, có một vị vua nước lân bang thương người con chí hiếu, mới cấp quân đội giúp trở về phục quốc. Trời Đế-thích cũng ủng hộ vị này làm vua Diêm-phù-đề. Cậu bé ấy chính là Ta. Còn cha mẹ lúc ấy cũng là cha mẹ của Ta bây giờ. Đức Phật lại bảo:

- Đâu phải chỉ ngày hôm nay Ta mới tán thán lòng nhân từ hiếu thảo, trong vô số kiếp Ta cũng thường tán thán như vậy.

Các Tỳ-kheo hỏi Phật:

- Bạch Thế Tôn! Trong quá khứ, Thế Tôn đã cúng dường cha mẹ như thế nào?

Phật kể:

Ngày xưa, tại vương quốc Ca-thi có một ngọn núi lớn, trong núi có một vị tiên nhân tên Thiêm-ma-ca cùng sống với cha

mẹ già mù lòa trong ngôi nhà cỏ. Hằng ngày, Thiêm-ma-ca thường hái quả ngon, dâng hoa thơm và nước ngọt cho cha mẹ dùng, muốn cho cha mẹ ở nơi vắng vẻ không gì phải lo sợ.

Một hôm, Thiêm-ma-ca đi lấy nước nhằm lúc vua Phạm-ma-đạt đi săn bắn. Nhà vua giương cung bắn con nai, tên độc lạc trúng Thiêm-ma-ca; nghe tiếng la nhà vua chạy về hướng tên thì thấy Thiêm-ma-ca. Vua Phạm-ma-đạt hỏi:

- Ta nghe trong núi này có vị tiên nhân tên Thiêm-ma-ca, nhân từ hiếu thuận, nuôi dưỡng cha mẹ mù, mọi người đều khen ngợi. Vậy ông có phải là Thiêm-ma-ca không?

- Chính là tôi đây. Thiêm-ma-ca đau đớn nói: “Tôi có chết cũng không sao, chỉ sợ cha mẹ già mù lòa, từ đây bị đói khát, khổn cùng không ai nuôi dưỡng.” Nhà vua liền hỏi nơi ở của song thân Thiêm-ma-ca, nhà vua đến đó đánh lễ. Cha mẹ Thiêm-ma-ca hỏi:

- Chúng tôi không thấy gì cả. Ai đánh lễ đó?

- Tôi là vua nước Ca-thi.

Cha mẹ Thiêm-ma-ca mời nhà vua ngồi, rồi nói:

- Nếu con tôi có ở đây nó

sẽ dâng lên đức vua những hoa thơm, quả ngon. Con của chúng tôi sáng nay đi lấy nước lâu rồi sao chưa thấy về?!

Vua Phạm-ma-đạt bật khóc:

- Trẫm đi săn núi này chỉ muốn bắn cầm thú, không ngờ lại hại người. Trẫm sẽ bỏ ngôi vua để phụng dưỡng hai vị như cha mẹ, xin hai vị đừng buồn khổ.

Cha mẹ Thiêm-ma-ca trách than:

- Con tôi nhân từ hiếu thuận không ai bằng. Dù vua có xót thương làm sao giống con tôi. Xin vua rủ lòng đưa chúng tôi đến bên Thiêm-ma-ca.

Vua Phạm-ma-đạt dẫn họ đến bên cạnh Thiêm-ma-ca. Bên cạnh con, họ đập ngực gào khóc:

- Than ôi! Con tôi nhân từ hiếu thuận không ai bằng. Hỡi thiên thần, địa thần, thần sông, thần núi... thương đứa con hiếu thuận này mà mau đến cứu mạng nó!

Lúc ấy cung điện trời Đế-thích chấn động. Trời Đế-thích dùng thiên nhĩ nghe những lời đau thương của ông bà lão mù, liền bay xuống, đến hỏi Thiêm-ma-ca:

- Người có sanh ác tâm với

nhà vua không?

Thiêm-ma-ca trả lời, thật sự tôi không có ác tâm với nhà vua. Nếu tôi có ác tâm với nhà vua thì chất độc sẽ chạy khắp thân tôi, tôi chết ngay lập tức. Như tôi không có ác tâm với nhà vua thì tên độc tự xuất ra, vết thương liền lành. Thiêm-ma-ca vừa dứt lời, tên độc rút ra, bình phục như cũ. Nhà vua vô cùng vui mừng, ban ngay sắc lệnh phổ cáo khắp nước, tất cả mọi người phải tu lòng từ, hiếu thuận phụng dưỡng cha mẹ.

Nên biết cha mẹ mù lúc ấy là vua Tịnh-phạn và phu nhân Ma-da bấy giờ. Còn Thiêm-ma-ca chính là Ta. Quốc vương Ca-thi là Xá-lợi-phất, trời Đế-thích là Ma-ha Ca-diếp.

LỜI KẾT

Khi đêm gần tàn, một vị thiên nhân với dung nhan thù thắng sáng cả tinh xá Kỳ viên, đến đánh lễ đức Thế Tôn, sau đó hỏi đức Thế Tôn làm thế nào để được vận may, với hy vọng đức Thế Tôn sẽ dạy một hình thức nghi lễ để cầu may cầu phúc. Đức Phật dạy có ba mươi tám phương thức phải làm để được may mắn và một trong những phương thức ấy là phụng dưỡng

cha mẹ: “*Phụng dưỡng cha và mẹ... là vận may tối thượng.*” (Mangala Sutta – kinh Hạnh phúc).

Mặc dầu trên thế gian này ai cũng biết công ơn cha mẹ ví như trời biển, nhưng đức Thích Tôn thấu hiểu “cùng tận chúng sanh nghiệp tánh”, số chúng sanh không có hiếu với cha mẹ nhiều hơn số chúng sanh có hiếu, vì vậy mà đức Phật đã khuyến dạy vô vàn cách thức báo đền công ơn cha mẹ như thế nào cho đúng nghĩa, trong kinh tạng Bắc truyền và Nam truyền đều ghi rõ. Về nội dung văn chuyện dẫn chứng trên: Từ đứa bé ăn mày nuôi dưỡng cha mẹ mù, đến người con hiếu thảo cắt thịt mình cứu đói mẹ cha, rồi nơi non cao rừng quạnh, lo sợ song thân bữa đói bữa no, vị tiên nhân Thiểm-ma-ca hằng ngày không xao nhãng việc phụng dưỡng, cũng không ngoài ý ấy. Nhưng vì sao người xuống thử lòng hiếu thảo của cậu bé con vương tử, và tiên nhân Thiểm-ma-ca lại là trời Đế-thích mà không phải vị thiên thần nào khác? Vì trời Đế-thích ở cõi trời Ba mươi ba cũng chính là nhờ công ơn hiếu dưỡng cha mẹ, sau được sanh làm Thiên chủ (kinh *Tương ưng*

bộ tập 1, chương XI. Tương ưng Sakka); nghĩa là những nhân vật được kết cấu xây dựng trong chuyện đều là những người con chí hiếu. Đồng thời quan điểm tu đạo giải thoát của Phật giáo là vừa tôn trọng đạo đức: giữa con người và con người phải thương yêu nhau, lại vừa nâng cao giá trị đạo đức đó lên một bậc nữa là thoát ly ngã chấp (vô ngã), hy sinh quên mình (từ bi), nên khi trời Đế-thích hóa thành con sói đói đến thử, cậu bé cho luôn phần thịt của mình, chọn cái chết mà không hối hận; cũng như tiên nhân Thiểm-ma-ca dù bị nhà vua bắt trúng tên nhưng không oán hận nhà vua.

Công đức hiếu hạnh thật khó nghĩ bàn, song đức Phật vẫn so sánh hai cách báo hiếu: “*Lấy món cam lộ phụng dưỡng cha mẹ là hiếu thế gian. Khuyến cha mẹ tu tịnh giới là hiếu xuất thế gian. Hiếu thế gian thì cha mẹ chỉ hưởng phước trong một đời, báo hiếu như vậy không lớn. Hiếu xuất thế gian giúp cha mẹ hưởng phước vô tận, vì cha mẹ được sanh Tịnh độ phước thọ trải qua vô lượng kiếp, như vậy mới là đại hiếu*”. (Long thư tịnh độ văn)■

Phật giáo

Văn hóa đọc & văn hóa nghe nhìn

• MINH THANH

Văn hóa nghe nhìn, sự xuống dốc của văn hóa thể giới?

Đó là ý kiến của nhiều nhà nghiên cứu văn hóa trên thế giới và cả ở Việt Nam. Điều này được cảnh báo trước sự phát triển ồ ạt của TV, video và multimedia trên Internet. Sách vở in với số lượng ngày càng ít hơn, nhiều tờ báo giấy trên thế giới giảm số phát hành, thậm chí đóng cửa. Người ta thích xem phim truyền hình nhiều tập dài lê thê hơn là đọc tiểu thuyết. Người ta thích vừa xem hình, vừa nghe tin trên TV hơn là đọc chữ trên báo. Các nhà nghiên cứu cảnh báo về một đời sống văn hóa nông cạn hơn. Trong đó, người ta lười tư duy hơn, tư duy ít hơn và sơ sài hơn, mức độ tập trung khi tiếp xúc với văn hóa phẩm hơi hợt hơn, trong đó, vai trò của ngôn ngữ ngày càng sút giảm.

Trong bối cảnh như vậy, thì quảng bá, cổ động việc sử dụng các phương tiện truyền thông nghe nhìn hiện đại như



TV, video, audio, multimedia... trong Phật giáo liệu có là điều nên làm? Nó có làm xuống cấp văn hóa Phật giáo đối với văn hóa xã hội như các nhà nghiên cứu văn hóa cảnh báo? Nó có làm xao động cuộc sống tu hành vốn yên tĩnh, trầm mặc, sâu lắng, không phù hợp với sự chớp nháy của màn ảnh truyền hình, sự ồn ào của âm thanh ra rả? Bài viết này sẽ bàn luận về những vấn đề nêu trên.

Vấn đề “tùy thuận chúng sinh”

Lo ngại của các nhà nghiên cứu văn hóa là đúng, và đặt vấn đề như đã nêu đối với Phật giáo là hoàn toàn có cơ sở. Không hẳn khoản làm sao được khi trẻ em,

theo một vài số liệu thống kê, thì xem TV 26 giờ/tuần (ở Ấn Độ). Chẳng những các em không còn đọc tác phẩm văn học, mà việc xem các chương trình truyền hình TV chiếm nhiều hơn thời giờ dành cho đi chơi, giao tiếp với người thân, bạn hữu, và gần bằng thời giờ đi học. Người lớn có thể chịu ảnh hưởng TV ít hơn, nhưng văn hóa nghe nhìn đã làm cho có thanh niên chết vì chơi game, đi bệnh viện vì Internet...!

Nhưng đó là một xu thế không thể đảo ngược được của sinh hoạt văn hóa thế giới, ngay cả việc làm chậm lại cũng không thể. TV ngày càng rẻ, rẻ đến mức chỉ bằng một bữa ăn nhà hàng của một gia đình châu Á. Số kênh truyền hình thì “đại nhảy vọt”. Các công nghệ mới cho phép trên TV và trên máy vi tính nhận đến cả ngàn kênh truyền hình, chứ không phải là vài chục kênh như trước đây nữa. Và thế là người ta phải làm chương trình thật hay để giành giật khán giả.

Máy vi tính cũng xuống giá đến không ngờ. Một học sinh trung học gia đình loại thu nhập trung bình cũng đã có thể nghĩ đến chuyện sở hữu một máy vi tính. Những người trong giới trí

thức thì đi đâu cũng mang theo Laptop. Trong khi đó, tốc độ video hóa các trang web tăng vọt, có trang web video có đến hàng trăm triệu người truy cập mỗi ngày. Rõ ràng, *một sự đảo lộn cơ cấu văn hóa đang diễn ra.*

Phật giáo chúng ta phải đứng trước sự lựa chọn. Hoặc đứng ngoài sự thay đổi cơ cấu đó. Hoặc tham gia cùng với nó. Điều trớ trêu là các quốc gia chịu ảnh hưởng của văn hóa Phật giáo lại nằm trong số 5 quốc gia trên thế giới dẫn đầu “về số các gia đình thay đổi máy truyền hình hàng năm, từ 1980 đến 1997” theo báo cáo năm 2000 của UNESCO. Đó là Trung Quốc, Sri Lanka, Mông Cổ, Ấn Độ và Thái Lan. Những con số khách quan liên hệ đến những quốc gia chịu ảnh hưởng văn hóa Phật giáo này nói lên điều gì? Phật giáo có thể lựa chọn vị trí đứng ngoài sự chuyển đổi cơ cấu văn hóa này chăng?

Trong mười hạnh nguyện của Bồ-tát Phổ Hiền, có một hạnh nguyện là “tùy thuận chúng sinh”. Chúng sinh đã như vậy, thì Phật giáo cũng không thể không “tùy thuận”, huống nữa là các quốc gia chịu ảnh hưởng của văn hóa Phật giáo lại dẫn đầu về sự “tùy thuận” này. Không muốn

“tùy thuận” cũng không được.

Bảo văn hóa nghe nhìn là xa lạ với Phật giáo là không hoàn toàn đúng.

Phật giáo chỉ không chấp nhận cái kiểu văn hóa nghe nhìn mất cân đối theo kiểu hiện đại bỏ ăn, bỏ ngủ đến bệnh tật, chết người để ôm TV hay màn hình vi tính. Theo chúng tôi, Phật giáo là một tôn giáo thành lập trước khi có việc ghi chép bằng văn tự, nghĩa là trước khi có văn hóa đọc. Yếu tố nghe nhìn có ảnh hưởng quan trọng đến văn hóa Phật giáo. Sự tiếp nhận tư tưởng Phật giáo thông qua việc nghe đã đóng một vai trò quan trọng trong nhiều thế kỷ. Việc tín ngưỡng Phật giáo cũng liên hệ nhiều đến yếu tố “nhìn” thông qua sự đa dạng, phong phú với số lượng cực lớn hình tượng chư Phật, chư Bồ-tát. Thực tế đó là nhằm thỏa mãn nhu cầu “nhìn” của mắt.

Phật giáo là tôn giáo phù nhận việc chấp trước vào phương tiện.

“Đọc” hay “nghe, nhìn” chỉ là phương tiện phục vụ cho việc đạt được mục đích. Mà hễ là phương tiện, thì cái nào phục vụ hữu hiệu cho việc đạt mục đích, cái nào phù hợp với nhân sinh và thời

đại, thì điều có thể sử dụng, bất kể nó là “đọc” hay “nghe nhìn”. Cho là văn hóa “đọc” tốt hơn, phù hợp hơn với Phật giáo, hoặc ngược lại, đánh giá cao một cách chủ quan “văn hóa nghe nhìn”, đều là hai thái cực cần tránh. Văn hóa đọc đã có truyền thống đối với Phật giáo, thì tại sao “văn hóa nghe nhìn” không thể tạo ra một truyền thống mới, trong khi cả hai đều là phương tiện, một thứ bề để chuyên chở giáo pháp, một *dạng thức “bè của bè”*. *Bè đã không nên chấp, huống nữa là đối với “bè của bè”!*

Văn hóa Phật giáo có những đặc điểm, yêu cầu khác với văn hóa thế tục nói chung.

Tin tức thời sự quốc tế trên TV có thể hấp dẫn công chúng hơn tin tức, thời sự trên báo in, nhưng đối với người theo đạo Phật, tin tức, nghĩa là chuyện thế gian, không quan trọng. Tin tức đăng trên báo Phật giáo chậm hàng tuần, hàng tháng cũng không sao, và cũng không cần biết đến cũng được, nữa là cần xem hình, xem video. Không phải văn hóa nói chung có loại hình nào thì văn hóa Phật giáo phải có loại hình đó. Những hình thức không phù hợp với văn hóa

Phật giáo tất yếu sẽ bị văn hóa Phật giáo loại bỏ. Đó là vấn đề khách quan. Đương nhiên, Phật tử chúng ta có thể tu tập, nâng cao tín tâm bằng cách chiêm ngưỡng tượng Phật khắp thế giới trên màn hình TV, chứ không thể tu tập được bằng trò chơi điện tử chẳng hạn. Cho nên, bên cạnh các nhu cầu khách quan, sự cổ động chủ quan của một vài cá nhân, tập thể, còn là những *yếu cầu nội tại của văn hóa như một sinh thể*. Tiến trình văn hóa sẽ dứt khoát không chấp nhận những gì nó không cần, và thực tế là sự kiểm nghiệm hiệu lực nhất.

Phật giáo, theo nghĩa là một tôn giáo trí tuệ, chắc chắn không thể là tôn giáo của số đông.

Trong xã hội, văn hóa đọc đang thu hẹp công chúng. Đó sẽ là một thứ văn hóa của tầng lớp có học vấn cao. Văn hóa của một thiểu số trí tuệ. Tương ứng, trong Phật giáo, văn hóa đọc, vẫn mãi phù hợp với nhóm Phật tử thiểu số của một đạo Phật trí tuệ, không gì thay thế được. Còn văn hóa nghe nhìn có thể có một công chúng rộng rãi hơn, hướng đến những người chưa biết đạo Phật, hay chưa đi vào chiều sâu của đạo Phật.

Yếu tố rẻ tiền và phổ cập là một yếu tố cản trở đến khi xem xét văn hóa đọc và văn hóa nghe nhìn.

Một địa phương vùng sâu miền núi hiện nay đã có thể xem 2-3 kênh truyền hình miễn phí. Nhưng họ không có tiền để nghĩ đến việc mua báo, huống nữa là mua sách. Để thưởng thức một tập thơ, với vài chục bài thơ, người đọc phải tốn chừng khoảng 15000-16000đ để mua (tức là khoảng 1USD), nhưng với cũng khoảng tiền đó, để nghe nhạc, có thể mua được khoảng 5 đĩa MP3 (bán dạo) với khoảng 600 bài hát! *Văn hóa nghe nhìn là văn hóa dành cho người nghèo*, nghĩa là dành cho số đông. Muốn “độ” cho số đông nhân sanh này, phải xây dựng dòng văn hóa nghe nhìn Phật giáo, không thể chỉ trông cậy duy nhất vào văn hóa đọc.

Văn hóa đọc là ưu thế của Phật giáo chúng ta, không từ bỏ nó và vẫn chú trọng nó. Nhưng việc phát triển văn hóa nghe nhìn như một *yếu tố cộng thêm* là điều cần phải đặc biệt chú trọng, để có thể đưa văn hóa Phật giáo đồng hành với văn hóa thời đại. ■

Tĩnh Độ LÀ ĐÂY

PHẬT PHÁP VỚI TUỔI TRẺ ☸

• TÂM MINH



*Kính thưa quý vị và các bạn,
Cách đây trên 10 thế kỷ, Lục Tổ Huệ Năng đã giải thích cho đồ chúng của Ngài về cõi Tịnh độ ở Tây phương vì có người thắc mắc rằng: “Chúng con nghe nói dù Tăng hay tục, nếu thường niệm A-di-đà Phật và nguyện vãng sanh Tây phương thì khi lâm chung sẽ được vãng sanh, điều này có thực hay không? Xin Đại sư giải mối nghi cho chúng con”.*

Lục Tổ đáp: đức Thế Tôn lúc ở nước Xá-vệ, đã thuyết giảng về Tây phương Cực Lạc để giáo hóa chúng sanh. Kinh văn đã nói rõ ràng, “từ quốc độ này hướng về phương Tây qua 10 vạn ức cõi Phật, có một thế giới tên là Cực Lạc”. Các ông có biết rằng trừ được 10 điều ác tức là đã đi được 10 vạn ức cõi Phật, diệt được 8 điều tà là đã vượt qua được 8 muôn ức cõi Phật, v.v... hay không? nhưng nếu tu hành

với chân tâm thì sẽ đến Tây phương trong chớp mắt! Còn trái lại, nếu các ông không đoạn cái Tâm làm 10 điều ác, thì Phật nào đến đón ông đây!! Cho nên đức Phật mới nói, “Tâm tịnh là Phật độ tịnh”.

Như vậy, từ ngàn xưa, đã có Thiền trong Tịnh độ và Tịnh độ không khác Thiền, chỉ có Tâm chúng ta là phân biệt búa xua, chia chẻ đủ điều rồi khi thì khen Thiền chê Tịnh, khi lại khen Tịnh chê Thiền... loay hoay chọn pháp môn hoài mà cuối cùng không tu theo pháp môn nào cả!! Chỉ hăng say cãi nhau về các pháp môn thôi! ☺ ☺!!

Cụ thể, một vài Anh Chị Em chúng ta chưa hề đọc qua kinh A-di-đà; kinh *Pháp Hoa* thì có đọc được vài phẩm và có khi không biết kinh *Hoa Nghiêm* nói cái gì trong đó; vì vậy các huynh trưởng trẻ hôm nay muốn

tìm hiểu về kinh *A-di-đà*, một bộ Kinh mà hầu hết các Chùa đều sử dụng trong buổi công phu chiều.

Xin mời quý vị và các bạn theo dõi với tâm lòng bao dung và chỉ bảo cho những chỗ còn sai sót trong cuộc hội thoại bỏ túi này.

Xin chân thành tri ân.

A: Hôm nay chúng ta tìm hiểu kinh *A-di-đà* phải không các bạn?

B: Phải đó! Mà các bạn có để ý không? Chương trình tu học Phật pháp của huynh trưởng qua các bậc Kiên, Trì, Định, Lực, đâu có kinh *A-di-đà*?

C: Ủ, thật lạ quá, hay là chúng ta đọc sót chăng?

A: Không đâu, vì từ bậc Trì trở lên mới có các bộ Kinh; này mình đọc tên các kinh nha: *Đại phương tiện Phật báo ân, Thiện Sinh, An ban Thủ Ý, Di Giáo, Bát Đại Nhân Giác, Hiền Nhân, Pháp Bảo Đàn, Thắng Man, Duy-ma-cật, Pháp Hoa, Lăng Nghiêm, Kim Cang, Hoa Nghiêm*, v.v...

B: Có lẽ vì Kinh này đặc biệt, toàn là do đức Phật thuyết từ đầu tới cuối, tôn giả Xá-lợi-phất và đại chúng lắng nghe chứ không hề nêu câu hỏi để đức

Phật giải đáp thắc mắc như các Kinh khác.

C: Cũng có thể vì chùa nào cũng tụng kinh *A-di-đà* trong buổi công phu chiều nên ACE chúng ta ai cũng được nghe, vì vậy không đưa vào chương trình tu học huynh trưởng.

A: Đó là lý do hôm nay chúng ta tìm hiểu về kinh *A-di-đà* đây nè!

B: Chúng ta cũng đi theo trình tự như một buổi học kinh nha; nghĩa là chúng mình phân công trình bày, giới thiệu từng đoạn kinh cùng với những thắc mắc cũng như những bài học tâm đắc của mình...

C: Đồng ý, bây giờ bạn A bắt đầu đi nha, vì mình chỉ biết sơ sơ không thể bắt đầu giới thiệu bao quát được.

A: Kinh *A-di-đà* mà chúng ta đang có trong tay là cuốn Kinh phổ biến nhất trong các Chùa, đó là bản dịch của ngài Cưu-ma-la-thập (Kumarajiva), mở đầu là Kỳ-viên đại hội, giới thiệu đức Phật và thánh chúng của Ngài gồm 1250 vị đều là các bậc A-la-hán nổi tiếng. Ngoài ra còn có các vị Bồ-tát, và cả các vị Vua Trời, v.v... đều đến tham dự nghe Kinh.

B: Một điều đáng chú ý là

niềm tin vào đức Phật A-di-đà cũng tồn tại trong Mật giáo nữa (có bài chú tên là A-di-đà Như Lai Căn bản Đà-la-ni).

C: Chỉ phần giới thiệu này không thôi, chúng ta đã có biết bao nhiêu bài học rồi, ví dụ về ngài Xá-lợi-phất, ngài Mục-kiền-liên, ngài Ca-diếp...

A: Đúng vậy, nhưng chúng ta đâu có dừng lại như vậy, chúng ta phải giới thiệu tiếp về các phần của Kinh chứ! Phần thứ hai là phần Y báo - Chánh báo; đức Phật mô tả cõi nước Cực Lạc của đức Phật A-di-đà, được trang nghiêm bằng những hồ sen hoa nở đủ màu, rất đẹp; ở đó không có khổ mà chỉ có an lạc và hạnh phúc.

B: Phần thứ ba là Y báo trang nghiêm; phần này mô tả cảnh vật ở cõi Cực Lạc vô cùng thù thắng: Ở cõi Phật đó thường nghe tấu nhạc Trời, và ngày đêm 6 lần có mưa hoa mà hoa tên là Mạn-đà-la. Phần thứ tư là Chánh báo Vô lượng Thù thắng, đức Phật cho biết chúng sanh trong cõi nước đó mỗi buổi sáng sớm đều đi hái những bông hoa tươi đẹp cúng dường vô số Phật ở các thế giới khác, rồi buổi trưa đến giờ ăn thì trở về quốc độ của mình dùng cơm và

đi kinh hành.

C: Trong phần trang nghiêm cõi Phật còn có các giống chim quý như Bạch Hạc, Khổng Tước, Anh Vũ... ngày đêm 6 thời tập hợp nhau lại cùng cất tiếng hát; trong âm thanh đó, người ta nghe được những bài Pháp về Năm Căn, Năm Lực, Bảy Bồ-đề phần, Tám Thánh Đạo, v.v... Chúng sanh ở trong quốc độ ấy khi nghe tiếng chim hát liền phát khởi tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng...

A: Điều vi diệu là những loại chim này không phải là súc sanh do nghiệp báo sinh ra vì ở cõi Cực Lạc không có ba đường ác (Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh) mà chính là do đức A-di-đà biến hóa để diễn nói Pháp Âm.

B: Thiên nhiên (Y báo) ở cõi nước đó gồm những hàng cây báu, những lưới có mắc chuông báu, lay động trước gió phát ra những âm thanh vi diệu, tuyệt vời không khác gì nhạc Trời do thiên thần hòa tấu.

C: Chúng sanh ở cõi Cực Lạc khi nghe được những âm thanh vi diệu ấy liền khởi tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

A: Trong phần Chánh báo vô lượng thù thắng, đức Phật còn dạy rằng số lượng tuổi thọ của

đức Như Lai ở cõi nước Cực Lạc cũng như chúng sanh trong cõi nước ấy không thể tính đếm được, vì vậy mà danh hiệu của đức Như Lai ấy là Vô Lượng Thọ.

B: Phần thứ 5 của Kinh là Nhơn Hạnh Vãng Sanh, nghĩa là do nguyên nhân gì mà được vãng sanh về Cực Lạc; đức Phật dạy: Những chúng sanh đã sanh về cõi nước đó đều là những bậc thanh tịnh Bồ-tát không còn thoái chuyển, và số lượng những vị ấy rất đông, không thể đếm được, chỉ có thể nói là vô lượng vô biên mà thôi!

C: Đức Phật cũng dạy: nếu có chúng sanh nào nghe nói đến đức Phật A-di-đà mà phát khởi lòng tin, niệm danh hiệu Ngài từ 1 ngày, 2 ngày, 3 ngày, v.v... với nhất tâm bất loạn và khi lâm chung, tâm người ấy không điên đảo thì cũng được vãng sanh về cõi Cực Lạc, có đức Phật A-di-đà đến đón.

A: Phần thứ sáu của Kinh là sáu phương chư Phật đều khuyến tu. Đức Phật cho biết trong khi đức Phật đang tán thán công đức các việc “không thể nghĩ bàn” như thế thì chư Phật ở sáu phương khác (Đông, Tây, Nam, Bắc, Trên, Dưới) cũng làm

như vậy. Nên đức Phật khuyên chúng ta nên tin tưởng vào lời Phật dạy, đừng nên nghi ngờ.

B: Kinh này còn được gọi là “Kinh được tất cả chư Phật hộ niệm” vì bất cứ chúng sanh nào nghe tên Kinh này và danh hiệu của các Như Lai ấy thì sẽ được tất cả chư Phật hộ niệm và đạt được quả vị bất thối chuyển nơi tuệ giác vô thượng.

C: Mình thấy danh hiệu của chư Phật trong Kinh thật là hay và nhiều, hình như đều có ý nghĩa biểu tượng hết; ví dụ ở thế giới phương Tây thì có các đức Phật Vô Lượng Thọ, Vô Lượng Trang... phương Trên thì có các đức Phật Hương Thượng, Hương Quang, Phạm Âm, Tú Vương, Như Tu Di Sơn... Nếu chúng ta biết rõ hơn về công hạnh của các đức Phật đó thì hay quá hờ các bạn?

A: Nếu vậy thì bạn phải ở lại ít nhất là một kiếp nữa để nghiên cứu đầy đủ về vấn đề bạn muốn biết! Bây giờ mình tiếp tục phần cuối của Kinh là “Thuyết kinh rất khó.” Đức Phật nói: việc mà ta đã làm ở cõi Ta-bà này cũng là một việc khó làm, đó là khi ta đắc quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vì tất cả chúng sanh mà thuyết Pháp khó tin này

trong đời ác ngũ trược này (kiếp trược, kiến trược, mạng trược, chúng sanh trược, phiền não trược).

B: Như vậy là chúng mình cũng nắm được đại ý kinh *A-di-đà* và nội dung qua bảy phần vừa trình bày rồi; từ đây ai hỏi mình có thể nói lại được chứ không để bị bối rối vì chỉ nghe được những câu đức Phật gọi “này Xá-lợi-phất”, “lại nữa Xá-lợi-phất”, v.v... đó nha!

C: Nhưng các Bạn hãy kết luận giùm mình đi: Tịnh độ là đây hay ở phương Tây? Mình rất phân vân vì trong Pháp Bảo Đàn thì chúng ta có thể đến Tây phương Cực Lạc trong chớp mắt còn ở đây thì phải là Bồ-tát bất thoái chuyển, tâm hoàn toàn thanh tịnh, không chút nhiễm ô.

A: Thì bạn cứ xem như vấn đề gì cũng có hai mặt: Lý và Sự; khi chưa đủ trình độ để hiểu rõ ráo nghĩa Kinh, chúng ta hãy hiểu phần Lý. Trong cuộc sống đời thường này, thỉnh thoảng bạn cũng có những lúc thấy lòng mình thanh thản, nhẹ nhàng, nhất là những lúc một mình mình được đối diện với thiên nhiên: trời, biển, núi, cỏ cây, v.v... Bỏ tất cả những lo âu lại phía sau, mình ngắm trăng,

sao, mặt trời, núi đồi, nghe chim hót... mình cảm thấy như tan vào không gian rộng lớn, mình với vũ trụ là MỘT và cái cảm giác ấy chính thực “Đây chính là Tịnh độ” - tất nhiên giây phút ấy rất nhanh chóng qua đi để trả lại mình với đời thường, tâm lại bị phiền não làm ô nhiễm... khó thấy Tịnh độ, Tây phương, Cực Lạc được.

B: Ngoài ra, có đôi khi trong cuộc sống, mình đã làm được những “việc thiện to lớn” như thay đổi được cái nhìn của một người nào đó, họ trở nên cởi mở hơn, và từ đó hạnh phúc hơn... họ đến cảm ơn mình. Trong giây phút đó, mình cảm thấy mình còn hạnh phúc hơn họ nữa, mình mới là người phải cảm ơn. Ngay lúc ấy chính là mình đang sống ở cõi Tây phương Cực Lạc vì Cực Lạc là cực kỳ an lạc, hạnh phúc, phải không các bạn?

C: Mình hiểu rồi, và mình cũng hiểu rằng muốn đến cõi Tây phương Cực Lạc trong nháy mắt thì phải niệm Phật nhất tâm chứ không phải dễ đâu! ☺ ☺ !!

A: Như vậy cũng tạm đủ cho buổi hội thoại hôm nay rồi nha! Hẹn gặp lại các bạn! Tạm biệt!

B và C: Tạm biệt! Tạm biệt! ■

Vấn đề Phật giáo Hàn Quốc bị kỳ thị tôn giáo từ đạo khác: MỘT BÀI HỌC VỀ KHAI THÁC TRUYỀN THÔNG TRONG TRUYỀN ĐẠO

• PHƯỚC CƯỜNG



Tập san Pháp Luân số 55 có bản tin do thầy Nguyên Lộc tổng hợp: *Phật giáo Nam Hàn ngưng biểu tình phản đối sự kỳ thị tôn giáo*.

Theo bản tin, sự kỳ thị đối với Phật giáo chủ yếu đến từ giới cầm quyền theo đạo khác và lên đến cao điểm khi ông Lee Myung-bak, một người theo đạo Tin Lành lên nắm chức vụ Tổng thống. Hoạt động đầy mạnh sự kỳ thị Phật giáo này đã dẫn đến việc phản đối ngày càng gia tăng từ giới Tăng Ni Phật tử. Kết quả như bài tổng hợp của thầy Nguyên Lộc cho thấy: phía Phật giáo đồng thuận

chấp nhận lời xin lỗi của Tổng thống Lee Myung-bak, chấm dứt các cuộc phản đối trong ôn hòa về vấn đề kỳ thị Phật giáo từ giới cầm quyền theo đạo Tin Lành.

Tuy nhiên, vấn đề chắc chắn là *chưa kết thúc*. Tuy rằng lời xin lỗi của Tổng thống Nam Hàn được loan báo rộng rãi (báo chí ở Việt Nam cũng đã đưa tin), nhưng, theo bản tin đã dẫn, lời xin lỗi và hối tiếc của ông Lee Myung-bak “*chưa thật sự thành tâm và đủ thiện ý*”, nó “*chỉ nhằm làm xoa dịu sự phản đối ôn hòa đang lan ra toàn quốc của tín đồ Phật*

giáo”. Vấn đề chỉ dừng lại ở mức đối phó từ chính quyền theo đạo Tin Lành, chứ chưa hẳn là được giải quyết triệt để. Chắc chắn, mâu thuẫn càng tiếp diễn và có thể dự đoán sự bất lợi sẽ luôn thuộc về Phật giáo như đã xảy ra.

Chúng ta hãy cùng nhau điểm qua toàn bộ quá trình sự việc để rút ra bài học kinh nghiệm, và đồng thời cũng thấy được vai trò của truyền thông trong việc truyền đạo Tin Lành, mà hiện nay đang đưa đến những hệ quả nặng nề cho Phật giáo Hàn Quốc.

Triều Tiên (gồm cả hai miền Nam Bắc) vốn là một quốc gia Phật giáo sau hơn 17 thế kỷ truyền bá. Phật giáo đã cắm sâu gốc rễ vào đất nước Triều Tiên. Rất nhiều ngôi chùa, tượng Phật xinh đẹp và lớn lao đã được xây dựng. Hệ thống kinh tạng tiếng Hàn đã rất phát triển và văn học cổ Triều Tiên cũng đã chịu nhiều ảnh hưởng từ Phật giáo Triều Tiên.

Trong số các nhóm đạo Cơ Đốc, đạo Thiên Chúa La Mã được truyền đến Triều Tiên sớm hơn cả từ các quốc gia Châu

Âu và cũng vào một thời điểm tương tự như đối với Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản...

Đạo Tin Lành đến Triều Tiên chậm hơn, chủ yếu từ sau cuộc chiến tranh Triều Tiên diễn ra vào giữa thế kỷ XX. Hoạt động truyền đạo Tin Lành đầy mạnh cùng với sự hiện diện của quân đội Mỹ tại Miền Nam của bán đảo này, khi đó đã được gọi là Đại Hàn Dân Quốc.

Các tài liệu của cả hai phía Thiên Chúa La Mã và Tin Lành đều ghi nhận một cuộc chạy đua truyền đạo, mà họ gọi chung là “Loan báo tin mừng” ở xứ sở này, giai đoạn nửa cuối thế kỷ XX. Đến cuối thế kỷ XX, cuộc chạy đua này đã được tổng kết với bên về nhất thuộc về Tin Lành, với việc sử dụng những phương tiện truyền thông hiện đại, so với phía Thiên Chúa La Mã sau này chỉ trông cậy vào sự phát triển tín đồ từ hôn phối và giáo dục.

Việc truyền bá đạo Tin Lành ở Hàn Quốc có phần giống với việc truyền bá đạo Tin Lành ở Miền Nam Việt Nam sau 1954, đặc biệt là sau 1965, khi sự có mặt của quân đội Mỹ được

mở rộng. Tin Lành tỏ ra rất “thiện nghệ” với các phương tiện “mềm” (mà chúng tôi đã có lần đề cập đến trong một bài viết trước đây), là truyền thông, thuyết phục, ngược lại với phương tiện “cứng”, là bạo lực, cưỡng bức, dựa vào quyền thế, sức mạnh chính trị, có tính chất ép buộc.

Phương tiện “mềm”, tức phương tiện truyền thông mà các giáo phái Tin Lành xuất phát từ Mỹ dùng để truyền đạo ở Đại Hàn là thuyết giảng, báo chí, sách vở, phát thanh truyền hình thông qua các “chiến dịch” công tác các hoạt động xã hội. Họ tổ chức các hình thức tụ tập công chúng như bệnh viện miễn phí, hoạt động từ thiện... để tạo kênh truyền thông. Nói chung là đa dạng về mặt hình thức hơn nhiều so với Thiên Chúa giáo La Mã, chỉ tập trung vào lo việc giáo dục là chính (mở các trường đạo như ở ta).

Chính phía Thiên Chúa La Mã cũng coi hoạt động truyền đạo của Tin Lành bằng các phương tiện mềm phong phú, đa dạng là có hiệu quả. Số tín đồ đạo Tin Lành cao hơn đáng

kể so với Thiên Chúa La Mã, trong điều kiện cả hai tôn giáo này đều tập trung vào đối tượng cư dân thành thị tầng lớp trí thức và giới trẻ sinh viên học sinh... tức là đối tượng có điều kiện tiếp xúc với các phương tiện truyền thông hiện đại nhiều nhất.

Bằng các phương tiện truyền thông, những người truyền đạo Tin Lành *cố gắng miêu tả Phật giáo truyền thống ở Đại Hàn như một tập tục*, chứ không hẳn là một tôn giáo (xem nhiều phim Hàn Quốc hay chương trình truyền hình Hàn Quốc ta cũng thấy hiện tượng này). Chùa chiền là nơi dạo chơi, ngoạn cảnh, du hí, picnic, như xem bảo tàng, còn lễ cưới lễ tang thì đều tổ chức ở nhà thờ.

Đạo Tin Lành được giới thiệu với giới trí thức Đại Hàn qua các phương tiện truyền thông như là một bộ phận của “Văn minh Mỹ”. Và trên đường “Mỹ hóa” giới trí thức, việc theo đạo Tin Lành ở một bộ phận lớn trí thức Hàn Quốc là không thể tránh khỏi.

Trong giới trí thức Hàn Quốc được Tin Lành hóa đó, một bộ

phận làm việc trong các ngành truyền thông, giáo dục, xã hội; một bộ phận đi theo con đường chính trị, trở thành quan chức nhà nước. Trong số đó, nhiều người lên làm Tổng thống, Thủ tướng, Bộ trưởng...

Trong khi đó, giáo lý Tin Lành coi việc cải đạo người khác là nhiệm vụ hàng đầu của tín đồ. Thế là điều đương nhiên đã xảy ra. Các tín đồ Tin Lành là Tổng thống, Thủ tướng, Bộ trưởng, Thứ trưởng, giám đốc, bệnh viện, hiệu trưởng các trường đại học, trung học... đó, có ảnh hưởng lớn đến quần chúng, đã sử dụng nhiều khi vô tư, nhiều khi cố ý vị thế của mình phục vụ cho việc truyền đạo Tin Lành, dù cho Hiến pháp có quy định gì gì đi nữa và điều họ làm là trái với pháp luật Hàn Quốc. Chính vì trái với pháp luật nên Tổng thống mới nhận sai lầm, thiếu sót và chính thức xin lỗi.

Chúng ta hết sức lưu ý một điều: khi mà việc truyền đạo Tin Lành diễn ra trong một bối cảnh trái với bộ luật cơ bản là hiến pháp như vậy, thì nó đã chuyển từ phương tiện “mềm”

sang phía phương tiện “cứng”, mặc dù ở đây chưa có bạo lực, cưỡng ép theo đạo.

Nhưng việc truyền đạo đã dựa trên thế mạnh chính trị ưu thế trong hoạt động nhà nước, ở mức cao nhất là nguyên thủ quốc gia. *Khi một nguyên thủ quốc gia đứng ra đi truyền đạo Tin Lành cho công dân (dù dưới hình thức nào đi nữa), thì đó là một hình thức cưỡng bức gián tiếp.*

Sức mạnh mềm đã trở thành sức mạnh cứng, dưới một hình thức đặc biệt!

Một khi các vị Tổng thống, Thủ tướng, Bộ trưởng... Hàn Quốc còn là người đạo Tin Lành, thì theo nhiệm vụ của một tín đồ, họ phải đi cải đạo người khác. Như thầy Nguyên Lộc đã thông tin, cách làm của Tổng thống Hàn Quốc chỉ là “xoa dịu” chứ không phải là để giải quyết vấn đề. Ông tổng thống vẫn là một tín hữu Tin Lành!

Do đó, không thể chủ quan coi rằng, ngày nay, phương tiện cứng không còn có chỗ đứng trong hoạt động truyền đạo. Nó biến thái sang các hình thức

khác. Và phương tiện mềm đến một lúc nào đó, sẽ chuyển hóa thành phương tiện cứng, tùy thuộc theo tôn giáo.

Vấn đề mà Phật giáo Hàn Quốc hôm nay gặp phải là *kết quả tất yếu của một quá trình hoạt động tôn giáo thụ động, xem nhẹ các hoạt động truyền thông, xa rời đối tượng trí thức, thanh thiếu niên, chỉ chuyên lo cầu cúng hương khói, ma chay, bám chặt lấy những tập tục cổ truyền, xơ cứng trong hoạt động tôn giáo.*

Một cách thức hành đạo như vậy tất yếu sẽ dẫn đến việc tín đồ ngày càng giảm xuống. Và điều đáng ngại hơn là khi số đông những nhà lãnh đạo quốc gia, tầng lớp tinh hoa trí thức khoa bảng... đã trở thành tín đồ của các tôn giáo đặt nặng vấn đề cải đạo, thì tương lai Phật giáo sẽ rất bi quan.

Triều Tiên, từ chỗ là một quốc gia Phật giáo Đại thừa, nay Phật giáo đã là một tôn giáo thiểu số, theo thống kê từ bản tin *Phật giáo Nam Hàn ngưng biểu tình phản đối sự kỳ thị tôn giáo của thầy Nguyên Lộc.*

Hiện nay, tại Việt Nam đã

có hiện tượng chủ các công ty Hàn Quốc truyền đạo Tin Lành cho công nhân, nhân viên Việt Nam. Người có đạo Tin Lành sẽ được ưu đãi, thuận lợi hơn trong công ty có chủ theo đạo Tin Lành.

Du học sinh Hàn Quốc theo học các ngành khoa học xã hội tại Việt Nam cũng tích cực truyền đạo Tin Lành cho bạn bè, chủ nhà trọ, xe ôm đưa đón họ...

Tại các khu phố có đông người Hàn sinh sống ở Sài Gòn, những người Hàn Quốc đạo Tin Lành cũng tích cực truyền đạo cho hàng xóm. Những cửa hàng nào có người đi đạo Tin Lành sẽ được người cùng đạo ưu đãi trong việc mua hàng hay đặt dịch vụ.

Tại Sài Gòn đã có các giáo hội Tin Lành Hàn Quốc hoạt động và họ phối hợp chặt chẽ với tín đồ trong nước trong hoạt động cải đạo...

Phật giáo Việt Nam cần lưu ý đến hiện trạng trên để không phải rơi vào trường hợp mà Phật giáo Hàn Quốc hiện nay đang gặp phải. ■

NGÀY NHÀ GIÁO

nghĩ về người giáo dục toàn thiện

• HẠNH KHAI



Trong bầu không khí tất cả học sinh khắp cả nước đang hân hoan mừng ngày nhà giáo, người viết xin chia sẻ niềm vui với các anh chị em, những Thầy Cô đang thực hành hạnh nguyện hoằng pháp ở vùng sâu vùng xa, một lời chúc mừng và trân trọng những tình cảm mà các anh chị đã hy sinh cả cuộc đời của mình để dạy dỗ trao truyền kiến thức Phật học cho thế hệ đàn em trước cánh cửa vào đời. Các anh chị là người anh người chị cả, từng được diu dắt bởi các anh chị trong GDPT trước đây, những người đã thầm lặng cống hiến cuộc đời vì thế hệ cho đàn em. Và vính ngày nhà giáo thiêng liêng hôm nay, ngoài tiếng nói chung của lớp trẻ, chúng ta ôn lại những khoảnh khắc tu và học cùng nhau trong

giáo pháp Phật-đà. Những giây phút ấy đã khắc sâu trong chúng ta hình bóng người Thầy vĩ đại, người Thầy của nhân loại, đã từ bỏ những vinh hoa phú quý thể tục đi tìm chân lý cứu khổ nhân sinh. Hôm nay ngày Nhà giáo, chúng ta ôn lại những lời dạy của Ngài đồng thời trao truyền cho nhau những suy nghĩ tâm tư tu học để tạo thêm sức mạnh cho nhau trên con đường thực hành giáo dục toàn thiện của Ngài. Chỉ khi nhìn đúng sự việc, đúng phương pháp, đúng con người và sự khế hợp trong mọi lãnh vực chúng ta mới dễ dàng đi đến xây dựng mô hình giáo dục thành công.

Cách đây trên 2500 năm, tại Ấn Độ hiện sinh một con người vĩ đại. Một con người ra đời không vì lợi ích cá nhân của mình mà vì hạnh nguyện mưu cầu hạnh phúc cho toàn nhân loại chúng sanh. Con người ấy tự thân khai sáng, khám phá và thể chứng chân lý cuộc đời bằng tự tánh duyên sinh, khẳng định đưa ra một con đường hạnh phúc cho đời sống nhân loại, một đời sống không có bóng dáng của nô lệ, khổ đau. Con

người ấy được các nước trên thế giới tôn vinh là nhà giáo dục vĩ đại trong vô số nhà giáo dục. Ngài đã thiết lập nên một hệ thống giáo dục bằng chính tự thân thực nghiệm của mình. Hệ thống đó vạch ra một đời sống tu học và thiền định nhằm mục đích rèn luyện và chế ngự tâm, xem vô minh là nguồn gốc gây nên mọi sự khổ đau và thừa nhận nếu không biết phương cách tu tập chuyển hóa tâm thì đó chính là nguyên nhân chính yếu làm chướng ngại căn bản cho sự giải thoát. Bởi vậy, hệ thống giáo dục của Ngài được đặt trọng tâm vào tu tập tâm và thiết lập một mô hình giáo dục thích hợp với trình độ căn cơ của mỗi người, nhằm mục tiêu giải thoát.

Hệ thống giáo dục tuy đã hình thành từ rất xa xưa, từ khi con người nhận thức được ý thức cộng đồng, sống bảo vệ nhau, và đưa ra những quy luật, mà người Thầy giáo là một mẫu hình giáo dục căn bản. Trên phương diện đó, hệ thống giáo dục Phật giáo hoàn bị những yếu tố giúp cho nền giáo dục tương lai có một mô hình chính

yếu cho việc xây dựng nền giáo dục hoàn thiện, hướng dẫn con người cải thiện đời sống tốt đẹp hơn.

Đức Phật là một nhà giáo dục hoàn thiện trong phương pháp giáo dục bình đẳng. Ngài tuyên bố với tất cả nhân loại rằng cánh cửa giải thoát sẽ mở rộng cho bất cứ kẻ nào hướng tâm tìm cầu giải thoát, bất kể kẻ đó là phạm phu tục tử, hay vương tộc quyền uy, là người đạo đức hay người gây nhiều lầm lỗi... Nếu ai biết cách chuyển hóa cải thiện đời sống nhiễm ô của mình thành trong sạch, giải thoát tức đồng quả vị như Ngài đã giác ngộ. Lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại nói chung, trong hệ thống giai cấp phân tầng xã hội Ấn Độ nói riêng, đức Phật nâng giai cấp thấp hèn nhất trong xã hội đứng ngang địa vị của những người được xem là giai cấp thượng lưu thông qua đạo đức và trí tuệ, bởi chính hai yếu tính này không có sự phân biệt chủng tộc, giới tính, màu da... bất cứ ai quyết tâm tu học và ứng dụng giáo lý chân chánh thì chắc chắn sẽ được chứng quả

ngang hàng với các vị Thánh giả đương thời.

Chính yếu tố này, giáo lý Ngài dạy không bắt buộc mọi người phải tuân theo hay phải quy phục như các tôn giáo đương thời. Những ai theo học giáo lý của Ngài phải nhận rõ ràng rằng đừng vì kính nể hay tôn trọng Ngài mà nhắm mắt tin theo. Hãy thực hành lời dạy ấy, chỉ khi nào mình tự tư duy, tự kiểm nghiệm và thể chứng lợi lạc trong tu tập, thì mới hiểu được ý nghĩa thâm sâu trong lời dạy. Trong kinh Kitagini, đức Phật dạy người học trò chơn chánh phải: “có lòng tin; đến gần; tỏ lòng tôn kính; lắng tai; nghe pháp; thọ trì pháp; suy tư ý nghĩa các pháp; chấp nhận các pháp; ước muốn sanh khởi; nỗ lực; cân nhắc và tinh cần.”

Qua đó chúng ta thấy, đức Phật vừa là một vị Thầy, vừa là một vị cha. Ngài vì lòng thương tưởng cho chư thiên và loài người. Trong đời sống tu tập, Ngài chỉ dạy từng li từng tí và chăm sóc tận tình những người học trò chưa hiểu Pháp, chưa hiểu đời sống tu tập của Tăng già. Có những lúc, Ngài phải tự

thân chăm sóc người bệnh như Patigatta Tissa Thera, hóa độ cho kẻ cùng đường lạc lối được xã hội xem là kẻ sát nhân đáng sợ như Angulimala và hạng gái bán hoa như Ambapali. Mỗi buổi sáng thức dậy, sau khi đi kinh hành xong, Ngài quán chiếu hôm nay sẽ độ những ai, và chỉ dạy cho những người nào đi vào con đường của bậc Thánh đang đi. Ngài không chỉ độ cho các vị xuất gia mà đến cả các vương tôn quý tộc hay kẻ cùng đinh đều được hưởng phước đức trí tuệ của Ngài. Ngài thường sinh hoạt bên cạnh người học trò, theo dõi từng dòng tư tưởng của học trò, ví như người bác sĩ từng sống cùng bệnh nhân, nên hiểu từng căn bệnh của bệnh nhân mà cho thuốc. Thậm chí cho đến lúc lâm chung, đến hơi thở cuối cùng Ngài ngồi dậy độ cho Tubat-đa-la thể nhập dòng thánh. Cả cuộc đời đức Phật là một vị Thầy mẫu mực, giáo lý Ngài dạy không độc đoán, những lời chỉ dạy truyền trao luôn mang đậm tính từ bi và thương yêu. Ngài không độc quyền hay độc tôn lãnh đạo.

Đức Phật là một vị Thầy giàu lòng bi mẫn. Ngài truyền trao cho chúng ta trí tuệ cao siêu, sự thoát ly đời sống ràng buộc, hãy sống đời gương mẫu, làm lợi lạc cho mình và người và cả hai và là chủ nhân ông trong hành động của mình. Phương pháp chỉ dạy đó đã đem lại kết quả rất to lớn trên con đường thực hành tâm linh và xây dựng một đời sống hạnh phúc. Con người vĩ đại đó, tấm lòng trí tuệ đó, phương pháp giáo dục siêu việt đó của Ngài đã khiến muôn nghìn trái tim phải phủ phục trước Ngài như một đạo sư siêu việt nhất trong lịch sử nhân loại, như Sri Radhakrishnan nói: “Nơi Đức Phật Cồ-đàm ta nhận thấy một tinh hoa toàn thiện của phương Đông. Ảnh hưởng Ngài trong tư tưởng và đời sống nhân loại là một kỳ công hi hữu, cho đến ngày nay không thua kém bất cứ vị giáo chủ nào trong lịch sử”.

Từ sự đối chiếu so sánh qua lăng kính giáo dục, chúng ta thấy, đức Phật là nhà giáo dục vĩ đại. Ngài không chỉ dạy trên lý thuyết mà chỉ dạy ngay bằng sự thực tập trong đời

sống của mình. Ngôn hành hợp nhất, lý thuyết phải đi đôi với thực hành. Lý thuyết đó phải song hành ngay trong đời sống thực nghiệm tâm linh. Điều đó khẳng định phương pháp giáo dục của Ngài không chỉ khế cơ, khế lý mà còn khế thời, phù hợp và đáp ứng được những gì mà chúng sanh, hôm qua, hôm nay và ngày mai mong đợi. Ngài là người đem lại ánh sáng trí tuệ giác ngộ cho cuộc đời và hướng dẫn mọi người diệt trừ những nguyên nhân gây khổ đau cho cuộc đời. Đức Phật xuất hiện trên thế gian này không ngoài mục đích chính là chỉ bày cho tất cả chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến của chính mình. Hay nói đúng hơn là “vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư thiên và loài người.” Vì mục đích tối thượng đó, suốt bốn mươi chín năm, đức Thế Tôn phục vụ cho tất cả chúng sanh không ngừng nghỉ.

Hôm nay, khi nhìn lại thành quả của một nền giáo dục đương đại, chúng ta cảm thấy rất hãnh diện về mô hình giáo dục con người của Phật giáo chỉ dạy.

Phương pháp ấy, không chỉ giáo dục đời sống trở thành một con người tốt, mà hướng dẫn cho con người xây dựng một đời sống hướng thượng giải thoát, một bậc Thánh. Đời sống ấy được xây dựng bằng những phẩm tính từ bi, trí tuệ và khả năng khai sáng Phật tính bồ đề tâm trong mỗi con người. Đó là sự thực hành đem lại hạnh phúc bằng con đường thực nghiệm Bát chánh đạo mà đức Phật đã chỉ dạy lại. Thực hành bằng giới đức xây dựng đời sống chuẩn mực cho đời sống của mình. Thực hành thiền định để làm chủ tâm của mình trong mọi hoàn cảnh. Và thực hành trí tuệ để khai mở những phạm trù trong sáng, thiết yếu, thiết lập cho tự thân con người khả tính có thể phát triển trí tuệ hữu sư và vô sư, một khả năng tiềm ẩn trong tự thân mình. Giới-Định-Tuệ có thể được xem là chuẩn mực nhất trong việc xây dựng mô hình giáo dục toàn thiện mà đức Phật muốn trao truyền, và con người trong thế kỷ 21 cần phải thực hiện. ■

Người Thấp Lửa

(Kính dâng Sư Minh Đức Triều Tâm Ảnh,

nhân đọc Tập thơ “Giun dế, hư vô và hạt lửa xanh”)

• MẶC KHÔNG TỬ

Người gieo ‘hạt lửa xanh’
từng ngày
qua trang sách
trang văn
trong từng con chữ
và
trái tim người
hơi thở người
giun dế mãi du ca

hạt lửa xanh
đã đi qua
những sa mạc hoang vu
sương mù
gió chướng...
nó vẫn cháy
sáng
lung linh
như hơi thở ấm
len vào trong máu huyết
trong tủy xương thể hệ trẻ
một ngọn lửa của trái tim và cảm xúc
để sáng tạo
cô liêu
để vẫn muốn quay về
với mái lá, cốc rêu
và sự bình yên của non xanh lặng lẽ

ảnh: Hải Trang



trái tim người thấp lửa
không còn những hố ngăn
cách biệt...
vẫn ấm áp
dịu dàng
ôi,
lời kinh
tiếng hát của người
vẫn đi qua tháng năm
âm vang
cùng thời gian và sử lịch

đêm
hạt lửa xanh
vẫn sáng soi lạng lẽ...
có loài sâu ngủ vùi trong kén ấm
chợt cựa mình
cũng muốn du ca
cũng muốn cất lên tiếng hát
thời gian
cùng để giun
hư vô bụn lữ.

DƯỚI NẮNG, MƯA VÀ MÙ SƯƠNG

Đoàn người nối nhau lên núi. Đường hẹp, gập ghềnh chênh vênh, phía trước là đỉnh núi cao 2850 mét, khi ẩn khi hiện.

Họ đi chậm rãi, đứng ra không phải chậm rãi mà bởi họ không thể đi nhanh hơn được. Hai nhà sư Tây Tạng, dáng người to lớn, đi trước dẫn đường, thỉnh thoảng dừng lại để chờ mọi người. Chỉ khi ngồi nghỉ họ mới nói chuyện, còn thì lặng lẽ đi, cái mệt đã khiến cho người ta trở nên ít lời.

Sương bay là là, càng lên cao nhiệt độ càng xuống thấp. Đoàn người phải luôn dừng lại nghỉ. Hai nhà sư nhìn mọi người, cười thân

• NGUYỄN HIỆP

thiện. Một người hỏi sư thông qua một người biết tiếng Tây Tạng, “Sư có nhớ Tây Tạng không?”. Và sư trả lời, cũng thông qua phiên dịch, “Ba mẹ tôi đã qua đời. Tôi có ba anh em hiện đang sống bên đó. Thỉnh thoảng thấy nhớ quê hương, nhất là khi hay tin người Trung Quốc đàn áp xứ sở của mình.” Một người khác trong đoàn nghe buồn, thấy xót xang. Số phận của những con người, của một nền văn hóa, của một dân tộc, đôi khi trở thành những quân bài trong tay các ông lớn.

Hai nhà sư trốn đến ty nạn ở đây đã hai mươi năm, sau khi bị Trung Quốc cầm tù một thời gian. Họ sống trong hai cái thất nhỏ dựng bên triền núi. Thất được ghép bằng đá, bên trong trát đất để cho gió khỏi lồng vào, thấp lè tè, vừa đủ làm nơi ngủ nghỉ và bái lạy. Suốt ngày im lìm, nửa khuất nửa hiện dưới những lùm cây. Sự tạm bợ của cõi đời được thể hiện sống động nơi đây.

Đoàn người dừng lại bên triền núi, phía dưới là vực sâu. Một người nói, “đứng trước biển hay trên núi cao thấy mình thật

nhỏ bé.” Người thứ hai lập lại ý trên bằng một cách nói khác, “Thấy mình không là gì cả phải không?” Và người thứ ba nói, không phải để nhấn mạnh ý trên, mà nhằm “vặn vẹo” người thứ hai, “không phải suốt ngày ở trong phòng rồi xem mình là trung tâm của vũ trụ à!”. Người thứ ba có vẻ đã đời khi nói được câu ấy. Người thứ hai thấy hơi buồn một chút, muốn ăn miếng trả miếng nhưng rồi thôi, chẳng hơi đâu lại đi hơn thua những điều không đâu, khi mọi người đều đồng hành cùng chuyến đi, và khi cũng vừa nói xong câu, “thấy mình chẳng là gì cả”.

Một người trượt ngã. Mọi người dừng lại chờ. Nhà sư Tây Tạng mang giúp hành lý. Đồng hành không có nghĩa chỉ là đi với nhau mà còn phải nương tựa vào nhau, không phải chỉ tìm đến cái đích của chuyến đi mà còn chia sẻ với nhau trong chuyến đi. Vậy nên có lý gì khi đi cùng mà còn muốn lời lẽ nặng nhẹ với nhau.

Họ lên đến đỉnh núi. Trời đang nắng bỗng chốc sầm tối lại vì sương mù, cách nhau vài mét không còn nhìn thấy nhau

nữa. Rồi mưa, lạnh và lại nắng. Thời tiết thay đổi liên tục, trong một thời gian ngắn đã có đủ bốn mùa. Sự thay đổi nhanh chóng đó khiến người ta thấy lạ lắm, đôi khi thích thú, và đôi khi khiến người ta suy nghĩ sâu hơn về bản chất của cuộc đời.

Mặt trời thoát khỏi mây, hắt nắng lên bãi cỏ xanh rì. Máy chủ lừa thờ hàng lên núi, tranh thủ gặm cỏ trong thời gian chủ mình nghỉ ngơi. Phía bên kia là một ngọn núi cao hơn, có tuyết phủ. Cách nhau một ngọn núi mà bên này là bãi cỏ, còn bên kia là ngọn núi đá tuyết phủ. Nằm sát bên nhau nhưng rất khác nhau.

Một vài người chớp hình. Cái triền núi giá lạnh và thiếu sự sống bên kia dưới ánh nắng đã trở thành một bức tranh ngoạn mục. Có người thích ghi lại những tấm hình trước cái nền thiên nhiên lạnh lẽo đó, và rồi cảm thấy vô lý về sau. Một người lập lại câu nói “đứng ở đây thấy mình như là trung tâm của vũ trụ” với nụ cười đầy châm biếm. Hơn thua và gây hấn đôi khi là sở thích của một số người, dù ở đâu và trong

hoàn cảnh nào.

Hai nhà sư Tây Tạng đi kiếm củi để nấu trà cho mọi người uống. Họ đi xuống vực núi, mong manh, chìm khuất trong màn sương khói. Đám quạ vỗ cánh soàn soạt, dáo dác bay, kêu inh ỏi. Hình như chúng vừa bàn bạc một việc gì đó và đang tranh cãi. Tiếng tranh cãi thường hay khó nghe! Một người tách khỏi đoàn, lang thang bên triền núi, cảm thấy dễ chịu khi ở một mình.

Đêm xuống. Kỳ lạ, khi nắng tắt mây mù cũng tan biến. Trăng thượng tuần hắt mớ ánh sáng non tơ lên rừng núi, sóng sánh. Ngọn núi tuyết bên kia lấp lánh như có dát bạc. Đỉnh khuất lấp trong màn trời, vực hun hút sâu. Đoàn du khách kéo nhau đi ngắm trăng, trò chuyện.

Lửa hắt hiu cháy, tỏa chút hơi ấm cho những lữ khách. Họ nói chuyện, nói đúng hơn là đang đặt câu hỏi với hai nhà sư Tây Tạng. Những câu hỏi liên quan đến phong tục tập quán của người Tây Tạng, cách thức tu tập, và cả việc họ trốn thoát đến đây. Hai nhà sư trả lời nhiệt tình, âm vị trầm trầm.

Những lúc không ai hỏi gì, họ quan sát những người trong đoàn, thắc mắc khi có người im lặng không nói chuyện, không đặt câu hỏi, phân vân khi thấy có người không biết vì lý do gì cứ lại trầm tư. Họ là người dẫn đoàn. Họ muốn mọi người trong đoàn phải vui. Ban vui đã trở thành sứ vụ của họ, ít nhất là bên bếp lửa này.

Trăng đôi hướng. Sương xuống nhiều và hơi lạnh dày hơn. Những người đi dạo trở về. Đôi vợ chồng trẻ người Ấn, hai giáo sư người Mỹ, một cô sinh viên Israel, một sinh viên Thổ và một người Pháp cùng đến tham gia. Một nhóm người khác biệt sắc da, chủng tộc, văn hóa và tôn giáo đang quây quần bên bếp lửa nhỏ cháy hiu hắt. Đề tài trò chuyện thay đổi. Họ chuyển qua hát. Họ hát đủ thứ nhạc, vỗ tay tán thưởng và khen nhau hát hay. Những lời khen không biết được bao nhiêu phần trăm sự thật. Phép lịch sự nó buộc như thế! Hai nhà sư Tây Tạng trở nên im lặng, đề tài sinh hoạt đã bỏ rơi họ. Màu áo đỏ nhạt nhòa trong màn sương.

Lửa tắt. Trăng khuất. Màn đêm thăm thẳm. Mọi thứ chợt xóa nhòa tan biến trong bóng tối. Mình là gì, hạt cát trên bãi sông Hằng, chiếc lá trên đỉnh Triund, hay cái tôi ngự trị giữa bao la trời đất lúc này? Mọi người im lặng về nơi nghỉ ngơi. Tụm lại rồi tách ra. Sau sự rộn ràng, vui đùa, gào thét hay là gì đi nữa, cuối cùng lại một thân một mình trở về với riêng mình, gặm nhấm những hi vọng ồ ạt đã qua, dự định những bước tiếp đến. Rồi lại xấp vào, lại tách ra. Hạnh phúc, khổ đau. Và cuối cùng một mình đi về cái chết. Con người muôn đời vẫn là cá thể cô đơn.

Ngày lên. Nắng sáng sủa trên bãi cỏ xanh rì. Khung cảnh trở nên tươi mới lạ lùng. Đoàn người xuống núi. Bồng chốc mây mù kéo đến, và mưa. Thời tiết biến đổi nhanh chóng. Người người nói nhau, rời rạc, tan biến trong mây mù và mưa. Mình là chiếc lá, hạt cát hay trung tâm vũ trụ? Thật ngớ ngẩn! Mây mù khóa lấp lối đi. ■

G iữa cuộc sống bộn bề với bao việc lo toan, phiền toái, đôi lúc chúng ta cũng muốn được yên tĩnh, thanh thoi với giây phút hiện tại, không muốn tiếp xúc với bất cứ một ngoại cảnh nào. Những việc đó tưởng chừng đơn giản, vậy mà không giản đơn chút nào. Bởi lẽ, trong tâm thức chúng ta đã huân chứa rất nhiều chủng tử, tập khí, nên khi mong muốn có giây phút được bình yên tự tại như vậy thì những tập khí tiềm tàng đó nó cứ hiện ra, khiến cho chúng ta không thể tự làm chủ mình mà trái lại dễ dàng gả duyên với hoàn cảnh xung quanh. Vì thế việc tự chủ là một vấn đề rất khó đối với đời sống thế tục cũng như các công việc mà chúng ta đang đối diện.

Hằng ngày chúng ta phải nói chuyện tiếp xúc với mọi đối tượng, nhưng tiếp xúc như thế nào để đem lại lợi ích cho mọi người, nói chuyện như thế nào để không đi ngược lại với đạo lý an tịnh, đó là vấn đề đặt ra cho mỗi chúng ta trong cuộc sống, trong lối tư duy và tìm ra một giải pháp thích hợp xây dựng hạnh phúc

X
oi
vớ
ai

• BẠCH CÚC



cho chính mình.

Có những người, khi tiếp xúc, chúng ta chỉ nói chuyện cho có lệ, hoặc nói cho qua chuyện, nhưng có những người mỗi khi nói chuyện ta sẽ chia sẻ hết tâm tư tình cảm của mình để cho đối tượng đó hiểu và không còn cảm thấy đơn độc khi đối diện với mình. Nhưng cuộc đời có được mấy tri âm tri kỷ để chia sẻ tất cả những niềm sâu kín của mình. Đa số, khi tiếp xúc, người ta chỉ mong sao cuộc trò chuyện đó đem lợi về cho mình.

Là người con Phật, chúng ta phải luôn ý thức hành động của mình. Ý thức ở đây là hiểu đúng về ba nghiệp, thân, khẩu và ý. Sự tác ý của con người sẽ dẫn con người hình thành nên nghiệp thiện hay ác. Nếu con người để cho tâm tư tự do theo thói quen suy nghĩ, tự do làm những điều mình muốn, tự do nói ra những điều thỏa mãn cho riêng mình, thì những tâm tư đó sẽ ghi lại một dấu ấn, có thể mang lại một kết quả tai hại hiện tại không chỉ cho bản thân mà còn cho cả hoàn cảnh xung quanh. Khi một con người đau

khổ, sự ảnh hưởng của kẻ ấy cũng tác động lớn đến xã hội, đến con người xung quanh, làm cho ai cũng lo sợ, làm cho ai cũng phải cảnh giác, cảm thấy bất an trong từng giây, từng phút... Còn khi xã hội hiện tồn con người luôn sống đời an lạc, không những vị đó đem lại hạnh phúc cho mình mà còn đem lại hạnh phúc cho người, làm cho mọi người luôn cảm thấy an tâm khi tiếp xúc, khi nói chuyện hay tin tưởng vào con người ấy và sống tốt hơn. Vì vậy, người con Phật khi làm bất cứ một việc gì, trước phải xem bản chất của việc làm ấy có đem lại lợi lạc cho mình và cho tha nhân hay không, phải thấy hiểu đúng bản chất của sự việc, luôn sống trong chánh niệm tỉnh giác, thì sự hiện hữu mới thấy có giá trị. Phải biết mình đang tiếp cận với đối tượng nào và nên tránh những gì gây cho mình sự không như ý.

Ngày trên ý niệm như vậy, chúng ta sẽ tìm đến những bậc thiện tri thức để học hỏi và trau dồi phẩm hạnh đạo đức cho mình. Khi nói chuyện hay tiếp xúc với người hiền, chúng ta sẽ

được tưới tẩm những hạt giống tốt, những hạt giống an vui và thánh thiện. Chúng ta sẽ được vị ấy chỉ dạy cho điều hay lẽ phải, dẫn dắt cho chúng ta biết rõ con đường nào cần đi, con đường nào cần tránh để không bị hãm hố nguy hiểm bẫy sập. Bằng ngược lại, nếu không được tiếp cận, hướng dẫn, học hỏi từ bậc thiện tri thức, chúng ta sẽ dễ dàng đi lạc vào con đường đầy ác thú, lầm lỗi. Tại sao vậy? Bởi vì chúng sanh, bản tính cố hữu tồn tại của mình là thường hay có tánh khen mình chê người, hay nói xấu chê bai kẻ khác, hay bàn chuyện thiên hạ, để rồi sanh ra sự ganh ghét, thù hiềm và trách cứ lẫn nhau, ít có ai nghĩ về mình và tự trách mình. Trong kinh *Pháp cú*, đức Phật dạy: thắng hàng vạn quân địch ở ngoài xa trường chưa thể xem người chiến thắng đó là kẻ anh hùng hay là sự chiến thắng tối thượng. Chỉ khi nào, con người ấy chiến thắng được bản chất xấu xa của mình, chiến thắng những cảm dơ dục vọng tồn tại trong tự thân mình, làm chủ mình, làm chủ hoàn cảnh và không bị lệ thuộc bởi bất cứ

một cái gì thì sự chiến thắng đó mới gọi là chiến thắng tối thượng. Qua điều này, chúng ta sẽ hiểu rõ hơn về sự làm chủ bản thân mình, sự hiện hữu của mình và làm thế nào để đem lại cho mình có một đời sống an lạc thật sự, mà không phải là sự đối đáp hay là sự lừa lọc, gây tổn hại lẫn nhau, gây sự hiềm hận lẫn nhau từ đời này sang đời khác. Khi sống đời sống như vậy, mình sẽ chiến thắng, giấc ở đây không phải là giấc ngoại cảnh mà giấc là vốn hằng hữu trong tâm mình, đó là chiến thắng những ham muốn đòi hỏi theo ngã chấp của mình. Chiến thắng nó và làm chủ nó. Đó là chiến thắng tối thượng.

Cũng vậy, trong giáo pháp Phật-đà, bất cứ một ai khi học hỏi, điều cần thiết đầu tiên là phải ý thức về những hành động của mình đang làm, đang suy nghĩ và đang nói như thế nào? Nghĩa là chúng ta luôn sống trong những giây phút chánh niệm, tỉnh giác. Khi ta tiếp cận nói chuyện với ai, chúng ta ý thức rằng mình đang nói với ai và đang nói cái gì, đó mới là điều chính yếu.

Tại sao lại như vậy? Tại vì tận trong thâm tâm của mỗi con người đều ẩn chứa nhiều nỗi niềm khúc mắc chưa được chuyển hóa, có những việc cả đời không thể nói ra được, cho nên thế gian này có nhiều người rất đau khổ khi mình có đầy đủ các giác quan nhưng phải im lặng, như cầm như điếc, và sống trong sự dày vò đau khổ. Có người lại quá vô tư trong suy nghĩ, đung đầu nói đó, không nghĩ đến hậu quả của nó là thế nào và dẫn đến những sai lầm nghiêm trọng, khiến cho mình và cho người bất an, mất lòng tin tưởng.

Vậy, chúng ta phải sống như thế nào để được hài hòa và an lạc? Sống giữa cõi đời đôi lúc chúng ta không còn biết mình là ai nữa, nguyên lý nào có thể giúp chúng ta làm chủ được bản thân mình và đem lại những kết quả lợi lạc trong khi tiếp cận hay hành xử một công việc gì đó? Đức Phật dạy rằng, chúng ta không cần phải nương tựa vào ai cả, mà phải nương tựa vào hải đảo tự thân của mình, nương tựa vào chánh pháp. Chỉ khi mình biết rõ lộ trình nương

tựa hòn đảo tự thân là thế nào? Và nương tựa vào chánh pháp ra sao thì chúng ta sẽ bước những bước đi an tịnh. Hòn đảo tự thân, đối với người thường thì quá ư là khó, vì họ phước mỏng, nghiệp dày, làm sao xây dựng được hòn đảo kiên cố để làm nơi nương tựa. Còn chánh pháp thì trở về nương tựa nhưng cần phải có người để chỉ dẫn phải đi như thế nào. Cần có Thầy dạy để giúp cho mình đi những bước đi chân chính. Trong kinh *Tứ Thập Nhị Chương*, đức Phật dạy: ‘gặp được bậc thiện tri thức là khó’, vì thế chúng ta cần phải tìm đến những nơi nào có bậc thiện tri thức để học hỏi và thỉnh cầu quý vị ấy hướng dẫn chỉ dạy cho mình. Thiện tri thức đó không ở đâu xa mà ở ngay cạnh chúng ta, những tấm gương cho chúng ta làm lành tránh dữ. Những tấm gương tốt hiện hữu trong cuộc đời giúp cho chúng ta thấy đó để noi gương theo sống cho tốt, còn những tấm gương bất hảo giúp cho chúng ta cần xa lánh không nên tái phạm. Đó là thiện tri thức ở cuộc đời, còn trong đạo Phật thì chúng ta

phải tìm đến nương tựa những vị thầy có khả năng chuyển hóa những đau khổ cho đệ tử, có khả năng hướng dẫn đời sống tâm linh cho đệ tử ngày càng thăng hoa hơn trên con đường tu tập. Vị thầy không chỉ là tấm gương thân giáo và khẩu giáo, mà vị thầy còn là tấm gương đại diện cho hàng Tăng bảo thường trụ truyền trì mạng mạch ở thế gian, tìm đến được những bậc Thầy như vậy, chúng ta sẽ được nương tựa học hỏi rất nhiều.

Cuộc đời con người sống chỉ vồn vện mấy mươi năm, ai dám chắc rằng cuộc sống đó là dài, ai dám hãnh diện rằng mình có thể có đời sống hạnh phúc miên viễn khi trong tâm tư vẫn còn tiềm ẩn những bộc phát của tham sân si, hay những kiết sử đem lại đau khổ. Vậy chỉ có khi nào chúng ta ý thức được cuộc sống hiện hữu chỉ như những con thiêu thân, chỉ như lần chớp vừa lóe ra trong không trung rồi chợt tắt, hay nói đúng hơn, so với vô vàn tỉ tỉ năm thì kiếp sống ấy chợt hiện ra rồi chợt mất, chúng ta mới tỉnh mộng để trở về, để sống sao cho tốt với chính bản thân mình, cho

mọi người xung quanh. Chúng ta không chỉ sống cho mình, mà còn sống cho người, sống không ích kỷ, sống sao đem lại lợi lạc cho tất cả nhân thiên.

Nói với ai, là một chủ đề mà tự bản thân người viết bản thảo, trần trở bấy lâu. Người viết được hạnh phúc tái ngộ trong dòng suối mát của đức Phật nhưng có những lúc nhìn lại, thấy thời gian trôi qua quá nhanh, những nội kết đau khổ, những điều bất an vẫn còn tồn đọng một vài giây phút nào đó làm cho mình cảm thấy sợ hãi. Nói với ai hay nói với mình là chủ đề giúp cho mỗi con người tự phản tỉnh và xây dựng một cuộc sống an vui ngay tại cuộc đời này, ngay tại kiếp sống này chứ không tìm ở đâu xa. Chỉ khi mình có một đời sống an lạc, thì ngay nơi đó mình định hình được một đời sống tương lai hạnh phúc, còn không thì chúng ta và tất cả nhân loại sẽ mãi đoanh vây trong kiếp sanh tử luân hồi đau khổ.■



Một sức mạnh để chuyển đổi

• KERRY MORAN

Trong muôn vàn những cảm xúc phức tạp lẫn tinh tế của con người, thật khó có thể tìm thấy một xúc cảm nào gây xáo động hơn sự tức giận. Trong công việc của một nhà trị liệu, tôi thường nghe những mâu thuẫn trong tư tưởng về sự tức giận mỗi ngày. Người ta nói rằng: “Tôi cảm thấy giận chồng/vợ tôi, tôi cảm thấy giận bạn tôi, giận con tôi, giận ông chủ của tôi...”. Và “tôi đã đọc những cuốn sách tôn giáo, trong đó dạy rằng chúng ta không nên tức giận, tức giận là phiền não, là độc tố, là tội lỗi. Hoặc, tức giận là một sự che đậy cho

những cảm xúc thực của chúng ta, như là sự lo sợ. Đứng ra tôi không nên tức giận. Nhưng tôi đã tức giận”.

Thật là quá gò ép khi cảm thấy rằng có những điều lẽ ra chúng ta không nên để cho nó xảy ra. Sự thật là chúng ta không thể điều khiển được những xúc cảm của ta, cũng như chúng ta không thể điều khiển được thời tiết. Tại sao chúng ta không nghĩ đến một cách khéo léo hơn để hành xử với cơn giận?

Tôi tin rằng mọi xúc cảm xuất hiện trong ta đều muốn nói với chúng ta những điều gì

đó quan trọng, về nội tâm của chúng ta cũng như về ngoại cảnh. Tức giận là một sự khôn khéo của chúng ta để cho chúng ta biết rằng có một vài thứ cần phải thay đổi. Sự tức giận là một phần không thể thiếu trong hệ điều khiển cảm xúc mà tất cả mọi người đều đã được trang bị sẵn.

Với tư cách là một nhà tâm lý liệu pháp đã được tu học giáo lý của đạo Phật, tôi muốn trình bày một quan điểm hơi khác lạ, rằng sự tức giận là một xúc cảm mạnh mẽ, sâu sắc và hoàn toàn thật, nó có giá trị riêng của nó. Giận là một phản ứng trung thực trước những tình huống mà ở đó bản chất của tính chính trực trong chúng ta bị xâm phạm, và nó giúp cho chúng ta có thêm nghị lực để thiết lập lại những ranh giới đã bị xâm hại ấy. Giận là một sức mạnh mà chúng ta cần để thiết lập ranh giới, tạo ra những giới hạn và để hành động. Nó là một sức mạnh để chúng ta làm những điều gì đó khác hơn.

Carolyn là một thiếu nữ ở tuổi 30. Cô ta thông minh, xinh đẹp nhưng lại phiền muộn. Cô

ấy bảo rằng, tính tình của mẹ cô ta thật đáng chán, và cô cảm thấy lo ngại cho sức khỏe của bản thân. Nấp dưới những cảm xúc đó là sự giận dữ mà đôi khi nó bộc phát dữ dội không thể lường được. Bởi vì người phụ nữ thuộc thế hệ mẹ của cô ấy là những người nhu mì, họ dễ dàng chấp nhận tất cả, không hề đòi hỏi hay đấu tranh cho quyền lợi của mình.

Một người con gái hiền lành thì chỉ có thể buồn chứ không nên giận hờn. Carolyn là một cô gái hiền lành, đang sống không có hạnh phúc. Song cô ta đủ sáng suốt để nhìn nhận sự khó chịu của cơn giận bị kìm nén, và đủ dũng khí để tiếp tục làm điều đó.

Tôi bảo với cô ta rằng, sự tức giận ấy có một sức mạnh giúp thay đổi cuộc sống của bạn. Hãy nhìn vào nó, thử xem xét kích cỡ của nó. Theo dõi bằng cảm tính xem nó tạo ra những cảm giác như thế nào bên trong bạn. Và cô ấy đã thốt lên trong sự ngạc nhiên rằng, tôi cảm thấy nó lớn dần lên rất nhiều. Theo kinh nghiệm của mình, tôi nói tiếp, giận là một nguồn

năng lượng lớn mạnh, nó có thể làm thay đổi thế giới. Có lẽ bạn đã sớm gạt bỏ năng lượng ấy qua một bên, nhưng bây giờ bạn cần đến nó để tiến xa hơn.

Hành xử với cơn giận theo cách này đòi hỏi chúng ta phải có sự nhận thức rõ ràng về những diễn biến trong thân thể ta - cảm nhận một cách chính xác về sự trỗi dậy của năng lượng, từ đỉnh đầu cho đến những ngón chân. Chú ý ngậm miệng lại, nắm chặt nắm tay và làm cho nguồn năng lượng ấy lớn dần lên trong khi vẫn bám giữ lấy nó. Chúng ta có thể dùng những cảm nhận thuần túy về sự tức giận để hiểu thêm về chính mình - biết được những điều rất quan trọng như là chúng ta đang có mặc cảm tội lỗi hoặc là chúng ta đang bị lôi kéo. Ngay cả với những tình huống đã xảy ra cách đây vài năm, chúng vẫn có thể được cảm nhận một cách rõ ràng về những điều mà cơ thể chúng ta đã gọi nhắc cho chúng ta biết trong khoảng thời gian đó.

Cách làm này có thể tạo nên sức mạnh để chọc thủng những 'bức màn' xúc cảm về sự thất

vọng và chán nản mà chúng thường thể hiện ra bên ngoài khi sự tức giận bị kìm nén, chúng là sự trá hình của cơn giận. Sự tức giận có đủ năng lượng để thay đổi cuộc sống của chúng ta, nếu chúng ta khéo léo hành xử với nó. Và những thay đổi ấy không phải diễn ra một cách khó chịu hay thô tháo, chúng diễn ra một cách rõ ràng và hùng mạnh.

Thường thì những người nổi giận họ biểu lộ những vấn đề ấy theo cách ngược lại. Chúng ta luôn cảm nhận được sự tức giận chứ không phải là không, công việc vẫn là nhận diện sự tức giận và bám theo những xúc cảm của nó, thay vì chìm vào trong cơn giận dữ nguy hại, kìm giữ lấy nó chứ không phản ứng hay khuấy động nó. Nhiệm vụ ở đây là tập trung chú ý vào sức mạnh của cơn giận và để cho nó tác động lên bạn, củng cố những ranh giới của chính bạn thay vì để mặc cho ngoại cảnh xâm hại.

Khi sự mâu thuẫn xuất hiện, bạn có những sự lựa chọn. Bạn có thể tác động ngược trở lại, nhưng việc làm này sẽ gây ra

nhiều nguy hại. Bạn cũng có thể dừng lại, và bỏ lỡ cơ hội như đã được đề cập đến. Hoặc là bạn có thể phản ứng một cách trung thực bằng cách tập trung và theo dõi những sức mạnh đang lớn dần lên bởi cơn tức giận và chúng đang vận hành trong huyết quản của bạn: Bạn nhận ra được rằng: “Tôi bị tổn thương bởi những gì anh đã gây ra. Điều đó không dễ chịu đối với tôi”. Sự tức giận giúp chúng ta hiểu rõ hơn về chính mình, giúp ta làm sáng tỏ những điều bị lu mờ bởi sự che lấp của vô thức.

Bây giờ chúng ta chú ý xem cách mà cơn giận dùng để thiết lập ranh giới rõ ràng, nó bảo rằng, bạn không được vượt qua giới tuyến này, bạn không được bóp méo tôi, không được phá hỏng tôi. Đây là không gian của tôi và kia là của bạn. Đây không phải là ích kỷ, nó chỉ mang một ý nghĩa thông thường và cũng là để tôn trọng chính mình và người khác. Ưu điểm của sự tức giận là ở nơi khả năng tạo ra những ranh giới và phân định rạch ròi về những điểm khác nhau. Đây chính là

mục đích của nó và chúng ta thật là phụ bạc với mục đích ấy khi chúng ta vứt bỏ nó, không thêm đề ý đến nó.

Sự tức giận có một giá trị bền vững không thể nào thay đổi, và nó đã được biểu tượng hóa thành những vị thần Phần Nộ trong Phật giáo Tây Tạng. Họ không phải là những yêu ma độc ác, họ là những vị Phật đã giác ngộ, là những hóa thân của lòng từ bi với tâm tính giác trong việc sử dụng một cách khéo léo năng lượng thuần khiết của sự tức giận để phá tan những tâm trạng căng thẳng và bi quan. Tất cả chúng ta có thể đã dùng đến một số năng lượng của sự phần nộ ấy trong cuộc sống của chúng ta để nhằm vào những chướng ngại bên trong cũng như bên ngoài. Tinh thần vô úy và tính thuần khiết của sự tức giận, như đã được diễn tả một cách hình tượng bằng những vị thần Phần Nộ, khẳng định rằng, khả năng tiềm ẩn của sự tức giận có thể tạo ra được những năng lực mạnh mẽ và tinh tế cho sự thăng hoa của cuộc sống.

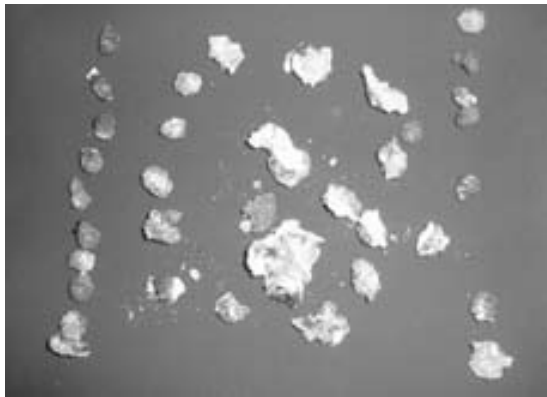
■ **Minh Nguyên dịch**

MỘT LẦN HỘ NIỆM VĂNG SANH

Nam Mô A-di-đà Phật!

Tôi là một Phật tử cư ngụ tại miền Đông Bắc nước Mỹ, tiểu bang Pennsylvania. Tiếng là Phật tử nhưng thật ra tôi chỉ mới chấp chừng bước vào cửa đạo. Tôi biết rất ít về Phật pháp. Nhưng có lẽ nhờ nhân duyên đặc biệt nào đó từ đời trước nên tôi tin tưởng hết lòng vào pháp môn Tịnh độ. Còn nhớ lần đầu tiên khi mới bắt đầu tìm tòi học hỏi về Phật pháp đã gặp ngay pháp môn này, tôi mừng còn hơn bất được vàng, không gì có thể so sánh được với nỗi vui mừng lúc đó, không gì có thể đánh đổi được giá trị của pháp môn Niệm Phật đối với tôi. Tôi thảm nhủ: “Thì ra mình có thể thoát ly sanh tử ngay trong kiếp này, chứ không phải tu hành cả mấy tỉ tỉ kiếp mới có thể thành Phật như mình đã từng nghe từ trước và e ngại sẽ không làm được”. Kể từ đó, tôi miệt mài tìm hiểu về pháp môn Niệm Phật, say mê nghe những bài giảng về pháp môn này và cố gắng thu thập tất cả những điểm trọng yếu trong phương pháp tu tập để biết phải làm thế nào mới được vãng sanh Cực Lạc. Tôi ao ước mình sẽ được vãng sanh và thiết tha mong ước tất cả mọi người đều biết tu theo pháp môn này để tất cả đều được vãng sanh Cực Lạc. Tôi được nghe về phương pháp hộ niệm qua sách

vở và băng đĩa, nhưng chưa bao giờ chứng kiến tận mắt. Vì thế, tôi thầm mong mỗi có một dịp nào đó mình sẽ được hộ niệm cho một người nào đó để họ được vãng sanh. Nhưng ở vùng này hình như không ai muốn chúng tôi hộ niệm trong lúc sắp lâm chung mà chỉ mời Ni sư đến sau khi người thân đã qua đời và chúng tôi chỉ được cơ hội đó theo quý Sư cô đi tụng niệm mà thôi. Cho đến một hôm...



Ni Sư cho biết là có một bà cụ đang nằm bệnh viện, bệnh trạng cũng khá trầm trọng và gia đình cho phép chúng tôi đến niệm Phật cho cô. Chúng tôi mừng khắp khởi, vội vào bệnh viện thăm cụ và cùng với quý Sư cô niệm Phật cho cụ. Bà cụ lúc mê lúc tỉnh. Lúc mê thì nằm liệt ra không biết gì cả, khuôn mặt nặng nề trĩ xuống một cách méo mó và một con mắt thì bị

xệ hẳn xuống; lúc tỉnh thì không nói được nhưng đau đớn rên rỉ, vung tay thật mạnh lên khỏi đầu như không còn chịu đựng nổi cơn đau. Nhìn cụ tôi thấy lòng xót xa, thương và tội vô cùng nhưng không biết phải làm sao để giúp cụ, chỉ còn cách niệm Phật để cụ bớt đau. Vì mong ước được niệm Phật cho cụ

vãng sanh nên tôi lo lắng đủ điều: tôi lo rằng nếu cụ mất trong bệnh viện thì chúng tôi sẽ k h ô n g

được phép niệm Phật cho cụ như ở nhà, và như vậy thì khó mà giúp cụ về Tây phương Cực Lạc được. Tôi cứ thầm nói với cụ: “Cụ ơi! Cụ khoan chết nghe, cụ rán đợi cho đến lúc bác sĩ “chê” cho cụ về nhà rồi cụ hẳn chết, để chúng con có thể niệm Phật cho cụ suốt ngày đêm để cầu cho cụ được vãng sanh Cực Lạc”. Vào bệnh viện thăm cụ được vài ngày thì có

một ngày cụ tỉnh lại, và cụ đã cố gắng nhép miệng niệm Phật theo chúng tôi. Cụ muốn chúng tôi niệm Phật cho cụ, chúng tôi rất mừng và khuyên cụ cố gắng niệm theo hay nghe chúng tôi niệm cũng được. Vài ngày sau, tức là ngày 10 tháng 11 năm 2008, cụ được xuất viện và về đến nhà vào buổi chiều, chúng tôi định bắt đầu từ ngày hôm sau đến nhà niệm Phật cho cụ mỗi ngày 1-2 tiếng đồng hồ. Nhưng vào khoảng 8 giờ tối hôm ấy, Ni sư gọi chúng tôi bảo rằng cụ đang hấp hối. Chúng tôi vội vã lên đường...

Lúc chúng tôi bước vào nhà thì cụ đã ra đi được một tiếng đồng hồ. Quý Sư cô đang ngồi bên cạnh giường niệm Phật cho cụ. Đôi mắt cụ nhắm nghiền, khuôn mặt cụ từ mắt trở xuống trông vàng nhợt nhạt, màu vàng của một cái thối xác không còn sinh khí. Vàng trán thì màu sậm hơn một tí, nhưng cũng khô khan một màu của người chết. Hai vành môi của cụ thâm đen và hở cách khoảng nhau gần bằng 1 inch. Cổ bên trái của cụ có một vết bầm đen và bầm đỏ lớn khoảng bằng bàn

tay. Chúng tôi ngồi xuống sau lưng quý Sư cô niệm Phật cho cụ. Chúng tôi hẹn nhau quyết định sẽ thức trắng đêm nay niệm Phật cho cụ suốt tám tiếng đồng hồ cho đến khi nhà quàng đến mới thôi. Chúng tôi thành tâm và tha thiết niệm Phật: cái tâm thành của một tấm lòng vì người khác mà hết lòng hết sức niệm để mong cho người được vãng sanh, mong cho tiếng niệm và tấm chân tình của mình thấu đến tâm từ bi của đức Phật A-di-đà để được sự cảm ứng; cái tha thiết của một tấm lòng mong cho người người được vãng sanh để cho người người được giải thoát, để cho cõi Ta-bà này bớt đau khổ, để cho mọi người sớm thành Bồ-tát, thành Phật rồi trở lại độ tất cả chúng sanh. Tôi thầm nguyện cầu đức Phật A-di-đà đại từ đại bi hiểu thấu lòng thành của chúng tôi mà phóng hào quang đến tiếp dẫn cụ về Cực Lạc.

Đêm đã về khuya, chúng tôi vẫn tiếp tục niệm, con cháu của cụ cũng đã tham gia niệm Phật với chúng tôi tự này giờ nên sự trợ niệm của chúng tôi mạnh hơn. Chốc chốc anh trưởng ban

lại ghé vào tai cụ nhắc nhở cụ niệm Phật và nhất là khẩn cầu đức Phật A-di-đà đến tiếp dẫn. Chúng tôi cứ kiên trì và thành tâm niệm, niệm hoài niệm mãi không ngừng dù chỉ một giây, khi thật lớn tiếng, khi thì vừa vừa, khi nhanh khi chậm. Sau khoảng hơn hai tiếng đồng hồ thì thấy màu môi của cụ đã bớt thâm đen. Rồi một lúc sau màu vàng nhợt nhạt của phần dưới khuôn mặt từ từ thay đổi giống như màu da của một người sống, còn màu sậm của vàng trán thì từ từ nhạt dần để phù hợp với màu da của phần dưới khuôn mặt cho đến khi cả khuôn mặt cùng có một màu giống như người bình thường. Đôi mắt của cụ nhắm lại thẳng hàng với nhau và khép một cách nhẹ nhàng, thoải mái như đang ngủ chứ không phải bị sung và bị xệ hăn xuống một bên như lúc nằm trong bệnh viện. Hai vành môi của cụ nhạt dần màu thâm đen và từ từ khép gần lại, mỗi lúc một chút, thật ít đến độ mình không thấy rõ khép gần lại bao nhiêu, nhưng lại thấy rõ sự thay đổi khép lại mới thật là lạ. Vết bầm đen và

đỏ ở cổ cũng đã phai nhạt đi phần nào. Trong vòng hai đến bốn tiếng đồng hồ thì sự thay đổi rất là chậm. Từ bốn đến sáu tiếng đồng hồ thì sự thay đổi nhanh hơn một chút. Khoảng sau bảy tiếng đồng hồ thì làn da trên má của cụ bắt đầu mơn mơn ra và hơi săn lại. Vết bầm ở cổ đã nhạt đi rất nhiều. Còn đôi môi? Đôi môi cụ đã khép kín lại, không những khép kín lại thôi mà còn như đang mỉm cười... Nụ cười thật nhẹ nhàng, thoải mái, hoan hỉ. Nét mặt của cụ thật an lạc. Tôi ngồi mà nhìn ngang cũng thấy cụ đang mỉm cười, đứng dậy để nhìn thẳng vào mặt cụ cũng thấy cụ đang cười mỉm, rõ ràng là một nụ cười mỉm thật nhẹ nhàng, kín đáo, thanh thoát, đẹp không thể tưởng tượng, nụ cười mỉm chỉ đủ cho thấy cụ đang mỉm cười nhưng hai vành môi vẫn khép kín, đủ để thấy hai má lún đồng tiền của cụ. Các con của cụ bảo nhau: “Lạ quá! Sao bây giờ mẹ đẹp hơn cả lúc còn sống!”.

Chúng tôi vẫn niệm đều đều không ngừng nghỉ từ lúc bắt đầu cho đến bây giờ là đã gần 5 giờ sáng. Tự nhiên, anh trưởng

ban của chúng tôi đang niệm đều đều bất ngờ thay đổi tốc độ và cường độ, niệm ào ào như vũ bão và thật lớn tiếng. Chúng tôi cũng niệm theo như vậy nhưng tôi không hiểu tại sao và thậm chí thắc mắc: “Không biết ông này ông thấy cái gì mà tự nhiên ông làm ào ào như vậy”. Ngay lúc



đó anh ấy thúc vào tay tôi bảo: “Giờ linh thiêng, niệm mạnh lên!”. Tôi sực nhớ lại, đúng rồi, từ 3 đến 5 giờ sáng là giờ linh thiêng. Tôi liền dùng hết sức, niệm nhanh và thật lớn tiếng với tất cả tâm thành, cả nhóm cũng làm theo. Tiếng niệm của chúng tôi sang sảng vang vang làm chấn động cả bầu không khí tĩnh mịch, ào ào như thác đổ, và hùng dũng như bất chấp

mọi trở ngại... Chúng tôi niệm như vậy có lẽ khoảng hơn một tiếng đồng hồ thì nhà quàng đến. Thăm dò điểm nóng thì thấy hơi nóng xuất ra từ đỉnh đầu của cụ nên chúng tôi càng phấn chấn hơn, niệm liên tục không ngừng nghỉ cho đến giờ phút cuối. Lúc ấy tôi nhìn lại thì thấy vết bầm ở trên cổ của cụ đã nhạt mất đến khoảng 95% so với lúc đầu. Sau khi mọi việc đã xong xuôi, anh trưởng ban mới kể rằng lúc nãy anh đang niệm đều đều và cảm thấy như sắp ngủ gục thì tự nhiên hai tay anh run bần bật và có một sức mạnh nào đó từ trong tâm của anh thúc đẩy anh phải niệm thật hùng dũng và thật lớn tiếng như vậy.

Nhân viên nhà quàng người Mỹ chỉ cử một người đến nên anh trưởng ban của chúng tôi phải phụ một tay khiêng cụ chuyển sang giường khác. Lúc ấy cơ thể của cụ vẫn còn mềm mại đến độ ông nhân viên ấy hỏi anh trưởng ban rằng đã chết bao lâu mà sao cơ thể còn mềm như vậy. Anh này bảo đã 9 tiếng rưỡi đồng hồ, ông ấy ngạc nhiên bảo là chuyện lạ mà

ông chưa từng thấy bao giờ.

Vào ngày hỏa táng, tôi cầm một cánh hoa hồng màu tím nhạt đến trước mặt cụ, khấn rằng: “Thưa cụ, con biết chắc rằng cụ đã được vãng sanh, con xin phép được dâng cụ đóa hoa hồng này, xin cụ ban cho một kỳ tích nào đó để cho mọi người thấy mà tăng thêm lòng tin, phát tâm tinh tấn tu theo pháp môn niệm Phật và cầu vãng sanh để mọi người đều được Vãng Sanh Cực Lạc”. Khấn xong tôi nhẹ nhàng để đóa hoa hồng trên ngực của cụ chỗ gần cánh tay phải và sau đó nắp quan tài được đóng lại.

Sau khi hỏa thiêu, con cháu của cụ tìm được một số xương còn lưu lại, ngoài ra còn có đóa hoa hồng của tôi. Hoa vẫn còn giữ được màu sắc xanh của đài hoa, còn màu tím nhạt của cánh hoa thì bây giờ trở thành một màu tím tươi thắm hơn vì đóa hoa được ép nhỏ lại một cách cẩn thận, chỉ bằng một lòng của ngón tay út, dày khoảng 2 ly dưới hình dạng của một búp hồng mới hé mở để chỉ đủ cho thấy màu sắc tươi

đẹp của cánh hoa bên trong. Hoa rất xinh, đẹp và cũng cứng như xá lợi. Nhiệt độ của lò thiêu nóng khoảng 3000 độ F, thế mà đóa hoa tươi mềm mại và mong manh của tôi, mặc dù rất dễ dàng bị tan vỡ trước một cơn gió thổi, nhưng lại không bị thiêu rụi thành tro mà còn giữ được hình dáng và màu sắc.



Ôi! PHÁP PHẬT NHIỆM MÀU KHÔNG THỂ NGHĨ BÀN! Chỉ có những ai tự mình uống nước thì mới biết được nước nóng hay lạnh. Hào quang của Phật tỏa chiếu khắp mười phương, tâm từ bi của Phật bao trùm cả vũ trụ, chỉ cần chúng ta biết Thức Tỉnh, Tu Tập và Quay Về...

*Cực Lạc Tây Phương quê hương còn đó,
Sao đại khờ nỡ hờ hững quay lưng?
Di Đà đợi - Từ Bi Tâm rộng mở,
Hào quang nương – ta mau trở về Nguồn.*

*Giờ phút cuối xin được Ngài tiếp dẫn,
Dưới chân Ngài nguyện hết dạ tu hành.
Một ngày kia khi ước nguyện đã thành,
Ta Bà khổ - ta xin hết lòng Độ.*

Bằng tất cả tâm thành, tôi đã kể lại những điều tôi được chứng kiến tận mắt từ đầu đến cuối trong cuộc vãng sanh của cụ bà Nguyễn thị Nhật, pháp danh Diệu Minh, 86 tuổi, tại Telford, Pennsylvania – USA.

A-di-đà Phật! Con xin thành tâm cúng dường công đức này đến tất cả tam thế thập phương chư Phật, chư Bồ-tát, chư Hiền, Thánh, Tăng, nguyện cầu hồng ân Tam bảo gia hộ cho tất cả chúng sanh đều biết tu theo pháp môn Tịnh Độ và được vãng sanh Tây Phương Cực Lạc.

Vài dòng về tiểu sử của cụ bà Nguyễn thị Nhật, pháp danh Diệu Minh:

Cụ sinh năm 1923 tại Hà Đông, Việt Nam, mất ngày 10 tháng 11 năm 2008 tại Telford thuộc tiểu bang Pennsylvania, Mỹ Quốc, hưởng thọ 86 tuổi.

Sinh thời cụ là một người rất hiền lương, làm nghề buôn bán hàng vải. Cụ góa bụa từ năm 52 tuổi, một mình tần tảo nuôi chín đứa con cho đến ngày khôn lớn.

Cụ rất thành tâm và có lòng tin sâu đối với Phật pháp. Lúc còn ở quê nhà, cụ đi chùa lễ bái và dự những chuyến hành hương, nếu chùa nào cần sự giúp đỡ, cụ lúc nào cũng sẵn sàng. Tâm từ thiện và lòng bố thí rất cao: bằng tiền tài, thực phẩm, quần áo... cụ thường xuyên giúp đỡ cô nhi viện của chùa và những người nghèo khổ. Ngay

cả sau năm 1975, mặc dù gia đình đã suy sụp nhưng cụ vẫn tìm cách giúp đỡ những người khôn khổ, hoạn nạn hơn mình. Ở Mỹ, những ngày lễ của chùa không bao giờ vắng mặt cụ. Và lúc nào đến chùa, dù bận cách mấy, cụ cũng rón tìm cho được Ni sư để ân cần căn dặn Ni sư là lúc nào cụ ra đi thì xin niệm Phật và tụng kinh cho cụ thật nhiều. Ở nhà, cụ niệm Phật theo thời khóa và hết lòng cầu Vãng Sanh Cực Lạc.

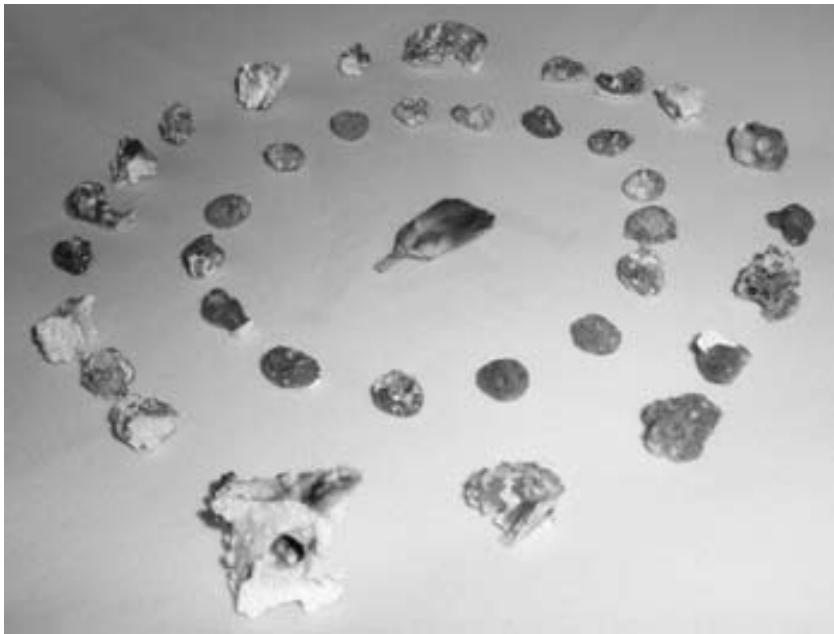
Cụ mất đi làm cho con cháu

vô cùng thương tiếc, nhưng cụ đã được Vãng Sanh Tây Phương Cực Lạc, để lại một tấm gương sáng cho mọi người và con cháu, khiến họ phát khởi lòng tin sâu đậm vào pháp môn Tịnh Độ mà tinh tấn tu tập để tất cả đều được Vãng Sanh Cực Lạc.

Quý vị nào cần biết thêm chi tiết, xin gọi anh Nguyễn Phú Nhuận, con trai của cụ, số điện thoại là (267) 772-9564.

11/27/08

Phật tử Châu Hà



giấc ngủ bên sông

Mac nôi

Công Huyền Khắc Linh

Moderato

The musical score is written on ten staves. The first staff begins with a treble clef, a key signature of one flat (B-flat), and a 3/4 time signature. The tempo marking 'Moderato' is placed above the first staff. The lyrics are written below the notes. The melody is simple and melodic, with a gentle, lullaby-like quality. The lyrics describe a peaceful scene of a mother singing to her child by a river at night.

Mẹ hiền hòa như dòng sông nam thắm dài dẫu không ngọt ngào
ưa cho đàn con con thơ dại như nháng vờ vờ Mẹ là chiếc
nôi à ơi con ngủ đi con Mưa đông buốt giá Mẹ là mái
lá che nắng mưa che nỗi ưu phiền khi những trưa hè gió từ tay
mẹ ơi à ơi con ngủ đi con con ngủ đi
con Thương giấc mơ Mẹ như cánh hoa hồng Mẹ một nắng hai
sương là vầng thơ là khúc nhạc lòng Mẹ là bờ cát
trắng là đại dương mênh mông là vầng trăng soi sáng cho đời con
mẹ là ánh lửa hồng Mẹ là khóm tía lăng Mẹ là một dòng
sông êm què hương vào lòng ru giấc ngủ bên sông

Vui thay! cảnh giới Như Lai
Không gì chuông ngại,
chẳng gai chướng gì
Đường nuôi phỉ lạc luôn khi
Tựa như thiên xứ
các vị Quang âm!
(Kinh lời vàng, 200)



LIÊN CHÚNG PHÁP LUÂN
ấn tống - lưu hành nội bộ
email: nsphapluan@yahoo.com